

MỤC LỤC

• Khái quát chung về pháp luật thi hành án Việt Nam	3
• Hệ thống tổ chức Thi hành án dân sự và Chấp hành viên theo quy định của Luật thi hành án dân sự	21
• Tổng quan các quy định của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự	32
• Các biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án dân sự theo Luật thi hành án dân sự	52
• Quy định của Luật thi hành án dân sự về thi hành án trong một số trường hợp cụ thể	72
• Quy định của Luật thi hành án dân sự về khiếu nại, tố cáo, kháng nghị về thi hành án dân sự và xử lý vi phạm trong thi hành án dân sự	86

LỜI NÓI ĐẦU

Luật thi hành án dân sự được Quốc hội khóa XII kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14-11-2008 và có hiệu lực từ ngày 01-7-2009.

Luật thi hành án dân sự là một đạo luật quan trọng liên quan đến hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan tiến hành tố tụng. Việc ban hành Luật thi hành án dân sự nhằm hoàn thiện pháp luật về thi hành án dân sự. Luật thi hành án dân sự quy định thống nhất về nguyên tắc, trình tự, thủ tục thi hành bản án, quyết định dân sự, hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự, phần tài sản trong bản án, quyết định hành chính của Tòa án, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có liên quan đến tài sản của bên phải thi hành án của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh và quyết định của Trọng tài thương mại; hệ thống tổ chức thi hành án dân sự và Chấp hành viên; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thi hành án dân sự.

Theo quy định tại Điều 170 của Luật thi hành án dân sự thì Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ (1) phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự; (2) chỉ đạo Tòa án các cấp phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong công tác thi hành án dân sự, giải quyết các yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự trong thời hạn quy định của pháp luật và (3) phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổng kết công tác thi hành án dân sự.

Viện khoa học xét xử trân trọng giới thiệu với bạn đọc Sổ chuyên đề nghiên cứu về pháp luật thi hành án dân sự để bạn đọc tham khảo.

Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

**VIỆN KHOA HỌC XÉT XỬ
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ PHÁP LUẬT THI HÀNH ÁN VIỆT NAM

Đặng Thành Vinh

Hoạt động thi hành án là công đoạn cuối cùng, bảo đảm cho bản án, quyết định của Toà án được chấp hành, góp phần bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và Nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tăng cường hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước. Chính vì lẽ đó, vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng của thi hành án đã được khẳng định ngay tại Điều 136 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992: "*Các bản án và quyết định của Toà án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, các đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân tôn trọng; những người và đơn vị hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành*". Trong bối cảnh Luật thi hành án dân sự vừa mới được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14-11-2008, bài viết dưới đây giới thiệu khái quát pháp luật về thi hành án dân sự (THADS) của Việt Nam thông qua một số nội dung sau: một số vấn đề lý luận về THADS (khái niệm, bản chất, đặc trưng và các nguyên tắc cơ bản của THADS); sơ lược về hình thành và phát triển chế định pháp luật về THADS ở Việt Nam; giới thiệu khái quát về Luật THADS.

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

1. Khái niệm THADS

Mặc dù không còn mới mẻ và xuất hiện tương đối phổ biến trong nhiều hình

thức văn bản khác nhau, trên nhiều diễn đàn khoa học, tuy nhiên cho đến nay vẫn còn có những quan điểm rất khác nhau về khái niệm THADS. Tựu chung những ý kiến đó đều thể hiện rõ ở hai quan niệm cơ bản: (1) coi THADS là một giai đoạn của tố tụng dân sự; (2) coi THADS là dạng hoạt động hành chính - tư pháp.

Quan niệm thứ nhất cho rằng, THADS là một giai đoạn của tố tụng dân sự, vì có xét xử thì phải có thi hành án, thi hành án dựa trên cơ sở của công tác xét xử. Xét xử và thi hành án là hai mặt thống nhất của quá trình bảo vệ lợi ích của đương sự. Quan điểm này thừa nhận không phải mọi hoạt động trong quá trình thi hành án và quyết định của Toà án đều nằm trong phạm vi điều chỉnh của Bộ luật tố tụng dân sự... nhưng lại cho rằng THADS thực chất là hoạt động tố tụng của Toà án, của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nhằm bảo đảm cho bản án và quyết định của Toà án được thi hành một cách chính xác, kịp thời.

Quan niệm thứ hai lại cho rằng THADS là dạng hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước. Theo quan niệm này thì tố tụng là quá trình tiến hành giải quyết các vụ án theo quy định của pháp luật; quá trình này trải qua nhiều giai đoạn nhưng các giai đoạn có liên quan mật thiết với nhau trong thể thống nhất và xét xử là giai đoạn cuối cùng của quá trình tố tụng cho nên bản án, quyết định của Toà án là kết quả cuối cùng đánh dấu sự kết thúc của quá trình tố tụng.

Theo chúng tôi, THADS không thể là giai đoạn tố tụng đơn thuần, bởi vì

THADS có mục đích khác với mục đích của tố tụng. Điều này thể hiện ở chỗ, mục đích của tố tụng là xác định các chứng cứ để khôi phục lại trạng thái ban đầu của sự việc. Nói cách khác, tố tụng là quá trình đi tìm sự thật của các vụ việc đã diễn ra để trên cơ sở đó đưa ra cách giải quyết vụ việc theo đúng các quy định của pháp luật. Với mục đích đó, toàn bộ quá trình tố tụng diễn ra theo quy trình hết sức chặt chẽ và phải bảo đảm các nguyên tắc như bình đẳng, công khai, dân chủ, tôn trọng quyền và lợi ích của người tham gia tố tụng... và khi có phán quyết của Tòa án thì quá trình tố tụng kết thúc. Trong khi đó, THADS là quá trình tiến hành các hoạt động nhằm thực hiện các bản án và quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, có thể nói một cách hình ảnh rằng, tố tụng là quá trình đi tìm chân lý để áp dụng công lý (pháp luật); còn thi hành án là quá trình thực thi chân lý bằng công lý. Ở đây chân lý đã rõ, đúng hay sai, hậu quả thiệt hại, trách nhiệm pháp lý... đã được phân xử rõ ràng, thi hành án chỉ nhằm thực hiện các bản án và quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Quá trình này có thể do các chủ thể bị thi hành án tự giác thi hành hoặc do các cơ quan có thẩm quyền (không phải chỉ có Tòa án) buộc các chủ thể đó phải thi hành.

THADS cũng không đơn thuần là hoạt động của các cơ quan hành chính. Thi hành án là giai đoạn kế tiếp giai đoạn xét xử (tuy không phải là giai đoạn tố tụng tiếp theo), là hoạt động nối liền giữa hoạt động tư pháp và hoạt động hành chính. Với tính chất là một hoạt động chấp hành, căn cứ để THADS là các bản án, quyết định của Tòa án. Trong quá trình THADS, cơ quan THADS (CQTHADS) và các bên có liên quan không chỉ áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng mà phần lớn là áp dụng các quy định pháp luật về hành chính-tư pháp.

Bên cạnh những quan hệ pháp luật phát sinh trong quá trình thi hành án không do luật tố tụng điều chỉnh như: kê biên tài sản, hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án, đình chỉ thi hành án, cưỡng chế thi hành án, xử phạt vi phạm hành chính trong thi hành án... thì thi hành án còn có những quan hệ pháp luật tố tụng phát sinh do luật tố tụng điều chỉnh và chi phối khác.

Do đó, theo chúng tôi, khái niệm THADS cần được nhìn nhận là hoạt động mang tính chất hành chính - tư pháp là phù hợp và thể hiện được những đặc tính chung nhất của thi hành án.

2. Bản chất của THADS

Xuất phát từ cách nhìn nhận khác nhau về khái niệm thi hành án, vấn đề bản chất của thi hành án cũng tồn tại những quan điểm hết sức khác nhau.

Những người coi thi hành án là một dạng hoạt động của cơ quan hành chính cho rằng: thi hành án là dạng hoạt động chấp hành, quản lý và thể hiện rõ tính chất hành chính, vì vậy, nó phải thuộc chức năng của quyền hành pháp. Là dạng hoạt động chấp hành vì thi hành án chỉ được tiến hành trên cơ sở các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và trong khuôn khổ luật định; toàn bộ quá trình thi hành án với những hoạt động, biện pháp, cách thức khác nhau đều nhằm thực hiện những nội dung đã được thể hiện trong các bản án, quyết định của Tòa án và theo các quy định cụ thể của pháp luật. Là dạng hoạt động quản lý vì THADS là sự tác động tới đối tượng phải thi hành án để họ tự giác thi hành hoặc áp dụng các biện pháp buộc họ phải thi hành nghĩa vụ đã được xác định trong các bản án, quyết định của Tòa án; phải tuân theo các quy định của pháp luật; giáo dục họ có ý thức tôn trọng pháp luật, tôn trọng lợi ích của cá nhân, tôn trọng kỉ luật nhà nước. Để thực hiện các hoạt động chấp hành và

quản lí nói trên, phương pháp thuyết phục, giáo dục có ý nghĩa quan trọng nhưng phương pháp mệnh lệnh, bắt buộc phải thi hành có tính chất đặc thù¹.

Những người có quan niệm coi thi hành án là hoạt động tư pháp cho rằng: mục đích của quá trình tố tụng là khôi phục lại trật tự pháp luật và tình trạng ban đầu do bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại. Theo đó, chân lý được làm sáng tỏ thể hiện trong bản án, quyết định của toà án mới chỉ dừng lại ở việc làm rõ có tội hay không có tội; đúng hay sai; phải hay trái trên văn bản. Muốn bản án được thực hiện trên thực tế thì cần thiết phải thông qua hoạt động thi hành án. Thi hành án được coi là "động tác có tính quyết định cuối cùng" trong quá trình tố tụng và hiệu quả của nó sẽ góp phần đạt được mục đích của quá trình tố tụng. Để khẳng định bản chất thi hành án là giai đoạn tố tụng, những người theo quan điểm này chứng minh rằng thi hành án là hoạt động tiếp tục sau giai đoạn xét xử, chịu sự chi phối của quá trình xét xử. Các quy định cơ bản của thi hành án đều được ghi trong Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thi hành các bản án đều được tiến hành dựa trên nguyên tắc cơ bản của pháp luật tố tụng².....

Có ý kiến lại cho rằng, thi hành án là dạng hoạt động mang tính hành chính - tư pháp vì: thứ nhất, căn cứ để thi hành án là các bản án và quyết định của Toà án; thứ hai, có sự tham gia của các cơ quan tư pháp (theo nghĩa rộng) vào quá trình thi hành án. Chúng tôi cho rằng quan niệm như vậy có nhiều điểm hợp lí, có thể dùng "cái gạch ngang" giữa hành chính và tư

pháp để phản ánh bản chất của thi hành án. Vấn đề đặt ra là có thể xác định được mức độ (liều lượng) của tính hành chính và tính tư pháp trong thi hành án hay không? Vấn đề này rất khó xác định, hoàn toàn phụ thuộc vào từng loại hình của thi hành án và từng trường hợp cụ thể. Sự khẳng định tính chất đặc thù của phương pháp mệnh lệnh, bắt buộc (tính hành chính) của thi hành án chỉ có thể đúng trong lĩnh vực thi hành án hình sự, nhưng đối với THADS thì lại không phù hợp, vì các lẽ sau đây:

- *Thứ nhất*, xét về tính chất của THADS, thì kể từ năm 1990 đến nay, việc THADS chủ yếu được tiến hành dựa trên cơ sở đơn yêu cầu của người được thi hành án, có nghĩa là thực hiện theo nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự - nguyên tắc đặc trưng của tố tụng dân sự. Không phải trong trường hợp nào các bản án, quyết định có hiệu lực của Toà án đều đương nhiên được đưa ra thi hành. Điều này còn tùy thuộc ở quyền yêu cầu của đương sự. Ngoài ra, trong bất cứ giai đoạn nào của quá trình thi hành án, các bên đương sự cũng có quyền tự thoả thuận với nhau về nội dung, địa điểm, phương thức thi hành, thậm chí có thể thoả thuận thi hành khác với nội dung quyết định của bản án. Ví dụ: Bản án tuyên A phải trả cho B 100.000.000đ trong thời hạn 01 tháng, nhưng A và B lại thoả thuận là A chỉ phải trả cho B 50.000.000đ trong thời hạn 5 năm hoặc thay vì phải trả cho B 100.000.000đ tiền mặt thì A giao cho B quyền sử dụng một diện tích đất có giá trị tương đương....Trong những trường hợp như vậy, thì phương pháp mệnh lệnh, phục tùng không thể áp dụng được. Ngược lại, một quyết định hành chính có hiệu lực thì không thể nói đến chuyện đối tượng bị áp dụng có thể chọn lựa có nên thực hiện quyết định đó hay không hay có thể tùy

¹ GS.TS Lê Minh Tâm, Thử bàn mấy vấn đề lý luận về thi hành án, Tạp chí Luật học số 2-2001.

² Báo cáo phúc trình "Luận cứ khoa học và thực tiễn của việc đổi mới tổ chức và hoạt động thi hành án ở Việt nam trong giai đoạn mới", Đề tài 2000-58-1998, tr 22.

tiện thay đổi nội dung của nó.

- *Thứ hai*, xét về địa vị pháp lý, nhiệm vụ, quyền hạn, thì theo quy định của Luật THADS, Chấp hành viên là người được Nhà nước giao trách nhiệm thi hành các bản án, quyết định của Toà án; khi thực hiện nhiệm vụ, Chấp hành viên phải tuân theo pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành án (Điều 12, Pháp lệnh THADS năm 2004). Chấp hành viên có nhiệm vụ, quyền hạn thi hành đúng nội dung bản án, quyết định của Toà án (khoản 1, Điều 14, Pháp lệnh THADS năm 2004). Như vậy, trong quá trình thi hành án, Chấp hành viên có quyền độc lập và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành án. Trong trường hợp này, không thể áp dụng phương pháp mệnh lệnh, phục tùng đối với Chấp hành viên như trong quan hệ hành chính đơn thuần. Không ai có quyền ra lệnh cho CQTHADS, Chấp hành viên phải hoãn, tạm đình chỉ, trả đơn yêu cầu thi hành án hoặc thay đổi biện pháp cưỡng chế thi hành án... Những việc này do chính Thủ trưởng CQTHADS hoặc Chấp hành viên quyết định khi có những căn cứ pháp lý được quy định trong Luật THADS.

Từ những vấn đề nêu trên, chúng tôi cho rằng cần phải xem xét THADS như một hiện tượng phức tạp, có tính đặc thù, không nên tìm mọi cách giải thích, quy kết, cố đưa nó về một dạng hoạt động thuần túy, coi đó hoặc là hoạt động hành chính hoặc là hoạt động tư pháp đơn thuần. Trái lại, cần phải thừa nhận THADS là hoạt động có tính chất "lưỡng tính", vừa mang tính chất của hoạt động tư pháp, vừa mang những yếu tố của hoạt động hành chính. Chính điều này đã tạo nên tính chất phức tạp, đặc thù của THADS. Trong thực tế, chúng ta đã thấy có sự tồn tại một số loại hoạt động có tính chất tương tự, ví dụ: chế định Chủ tịch nước trong Hiến pháp năm 1992 cũng có

thể xem là một hoạt động nhà nước đặc thù vì khó có thể tách bạch hoạt động của Chủ tịch nước là hoạt động lập pháp, hành pháp hay tư pháp. Tính đặc thù hay tính chất "lưỡng tính" của thi hành án bắt nguồn từ những đặc trưng cơ bản của thi hành án sẽ được phân tích dưới đây.

3. Đặc trưng cơ bản của THADS

Từ góc độ tiếp cận về khái niệm và bản chất của THADS như đã phân tích ở trên, theo chúng tôi, THADS có những đặc trưng cơ bản sau đây:

Trước hết, THADS là một dạng hoạt động mang tính hành chính - tư pháp của Nhà nước nhằm thực hiện quyền lực nhà nước trong lĩnh vực tư pháp, bảo đảm hiệu lực thực tế của các bản án của Toà án. Hoạt động này do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước về thi hành án và cơ quan trực tiếp thi hành án) thực hiện.

Thứ hai: Hoạt động thi hành án được tiến hành theo một trình tự, thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc, trên một cơ sở pháp lý đầy đủ, rõ ràng, đảm bảo sự công bằng trong thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên trong thi hành án.

Thứ ba: thi hành án chỉ nhằm thực hiện các bản án, quyết định của cơ quan tài phán. Nó có tính chất bắt buộc đối với cá nhân, tổ chức cơ quan có liên quan đến bản án, quyết định của Toà án. Việc không chấp hành, chấp hành không nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Toà án sẽ dẫn đến những hậu quả pháp lý nhất định và có thể phải bị xử lý bằng các chế tài pháp luật nghiêm khắc.

Thứ tư, trong quá trình thi hành án, những người phải thi hành án và những người được thi hành án vẫn có thể tự thỏa thuận với nhau để tự thi hành án phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội. CQTHADS có trách nhiệm theo dõi, giám

sát và ghi nhận việc tự thỏa thuận thi hành của các bên đương sự. Đây là một hành lang “mở” nhằm tiếp tục bảo đảm nguyên tắc tự định đoạt của các đương sự trong tổ tụng dân sự ở giai đoạn thi hành án. Và chính hành lang “mở” này đã và đang tạo ra những điều kiện quan trọng làm luận cứ cho chủ trương xã hội hóa một số mặt hoạt động của THADS, giảm thiểu sự can thiệp, hỗ trợ của Nhà nước, tăng tính chủ động của các đương sự, phù hợp với những yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa về nâng cao tính tích cực xã hội của công dân trong quản lý nhà nước và xã hội.

Thứ năm, tùy từng trường hợp cụ thể, CQTHADS được lựa chọn biện pháp thích hợp, chủ động giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thi hành án (cưỡng chế, kê biên tài sản, uỷ thác thi hành án) sao cho việc thi hành án đạt được mục đích và hiệu quả miễn là đảm bảo nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

4. Nguyên tắc THADS

Nguyên tắc thi hành án được hiểu là những tư tưởng chủ đạo, chi phối và quyết định tổ chức và hoạt động THADS. Là một loại hình của thi hành án, bên cạnh những nguyên tắc chung, THADS còn có những nguyên tắc đặc thù, cụ thể như sau:

- Bảo đảm tính tối cao các quy định về thi hành án trong Hiến pháp

Ở Hiến pháp quy định việc chấp hành nghiêm chỉnh không có ngoại lệ các bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật. Tất cả các văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án phải phù hợp và không được trái với Hiến pháp và phải nhằm thực hiện được mục tiêu mà Hiến pháp đã đề ra ở Điều 136. Các CQTHADS phải hoạt động trong khuôn khổ của các quy định pháp luật và chỉ được làm những gì pháp luật cho phép,

không được tùy tiện trong thi hành án. Các hành vi vi phạm pháp luật trong thi hành án phải được xử lý nghiêm khắc.

- Nguyên tắc bảo đảm và tôn trọng quyền con người, quyền công dân trong thi hành án

THADS là hoạt động liên quan trực tiếp đến các quyền con người đã được Hiến pháp quy định. Vì vậy, các cơ quan nhà nước phải bảo đảm và tôn trọng các quyền đó, như quyền bất khả xâm phạm về tài sản, về thân thể, tính mạng, sức khỏe và về chỗ ở. Cần đặc biệt chú ý rằng trong THADS, quyền tự định đoạt của đương sự phải được tôn trọng. Vì vậy, chỉ trong trường hợp thật sự cần thiết mới áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án, còn lại cần tôn trọng sự tự nguyện và thỏa thuận của các bên tham gia vào quan hệ pháp luật trong THADS; bảo đảm cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

- Nguyên tắc nhân đạo

Trong thi hành án đòi hỏi phải đảm bảo việc bảo vệ có hiệu quả, hài hòa các lợi ích khác nhau, tôn trọng nhân phẩm và danh dự của cá nhân. Nguyên tắc nhân đạo được thể hiện rõ nét trong nhiều quy định của pháp luật về THADS, ví dụ như khi áp dụng biện pháp cưỡng chế, kê biên tài sản để thi hành án, pháp luật chỉ cho phép kê biên những tài sản đủ để thi hành án và thanh toán chi phí về việc thi hành án chứ không kê biên tất cả tài sản của người đó. Đồng thời khi kê biên tài sản Chấp hành viên không được kê biên những thứ cần thiết tối thiểu cho cuộc sống hàng ngày của họ và gia đình họ (lương thực, thuốc men, công cụ lao động, quần áo, đồ dùng thờ cúng thông thường...), trong trường hợp người phải thi hành án ốm nặng mà theo bản án, quyết định của Toà án thì người đó phải tự mình thực hiện thì Chánh án Toà án đã ra quyết định thi hành có quyền quyết

định hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành.

- Nguyên tắc kết hợp tự nguyện với cưỡng chế

Xuất phát từ nguyên tắc thỏa thuận và tự định đoạt của giao dịch dân sự, trong THADS, bảo đảm và khuyến khích tự nguyện THADS là một yếu tố rất quan trọng để thi hành án có hiệu quả, ít tốn kém nhất. Trong trường hợp không tự nguyện thi hành án, sau một khoảng thời gian mà pháp luật quy định, các CQTHADS mới áp dụng biện pháp cưỡng chế như kê biên tài sản, cưỡng chế trả nhà... Cưỡng chế là biện pháp được áp dụng cuối cùng sau khi việc thuyết phục đương sự tự nguyện thi hành án không đạt được kết quả.

- Nguyên tắc phối hợp hành động giữa các CQTHADS với các cấp chính quyền, các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội trong THADS.

Thi hành án là hoạt động mang tính hành chính - tư pháp phức tạp mà hiệu quả của nó không chỉ phụ thuộc vào sự nỗ lực của các CQTHADS chuyên trách mà còn phụ thuộc vào sự tham gia của chính quyền địa phương, của các cơ quan nhà nước khác, các tổ chức xã hội và của mọi công dân. Trong quá trình thi hành án, ngoài việc thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của mình, các CQTHADS một mặt phải có sự phối hợp chặt chẽ với nhau và mặt khác phải phối hợp với các cơ quan nhà nước và các tổ chức, đoàn thể xã hội. Sự chỉ đạo của chính quyền địa phương đối với việc tổ chức thi hành án hàng ngày diễn ra trên địa bàn, các tổ chức xã hội và công dân tạo điều kiện cho công tác thi hành án có hiệu quả. Trong công tác THADS, chính quyền cơ sở có nhiệm vụ giúp Chấp hành viên xác minh hoàn cảnh kinh tế của người phải thi hành án; cử đại diện chứng kiến việc kê biên tài sản; giúp đỡ lực lượng, phương tiện để cưỡng chế thi hành

án. Lực lượng cảnh sát nhân dân có nhiệm vụ giữ gìn trật tự, ngăn chặn những hành vi cản trở, chống đối. Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế xã hội có nhiệm vụ thực hiện những yêu cầu của Chấp hành viên liên quan đến việc thi hành án. Mỗi quan hệ phối hợp giữa ba cơ quan: CQTHADS, Toà án, Viện kiểm sát cũng giữ vai trò đặc biệt quan trọng đảm bảo cho hoạt động thi hành án được tiến hành hiệu quả, đúng pháp luật.

II. SƠ LƯỢC VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐÌNH PHÁP LUẬT VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ Ở VIỆT NAM

1. Giai đoạn từ tháng 8 - 1945 đến năm 1989

Từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 cho đến trước khi có Pháp lệnh THADS năm 1989, là giai đoạn mà tổ chức hoạt động THADS chưa được dựa trên một văn bản pháp luật chính thức có hiệu lực pháp lý cao do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành (Quốc hội hoặc cơ quan Thường trực của Quốc hội), thậm chí có thời kỳ chỉ căn cứ vào “Điều lệ tạm thời”³ do TANDTC ban hành. Ở giai đoạn đầu thời kỳ này, hoạt động THADS được thực hiện trên cơ sở duy trì chế định Thừa phát lại của chính quyền Đông Dương⁴. Tuy nhiên, tổ chức Thừa phát lại - hình thức tổ chức và hoạt động THADS đầu

³ Điều lệ tạm thời về công tác Chấp hành án ban hành kèm theo Công văn số 827/CV ngày 23.10.1979 của Toà án nhân dân tối cao.

⁴ Căn cứ Luật tố tụng dân sự ban hành theo Nghị định ngày 16-3-1910 của Toàn quyền Đông Dương, Thừa phát lại được tổ chức ở Việt Nam, với nhiệm vụ sau đây:

Thứ nhất, tại phiên toà: Thừa phát lại có nhiệm vụ thông báo Toà khai mạc và bế mạc, gọi các đương sự, nhân chứng, thi hành lệnh giữ trật tự phiên toà; *Thứ hai*, ngoài Toà án: Thừa phát lại tổng đạt giấy tờ theo yêu cầu của Toà án, thi hành án vẫn có hiệu lực pháp luật, triệu tập đương sự, lập các vi bằng theo quy định của pháp luật.

tiên của chế độ mới, không còn mang ý nghĩa là công cụ của chính quyền thực dân phong kiến như trước đây, mà trở thành công cụ đắc lực trong việc thi hành các bản án, quyết định có hiệu lực của Toà án nhân dân.

Sắc lệnh số 13/ SL ngày 24-01-1946 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hoà về tổ chức các Toà án và các ngạch Thẩm phán đã đặt cơ sở pháp lý đầu tiên cho tổ chức THADS Việt Nam. Tại khoản 3 Điều 3 của Sắc lệnh quy định Ban Tư pháp xã⁵ có quyền “*thi hành những mệnh lệnh của thẩm phán cấp trên*” bao gồm các bản án, quyết định của Toà án. Tại điều 3 của lệnh số 130 ngày 19/7/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà đã quy định: “*Trong các xã, thị xã hoặc khu phố, Chủ tịch, Phó chủ tịch và thư ký đều chịu trách nhiệm thi hành những lệnh, mệnh lệnh hoặc án của các Toà án. Bản án ấy sẽ tùy từng việc, chỉ định một nhân viên để giao cho việc thi hành lệnh, mệnh lệnh hoặc bản án*” ở những nơi nào đã có Thừa phát lại riêng, thì đương sự có quyền nhờ thừa phát lại riêng thi hành mệnh lệnh”⁶

Như vậy, tổ chức THADS đã được hình thành ngay trong những năm đầu sau cách mạng tháng Tám thành công, do Thừa phát lại và Ban Tư pháp xã thực hiện.

2. Giai đoạn từ 1/1/1990 đến 30/6/1993

Ngày 28/8/1989, Hội đồng Nhà nước (nay là Ủy ban thường vụ Quốc hội) đã

ban hành Pháp lệnh THADS⁷ (gọi tắt là Pháp lệnh THADS năm 1989) đặt cơ sở pháp lý cho việc tăng cường, hoàn thiện tổ chức và hoạt động THADS. Pháp lệnh gồm có 7 chương, 43 Điều:

- Chương I gồm 8 điều (từ Điều 1 đến Điều 8) nêu những quy định chung về THADS.

- Chương II gồm 4 điều (từ Điều 9 đến Điều 12) là những quy định về Chấp hành viên.

- Chương III gồm 10 điều (từ điều 13 đến điều 22) quy định về thủ tục thi hành án.

- Chương IV gồm 15 điều (từ Điều 23 đến Điều 37) quy định biện pháp cưỡng chế.

- Chương V gồm 2 điều (từ Điều 38 đến Điều 39) quy định việc khiếu nại tố cáo hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên và kháng cáo quyết định của Chánh án.

- Chương VI gồm 2 điều (từ Điều 40 đến điều 41) quy định việc xử lý vi phạm đối với người không chịu chấp hành bản án, quyết định của Toà án.

- Chương VII gồm 2 điều (từ Điều 42 đến Điều 43) là những Điều khoản thi hành.

Với Pháp lệnh THADS năm 1989, lần đầu tiên những quy định về THADS đã được pháp điển hoá. Việc tập trung thống nhất những quy định về THADS vào một hình thức văn bản pháp lý có hiệu lực cao đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng pháp luật trong việc THADS, góp phần bảo đảm hiệu lực của các bản án, quyết định về dân sự của Toà án, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của tập thể và công dân, góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

⁵ Theo Điều 2 cũng của Sắc lệnh này, thì Tư pháp xã chính là Ban thường vụ của Ủy ban hành chính xã gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký của Ủy ban sẽ kiêm luôn cả việc tư pháp. Cả ba uỷ viên này đều có quyền Quyết nghị, trong đó Thư ký giữ công việc lục sự, lưu trữ công văn, làm các giấy tờ, biên bản.

⁶ Việt Nam dân quốc công báo năm 1946

⁷ Có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-1990.

Tuy vậy, mặc dù cơ chế thi hành án đã từng bước được hoàn thiện, đội ngũ cán bộ làm công tác này được củng cố, tăng cường một bước, nhưng trong quá trình thực hiện Pháp lệnh thi hành án đã bộc lộ những hạn chế nhất định, sự chỉ đạo điều hành công tác thi hành án vẫn chưa được thay đổi phù hợp và hiệu quả công tác thi hành án còn rất thấp, đòi hỏi cấp thiết cần có những sự thay đổi cho phù hợp với tình hình mới

3. Giai đoạn từ 1-7-1993 đến khi ban hành Pháp lệnh THADS năm 2004

Đầu những năm 1990, công cuộc đổi mới nói chung và cải cách bộ máy Nhà nước nói riêng đã được tiến hành một cách khá tích cực, khẩn trương. Hiến pháp năm 1992 và các Luật về tổ chức bộ máy Nhà nước được Quốc hội khoá IX thông qua vào tháng 10-1992, đã đặt ra những nguyên tắc nền tảng cho quá trình cải cách tư pháp, trong đó công tác THADS được đổi mới một cách cơ bản. Khác với Luật Tổ chức Toà án nhân dân năm 1981, Luật Tổ chức Toà án nhân dân năm 1992 không quy định thẩm quyền của Toà án nhân dân trong việc thi hành án. Trong khi đó Luật Tổ chức Chính phủ năm 1992 lần đầu tiên đã xác định việc “quản lý công tác thi hành án” là một trong những nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực pháp luật và hành chính tư pháp. Để thực hiện quy định của các đạo luật trên đây về công tác thi hành án, tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa IX ngày 6-10-1992 đã thông qua Nghị quyết về việc bàn giao công tác thi hành án từ Toà án nhân dân các cấp sang các cơ quan của Chính phủ “chậm nhất vào tháng 6-1993”. Pháp lệnh THADS ban hành ngày 21-4-1993, có hiệu lực ngày 01-6-1993 (gọi tắt là Pháp lệnh THADS năm 1993) thay thế Pháp lệnh THADS ban hành ngày 28-8-1989. Trong chưa đầy bốn năm, với việc ban hành hai Pháp lệnh THADS đã chứng

tỏ sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước đối với việc đảm bảo hiệu lực của bản án, quyết định của Toà án, bảo vệ trật tự kỷ cương và bảo vệ một cách thực sự quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Pháp lệnh THADS năm 1993 gồm có 7 chương, 50 điều

- Chương I gồm 11 điều (từ Điều 1 đến Điều 11) là những quy định chung về THADS.

- Chương II gồm 6 điều (từ Điều 12 đến Điều 17) quy định về Chấp hành viên.

- Chương III gồm 11 điều (từ Điều 18 đến Điều 28) quy định thủ tục thi hành án.

- Chương IV gồm 15 điều (từ Điều 29 đến Điều 43) quy định các biện pháp cưỡng chế thi hành án.

- Chương V gồm 2 điều (từ Điều 44 đến Điều 45) quy định việc khiếu nại, tố cáo hành vi trái pháp luật của thủ trưởng CQTHADS, Chấp hành viên.

- Chương VI gồm 2 điều (từ Điều 46 đến Điều 47) quy định việc khen thưởng, kỷ luật đối với cá nhân, tổ chức có trách nhiệm thi hành án.

- Chương VII gồm 3 điều (từ Điều 48 đến Điều 50) là những điều khoản thi hành.

Điểm khác biệt căn bản nhất của Pháp lệnh THADS năm 1993 so với Pháp lệnh THADS năm 1989 chính là ở khâu tổ chức, cơ chế thi hành án mới. Theo Pháp lệnh THADS năm 1989, Toà án có nhiệm vụ THADS, còn theo Pháp lệnh THADS năm 1993 thì nhiệm vụ THADS được chuyển cho một cơ quan nhà nước mới thành lập và đi vào hoạt động từ 01-7-1993, đó là hệ thống các CQTHADS thuộc Bộ Tư pháp. Việc ra các quyết định về thi hành án trước đây thuộc thẩm quyền của Chánh án Toà án, thì nay thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng CQTHADS.

Cùng với hệ thống các CQTHADS, các cơ quan quản lý nhà nước về công tác THADS cũng đã được xác định trong Pháp lệnh THADS năm 1993. Hầu như toàn bộ các vấn đề khác về thi hành án như: thủ tục thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, vấn đề hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ, trả lại đơn yêu cầu thi hành án... về cơ bản không có thay đổi nhiều so với những quy định trong Pháp lệnh THADS năm 1989.

Có thể nói, Pháp lệnh THADS năm 1993 đã tạo ra bước ngoặt về tổ chức và hoạt động của công tác THADS ở nước ta, đưa công tác này sang một giai đoạn phát triển mới, đáp ứng yêu cầu của đất nước trong thời kỳ đổi mới. Bắt đầu từ ngày 1/7/1993, tổ chức và hoạt động THADS chính thức tiến hành theo cơ chế mới. Các cơ quan quản lý nhà nước về công tác THADS, các CQTHADS được hình thành từ Trung ương đến các địa phương trong cả nước. So với trước đây, công tác THADS đã được đổi mới căn bản từ tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động. Trên cơ sở Pháp lệnh này, hiệu quả thi hành án đã được nâng cao, bước đầu góp phần vào việc giữ nghiêm pháp luật, trật tự kỷ cương trong xã hội.

Tuy nhiên, do được ban hành trong điều kiện rất khẩn trương nhằm kịp thời triển khai thi hành Nghị quyết của Quốc hội về bàn giao công tác THADS từ Tòa án sang cơ quan thuộc Chính phủ, những nội dung được sửa đổi, bổ sung của Pháp lệnh THADS năm 1993 rất khiêm tốn và ngay trong những năm đầu thực hiện, Pháp lệnh THADS năm 1993 đã bộc lộ nhiều vướng mắc đòi hỏi cấp thiết có sự sửa đổi, bổ sung.

4. Giai đoạn từ năm 2004 đến khi ban hành Luật THADS năm 2008

Sau một quá trình dài (khởi đầu từ năm 1998, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã trình Thủ tướng Chính phủ Đề án giải quyết án

tồn đọng, trong đó có việc kiến nghị sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh THADS năm 1993), qua nhiều lần dự thảo (từ **Dự án sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh THADS năm 1993** đến **Dự án Pháp lệnh THADS (sửa đổi)**), cuối cùng Pháp lệnh THADS (sửa đổi) đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội Khoá XI thông qua ngày 14-01-2004 tại phiên họp thường kỳ thứ 15, là sự kiện có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực THADS, góp phần vào việc hoàn thiện pháp luật và khắc phục được những bất cập của công tác THADS trong thời gian qua.

*** Các quan điểm chỉ đạo xây dựng Pháp lệnh THADS năm 2004**

a. Sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh THADS năm 1993 phù hợp với sự chuyển đổi từ cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Pháp lệnh 1993 được ban hành trên cơ sở giữ nguyên về cơ bản nội dung của Pháp lệnh THADS năm 1989 vốn là Pháp lệnh của thời kỳ kinh tế tập trung, do đó, vẫn mang tính bao cấp nặng nề. Việc tổ chức THADS chủ yếu được coi là trách nhiệm của Nhà nước. Nguyên tắc tự định đoạt của các bên đương sự, trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, của công dân trong quá trình thi hành án chưa được quan tâm một cách đúng mức. Vì vậy, sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh THADS năm 1993 là nhằm phù hợp với tiến trình phát triển của đất nước, đặc biệt là cơ chế kinh tế hiện hành, tiến tới từng bước xã hội hoá hoạt động THADS.

b. Sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh THADS năm 1993 trên cơ sở quán triệt quan điểm cải cách hành chính, cải cách tư pháp: Sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh theo hướng bổ sung, làm rõ các quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hoạt động thi hành án, đặc biệt là nâng cao trách nhiệm của CQTHADS, và Chấp hành viên. Việc sửa đổi không chỉ nhằm tránh tình trạng

sách nhiễu, gây phiền hà cho người dân, mà còn nhằm đảm bảo sự bình đẳng cho các bên thuộc mọi thành phần kinh tế.

c. Việc sửa đổi, bổ sung chủ yếu nhằm giải quyết những vấn đề bức xúc cần giải quyết ngay trong công tác thi hành án: Đề khẩn trương giải quyết tình trạng bức xúc về án tồn đọng, việc sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh THADS năm 1993 chủ yếu tập trung về mặt trình tự, thủ tục thi hành án và một số nội dung về tổ chức bộ máy. Đối với các vấn đề lớn, mang tính định hướng như thống nhất quản lý công tác thi hành án, xã hội hóa thi hành án, cần có thời gian tổng kết, đánh giá và đã được quy định tại Dự án Bộ luật thi hành án.

*** Những điểm mới cơ bản của Pháp lệnh THADS năm 2004**

Thứ nhất, Pháp lệnh THADS năm 2004 đã thể hiện được tư duy mới, phù hợp với sự chuyển đổi từ cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Pháp lệnh THADS năm 1993 được ban hành trên cơ sở giữ nguyên về cơ bản nội dung của Pháp lệnh THADS năm 1989, vốn là Pháp lệnh của thời kỳ kinh tế tập trung, do đó vẫn mang nặng tính bao cấp nặng nề - việc tổ chức THADS chủ yếu được coi là trách nhiệm của Nhà nước. Nguyên tắc tự định đoạt của các bên đương sự chưa được tôn trọng đầy đủ; trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, công dân trong quá trình thi hành án chưa được quan tâm đúng mức. Pháp lệnh THADS năm 2004 với những quy định mới như: Nhà nước khuyến khích các đương sự tự nguyện thi hành án, các bên đương sự có quyền tự thoả thuận với nhau về thời gian, địa điểm, phương thức thi hành án (Điều 6); không chỉ người được thi hành án mà người phải thi hành án cũng có quyền yêu cầu thi hành án (Điều 5); phí thi hành án (Điều 20); sửa đổi thời hiệu thi hành án

theo hướng bình đẳng giữa tổ chức và cá nhân (Điều 25); người được thi hành án, kể cả cơ quan, tổ chức nhà nước có quyền từ bỏ quyền và lợi ích mà họ được hưởng theo bản án, quyết định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (khoản 3, Điều 28); thay đổi thứ tự thanh toán tiền thi hành án theo hướng bảo đảm bình đẳng giữa công dân và cơ quan, tổ chức nhà nước, giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước... đã thể hiện rõ nét hơn nguyên tắc tự định đoạt của các bên đương sự, bảo đảm sự bình đẳng giữa các chủ thể trong nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, Pháp lệnh THADS năm 2004 đã thể hiện được quan điểm cải cách hành chính, cải cách tư pháp đã và đang được tiến hành ở nước ta. Pháp lệnh đã có những quy định nhằm nâng cao trách nhiệm, quyền hạn của CQTHADS, Chấp hành viên; quy định việc bổ nhiệm Chấp hành viên theo nhiệm kỳ và phải thông qua Hội đồng tuyển chọn; nâng cao tiêu chuẩn Chấp hành viên đáp ứng với yêu cầu và nhiệm vụ mới; phân định rõ trách nhiệm, thẩm quyền giữa Chấp hành viên và Thủ trưởng CQTHADS (các điều 12, 13, 14, 15, 16). Đặc biệt, lần đầu tiên, Pháp lệnh THADS năm 2004 đã phân định rõ ràng, cụ thể hơn nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về THADS của Bộ Tư pháp và UBND các cấp (Điều 57, 58), quy định cụ thể hơn cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo và kháng nghị về thi hành án (các điều 59, 60, 61, 62, 63, 64 và 65). Trên cơ sở Pháp lệnh THADS năm 2004, Chính phủ ban hành Nghị định số 50/2005/NĐ-CP ngày 11/4/2005 về cơ quan quản lý THADS, CQTHADS và cán bộ, công chức làm công tác THADS; Bộ Tư pháp ban hành Quyết định số 1148/2005/QĐ-BTP ngày 18/5/2005 về việc ban hành Quy chế uỷ quyền cho Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý một số mặt

công tác tổ chức, cán bộ của THADS tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, THADS huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh... Theo các văn bản trên thì CQTHADS cấp tỉnh, cấp huyện đã có sự độc lập hơn đối với Sở Tư pháp và nhiệm vụ, quyền hạn được quy định rõ ràng, cụ thể nhằm đáp ứng những yêu cầu mới của công tác THADS.

Thứ ba, Pháp lệnh THADS năm 2004 đã góp phần tháo gỡ kịp thời những tồn tại, vướng mắc trong công tác thi hành án, đặc biệt đã tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết án tồn đọng là vấn đề nhức nhối, kéo dài trong nhiều năm qua. Pháp lệnh này đã sửa đổi các quy định về chủ động ra quyết định thi hành án và thi hành án theo đơn yêu cầu, theo hướng thu hẹp các trường hợp chủ động thi hành án (các điều 22, 23); bổ sung đầy đủ và hợp lý hơn các điều kiện hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ, trả đơn yêu cầu thi hành án, chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án (các điều 26, 27, 28, 29 và 30); sửa đổi, bổ sung các quy định về kê biên, định giá, bảo quản, bán tài sản đã kê biên (các điều 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47 và 48). Đặc biệt, Pháp lệnh THADS năm 2004 có những quy định mới về cơ chế miễn giảm các khoản án phí, tiền phạt cho người phải thi hành án không có điều kiện về tài sản để thi hành án (Điều 32); quy định về hỗ trợ tài chính để thi hành án nhằm bảo đảm hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức hoạt động hoàn toàn bằng ngân sách nhà nước mà phải thực hiện nghĩa vụ thi hành án (Điều 33); quy định về việc kê biên quyền sử dụng đất để đảm bảo thi hành án (khoản 1, Điều 41); quy định chế tài phạt tiền đối với cơ quan, tổ chức không thực hiện các quyết định của Chấp hành viên về thi hành án (khoản 2, Điều 67)... Những quy định mới này có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm giải toả các ách tắc hiện nay, góp phần xử lý có hiệu quả

tình trạng án dân sự tồn đọng.

Thứ tư, Pháp lệnh THADS năm 2004 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành đã có sự trưởng thành vượt bậc về trình độ kỹ thuật lập pháp so với Pháp lệnh THADS năm 1993 và các văn bản hướng dẫn trước đây, tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho việc xúc tiến pháp điển hoá lên thành một văn bản có giá trị pháp lý cao hơn: Luật THADS.

III. GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT VỀ LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

1. Sự cần thiết ban hành Luật THADS

Kết quả sau hơn ba năm thực hiện Pháp lệnh THADS năm 2004 cho thấy, nhiều quy định về thủ tục thi hành án đã thể hiện được quan điểm cải cách tư pháp, cải cách hành chính, phù hợp với sự chuyển đổi từ cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường, tháo gỡ kịp thời một số tồn tại, vướng mắc trong công tác THADS, góp phần từng bước nâng cao hiệu quả của công tác THADS. Tuy nhiên, so với đòi hỏi của thực tiễn và yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới thì Pháp lệnh THADS năm 2004 đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, nhất là quy định về trình tự, thủ tục; trách nhiệm, cơ chế phối hợp của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong thi hành án; cơ chế quản lý, mô hình tổ chức CQTHADS chưa ngang tầm với chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc được giao; quyền hạn của CQTHADS, của Chấp hành viên chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ; chưa có cơ chế phối hợp hiệu quả giữa THADS với thi hành án phạt tù, đặc biệt là các vụ án hình sự có bồi thường thiệt hại; chưa tạo ra cơ sở pháp lý để thực hiện xã hội hoá hoạt động THADS,... Các hạn chế, bất cập này là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng án dân sự tồn đọng, tuy có giảm dần, nhưng hiện nay vẫn còn lớn (năm 2005 có 327.58 vụ việc tồn đọng,

chiếm 58,38%; năm 2006 có 331.092 vụ việc tồn đọng, chiếm 54,99%; năm 2007 có 311.443 vụ việc tồn đọng, chiếm 48,04%)⁸, làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tính nghiêm minh của pháp luật; quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và Nhà nước theo bản án, quyết định của Tòa án chưa được bảo đảm, nhiều việc gây bức xúc trong xã hội.

Từ những vấn đề nêu trên cho thấy việc xây dựng, ban hành Luật THADS nhằm tiếp tục thể chế hoá các chủ trương, đường lối của Đảng về công tác thi hành án, hoàn thiện các quy định về trình tự, thủ tục thi hành án, củng cố, kiện toàn CQTHADS, tạo chuyên môn cơ bản trong lĩnh vực THADS là yêu cầu thực sự cấp thiết và khách quan.

2. Mục đích, yêu cầu của việc ban hành và quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật THADS

Xuất phát từ tính cấp thiết, khách quan như đã phân tích ở trên, việc ban hành Luật THADS cần đạt được các mục đích, yêu cầu sau đây:

1. Góp phần tạo chuyển biến cơ bản trong công tác THADS, khắc phục tình trạng tồn đọng kéo dài; nâng cao hiệu quả hoạt động thi hành án; nâng cao kỷ cương phép nước và tính nghiêm minh của pháp luật;

2. Bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của người được thi hành án, của cá nhân, tổ chức và Nhà nước theo bản án, quyết định của Tòa án, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh và quyết định của Trọng tài thương mại;

3. Xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; tăng cường vị trí, vai trò của CQTHADS, Chấp hành viên; xác

định rõ hơn trách nhiệm, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan trong hoạt động THADS cũng như công tác quản lý nhà nước về THADS;

4. Tạo cơ sở pháp lý cho việc từng bước thực hiện xã hội hóa công tác THADS như Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã đề ra.

Để đạt được những mục đích, yêu cầu trên, Luật THADS được xây dựng theo những quan điểm chỉ đạo:

Thứ nhất, quán triệt và thể chế hoá các Nghị quyết của Đảng, như Nghị quyết Hội nghị lần thứ IX Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX ngày 03-02-2004: “Tập trung thực hiện tốt công tác thi hành án, nhất là THADS, khắc phục cơ bản tình trạng tồn đọng kéo dài”; Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24-5-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020: “Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp phù hợp với mục tiêu, định hướng chiến lược cải cách tư pháp; xác định đúng, đủ quyền năng và trách nhiệm pháp lý cho từng cơ quan, chức danh tư pháp”, “cải cách mạnh mẽ các thủ tục tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ, nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát giữa nhân dân đối với hoạt động tư pháp”; Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020: “Tổ chức các cơ quan tư pháp và các chế định hỗ trợ tư pháp hợp lý, khoa học và hiện đại về cơ cấu tổ chức và điều kiện, phương tiện làm việc; trong đó, xác định Tòa án có vị trí

⁸ Tờ trình số 31/TTr-CP ngày 04-4-2008 của Chính Phủ về Dự án Luật THADS.

trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm”; “từng bước thực hiện xã hội hoá và quy định những hình thức, thủ tục để giao cho tổ chức không phải là cơ quan nhà nước thực hiện một số công việc thi hành án”; “nghiên cứu chế định thừa phát lại (thừa hành viên); trước mắt, có thể tổ chức thí điểm tại một số địa phương, sau vài năm, trên cơ sở tổng kết, đánh giá thực tiễn sẽ có bước đi tiếp theo”.

Thứ hai, kế thừa, luật hoá các quy định của pháp luật hiện hành về THADS, đặc biệt là Pháp lệnh THADS năm 2004 và các Nghị định hướng dẫn thi hành, đồng thời xây dựng những quy định mới trên cơ sở tổng kết thực tiễn THADS của nước ta qua các thời kỳ, cũng như tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài phù hợp với hoàn cảnh cụ thể ở Việt Nam, để xây dựng một khuôn khổ pháp luật có giá trị pháp lý cao, tương đối đồng bộ cho công tác THADS.

Thứ ba, tiếp tục thực hiện chủ trương cải cách hành chính, cải cách tư pháp, từng bước xã hội hoá hoạt động thi hành án, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, đồng thời bảo đảm sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với hoạt động THADS.

Thứ tư, bảo đảm sự phù hợp với các quy định của Hiến pháp, tính thống nhất và đồng bộ với các văn bản pháp luật khác có liên quan và phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Phạm vi điều chỉnh, bộ cục và nội dung chính của Luật THADS

Thực hiện Nghị quyết số 11/2007/QH12 ngày 21-11-2007 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật,

pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ Khoá XII và năm 2008, Chính phủ đã giao cho Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan khẩn trương xây dựng Dự án Luật THADS. Trải qua nhiều dự thảo, nhiều lần hội nghị và tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội, Luật THADS đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14-11-2008 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-2009.

3.1. Phạm vi điều chỉnh của Luật THADS

Luật THADS quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục thi hành bản án, quyết định dân sự, hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự, phân tài sản trong bản án, quyết định hành chính của Tòa án, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có liên quan đến tài sản của bên phải thi hành án của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh và quyết định của Trọng tài thương mại (sau đây gọi chung là bản án, quyết định); hệ thống tổ chức THADS và Chấp hành viên; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động THADS.

3.2. Bộ cục và nội dung cơ bản của Luật THADS

Luật THADS gồm 9 Chương với 183 Điều, với bộ cục và nội dung cơ bản như sau:

Chương 1. Những quy định chung gồm 12 Điều (từ Điều 1 đến Điều 12), quy định về: Phạm vi điều chỉnh (Điều 1);

Bản án, quyết định được thi hành (Điều 2); Giải thích từ ngữ (Điều 3); Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định (Điều 4); Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Điều 5); Thoả thuận thi hành án (Điều 6); Quyền yêu cầu thi hành án (Điều 7); Tiếng nói và chữ viết dùng trong THADS (Điều 8); Tự nguyện và cưỡng chế thi hành án (Điều 9); Trách nhiệm bồi thường thiệt hại (Điều 10); Trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân với CQTHADS, Chấp hành viên (Điều 11); Giám sát và kiểm sát việc thi hành án (Điều 12);

Chương II. Hệ thống tổ chức THADS và Chấp hành viên gồm 13 điều (từ Điều 13 đến Điều 25), quy định về: Hệ thống tổ chức THADS (Điều 13); Nhiệm vụ, quyền hạn của CQTHADS cấp tỉnh (Điều 14); Nhiệm vụ, quyền hạn của CQTHADS cấp quân khu (Điều 15); Nhiệm vụ, quyền hạn của CQTHADS cấp huyện (Điều 16); Chấp hành viên (Điều 17); Tiêu chuẩn bổ nhiệm Chấp hành viên (Điều 18); Miễn nhiệm Chấp hành viên (Điều 19); Nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên (Điều 20); Những việc Chấp hành viên không được làm (Điều 21); Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQTHADS (Điều 22); Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQTHADS (Điều 23); Biên chế, kinh phí, cơ sở vật chất của CQTHADS (Điều 24); Trang phục, phù hiệu, chế độ đối với công chức làm công tác THADS (Điều 25).

Chương III. Thủ tục THADS gồm 40 điều (từ Điều 26 đến Điều 65), quy định về: Hướng dẫn quyền yêu cầu THADS (Điều 26); Cấp bản án, quyết định (Điều 27); Chuyển giao bản án,

quyết định (Điều 28); Thủ tục nhận bản án, quyết định (Điều 29); Thời hiệu yêu cầu thi hành án (Điều 30); Đơn yêu cầu thi hành án (Điều 31); Thủ tục gửi đơn yêu cầu thi hành án (Điều 32); Nhận đơn yêu cầu thi hành án (Điều 33); Từ chối nhận đơn yêu cầu thi hành án (Điều 34); Thẩm quyền thi hành án (Điều 35); Ra quyết định thi hành án (Điều 36); Thu hồi, sửa đổi, bổ sung, huỷ quyết định về thi hành án (Điều 37); Gửi quyết định về thi hành án (Điều 38); Thông báo về thi hành án (Điều 39); Thủ tục thông báo trực tiếp cho cá nhân (Điều 40); Thủ tục thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức (Điều 41); Niêm yết công khai (Điều 42); Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (Điều 43); Xác minh điều kiện thi hành án (Điều 44); Thời hạn tự nguyện thi hành án (Điều 45); Cưỡng chế thi hành án (Điều 46); Thứ tự thanh toán tiền thi hành án (Điều 47); Hoãn thi hành án (Điều 48); Tạm đình chỉ thi hành án (Điều 49); Đình chỉ thi hành án (Điều 50); Trả đơn yêu cầu thi hành án (Điều 51); Kết thúc thi hành án (Điều 52); Xác nhận kết quả thi hành án (Điều 53); Chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án (Điều 54); Ủy thác thi hành án (Điều 55); Thẩm quyền ủy thác thi hành án (Điều 56); Thực hiện ủy thác thi hành án (Điều 57); Bảo quản tài sản thi hành án (Điều 58); Việc thi hành án khi có thay đổi giá tài sản tại thời điểm thi hành án (Điều 59); Phí THADS (Điều 60); Điều kiện miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 61); Hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 62); Thẩm quyền, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu

nộp ngân sách nhà nước (Điều 63); Kháng nghị quyết định của Toà án về miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 64); Bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án (Điều 65).

Chương IV. Biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án gồm có 10 mục: Mục 1, từ Điều 66 đến Điều 69 quy định về biện pháp bảo đảm thi hành án; Mục 2, từ Điều 70 đến Điều 75 quy định chung về cưỡng chế thi hành án; Mục 3, từ Điều 76 đến Điều 81 quy định về cưỡng chế thi hành án đối với tài sản là tiền; Mục 4, gồm Điều 82 và Điều 83 quy định về cưỡng chế đối với tài sản là giấy tờ có giá; Mục 5, từ Điều 84 đến Điều 86 quy định về cưỡng chế đối với tài sản là quyền sở hữu trí tuệ; Mục 6, từ Điều 87 đến Điều 106 quy định về cưỡng chế đối với tài sản là vật; Mục 7, từ Điều 107 đến Điều 109 quy định về cưỡng chế khai thác đối với tài sản; Mục 8, từ Điều 110 đến Điều 113 quy định về cưỡng chế đối với tài sản là quyền sử dụng đất; Mục 9, từ Điều 114 đến Điều 117 quy định về cưỡng chế trả vật, giấy tờ, chuyển quyền sử dụng đất; Mục 10, từ Điều 118 đến Điều 121 quy định về cưỡng chế thi hành nghĩa vụ buộc thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định;

Chương V. Thi hành án trong một số trường hợp cụ thể gồm 4 mục: Mục 1, từ Điều 122 đến Điều 129 quy định về thi hành khoản tịch thu sung quỹ nhà nước; tiêu huỷ tài sản; hoàn trả tiền, tài sản kê biên, tạm giữ trong bản án, quyết định hình sự; Mục 2, từ Điều 130 đến Điều 133, quy định về thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; Mục 3,

từ Điều 134 đến Điều 136, quy định về thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm; Mục 4, từ Điều 137 đến Điều 139, quy định về thi hành quyết định về phá sản;

Chương VI. Khiếu nại, tố cáo và kháng nghị về THADS gồm 3 mục: Mục 1, từ Điều 140 đến Điều 153, quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại về THADS; Mục 2, từ Điều 154 đến Điều 159, quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong THADS; Mục 3, gồm Điều 160 và Điều 161, quy định về kháng nghị và giải quyết kháng nghị về THADS;

Chương VII. Xử lý vi phạm gồm 4 điều, quy định về: hành vi vi phạm hành chính trong THADS (Điều 162); Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (Điều 163); Xử phạt vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về xử phạt vi phạm hành chính trong THADS (Điều 164); Xử lý vi phạm (Điều 165).

Chương XIII. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức trong THADS gồm 15 điều (từ Điều 166 đến Điều 180), quy định về: Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong THADS (Điều 166); Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong THADS (Điều 167); Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng trong THADS (Điều 168); Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an trong THADS (Điều 169); Nhiệm vụ, quyền hạn của TANDTC trong THADS (Điều 170); Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong THADS (Điều 171); Nhiệm vụ, quyền hạn của Tư lệnh quân khu và tương đương trong THADS (Điều 172); Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong THADS (Điều 173); Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong THADS (Điều 174); Nhiệm

vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong THADS (Điều 175); Trách nhiệm của Kho bạc nhà nước, Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác trong THADS (Điều 176); Trách nhiệm của Bảo hiểm xã hội trong THADS (Điều 177); Trách nhiệm của cơ quan đăng ký tài sản, đăng ký giao dịch bảo đảm trong THADS (Điều 178); Trách nhiệm của cơ quan ra bản án, quyết định trong thi hành án (Điều 179); Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức được giao theo dõi, quản lý người đang chấp hành án hình sự (Điều 180).

Chương IX. Điều khoản thi hành gồm 3 điều (từ Điều 181 đến Điều 183), quy định về: Tương trợ tư pháp về dân sự trong thi hành án (Điều 181); Hiệu lực thi hành (Điều 182); Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành (Điều 183).

3.3. Một số điểm mới quan trọng của Luật THADS so với Pháp lệnh THADS năm 2004

Luật THADS về cơ bản kế thừa các quy định của Pháp lệnh THADS năm 2004 và các văn bản hướng dẫn có liên quan đã được thực tiễn kiểm nghiệm để nâng lên thành quy định của Luật. Đồng thời, để phát huy hiệu quả hoạt động THADS, hạn chế tối đa tình trạng án tồn đọng kéo dài, bên cạnh việc sửa đổi một số quy định hiện hành, Luật THADS đã bổ sung nhiều quy định mới. Chúng tôi xin nêu ra một số vấn đề quan trọng như sau:

- Về Chấp hành viên:

Pháp lệnh THADS năm 2004 không có quy định phân ngạch Chấp hành viên thì Luật THADS đã bổ sung quy định về ngạch Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp (Điều 17). Ngoài ra, Luật THADS còn bổ sung quy định cho phép Chấp hành viên

được sử dụng công cụ hỗ trợ khi thi hành công vụ (khoản 9 Điều 20).

- Về thời hiệu yêu cầu thi hành án:

Pháp lệnh THADS năm 2004 quy định thời hiệu yêu cầu thi hành án là 3 năm. Thực tiễn THADS thời gian qua cho thấy quy định thời hiệu này là ngắn, ảnh hưởng đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì vậy, để giải quyết tồn tại này, Luật THADS đã quy định thời hiệu yêu cầu thi hành án là 05 năm.

- Về cưỡng chế thi hành án:

Ngoài những thủ tục cưỡng chế thi hành án kế thừa từ Pháp lệnh THADS năm 2004, Luật THADS bổ sung thêm thủ tục cưỡng chế thi hành án đối với quyền sở hữu trí tuệ (Mục 5 Chương IV) và cưỡng chế khai thác đối với tài sản để thi hành án (Mục 7 Chương IV). Điều này là hoàn toàn phù hợp với kinh nghiệm của các nước và yêu cầu của công cuộc hội nhập quốc tế của nước ta hiện nay.

Ngoài ra, Luật THADS còn có nhiều sự thay đổi so với Pháp lệnh THADS năm 2004 như về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án (các điều 61, 62, 63); về các biện pháp bảo đảm thi hành án (Điều 66); bổ sung các quy định về thi hành án đối với một số trường hợp cụ thể (các quy định tại Chương V)... Những sự sửa đổi này cũng hết sức quan trọng, đáp ứng bước đầu những yêu cầu của thực tiễn công tác THADS trong bối cảnh hiện nay.

3.4. Một số điểm hạn chế của Luật THADS

Mặc dù có những bước tiến lớn, nhiều sự sửa đổi, bổ sung quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả của công tác THADS so với các văn bản quy phạm pháp luật trước đây, song, theo đánh giá của chúng tôi, Luật THADS vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

- Về tiêu chuẩn bổ nhiệm Chấp

hành viên:

Mặc dù đã có sự điều chỉnh về mặt thâm niên làm công tác pháp luật tối thiểu xuống còn 3 năm (quy định tại Pháp lệnh THADS năm 2004 là 04 năm), tuy nhiên, Luật THADS vẫn giữ nguyên tiêu chuẩn “có trình độ cử nhân luật trở lên” (Điều 18) như quy định tại Pháp lệnh THADS năm 2004. Thực tiễn ở nước ta hiện nay nguồn cán bộ có trình độ cử nhân luật để bổ sung và thu hút vào CQTHADS gặp rất nhiều khó khăn (nhất là ở những đơn vị miền núi, vùng sâu, vùng xa). Trong khi đó, hoạt động THADS có những loại việc tương đối đơn giản, rõ ràng, lượng tiền, tài sản phải thi hành không lớn nên chỉ cần những người có trình độ pháp lý ở mức độ vừa phải cũng có thể thực hiện được. Tuy nhiên, Luật THADS quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm Chấp hành viên phải có “trình độ cử nhân luật trở lên” nên CQTHADS không thể tuyển những người có trình độ trung cấp luật. Điều này chưa tạo ra chính sách thu hút nguồn cán bộ vào làm việc tại CQTHADS, kể cả việc

thu hút những người có nhiều kinh nghiệm về công tác dân vận, hiểu biết địa bàn và cơ sở như Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND cấp xã, cán bộ tư pháp - hộ tịch cấp xã đã được đào tạo trình độ trung cấp luật.

- Về xã hội hoá hoạt động thi hành án

Vấn đề xã hội hoá hoạt động thi hành án đã được đặt ra tại Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Xã hội hoá THADS là một biện pháp thực sự hiệu quả nhằm giảm gánh nặng cho bộ máy nhà nước, giảm biên chế, ngân sách cho Nhà nước. Đây cũng là vấn đề được đông đảo dư luận quần chúng quan tâm. Tuy vậy, xuất phát từ điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay chưa đáp ứng được tính khả thi nên vấn đề xã hội hoá hoạt động thi hành án vẫn chưa được đưa vào Luật THADS. Mặt khác, hiện nay, chúng ta chưa có cơ sở pháp lý làm nền tảng cho việc xây dựng và thực hiện xã hội hoá THADS.

**HỆ THỐNG TỔ CHỨC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
VÀ CHẤP HÀNH VIÊN THEO QUY ĐỊNH
CỦA LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Hà Tĩnh

Hệ thống tổ chức thi hành án dân sự và Chấp hành viên được quy định tại Chương II gồm 13 điều từ Điều 13 đến Điều 25. So với quy định tại Chương II Pháp lệnh THADS năm 2004 nhiều hơn 6 điều. Các điều Luật quy định về CQTHADS và Chấp hành viên được xây dựng dựa trên các quy định của Pháp lệnh THADS năm 2004 và các văn bản hướng dẫn có liên quan và pháp điển hóa thành các quy định của Luật.

Chương II Luật THADS có một số điểm mới đáng chú ý là: (1) phân định rõ CQTHADS và cơ quan quản lý thi hành án trong hệ thống tổ chức thi hành án dân sự (2) quy định Chấp hành viên có 3 ngạch gồm Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp, đồng thời việc quy định việc bổ nhiệm Chấp hành viên phải thông qua thi tuyển và bỏ quy định hiện hành về việc bổ nhiệm Chấp hành viên theo nhiệm kỳ (3) quy định mới về thi tuyển Chấp hành viên trước khi bổ nhiệm. Các quy định trong chương này tập trung vào các nội dung: Hệ thống tổ chức và nhiệm vụ quyền hạn của CQTHADS các cấp; ngạch, tiêu chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm và nhiệm vụ quyền hạn của Chấp hành viên; nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQTHADS; về biên chế, kinh phí, cơ sở vật chất của CQTHADS và trang phục, phù hiệu chế độ đối với công chức làm công tác thi hành án dân sự.

I. HỆ THỐNG TỔ CHỨC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

1. Quy định chung về hệ thống tổ chức thi hành án dân sự

Theo quy định tại Điều 13 của Luật THADS thì hệ thống tổ chức thi hành án dân sự bao gồm:

- a. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự:
 - cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp;
 - cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.
- b. Cơ quan thi hành án dân sự:
 - CQTHADS tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là CQTHADS cấp tỉnh);
 - CQTHADS huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là CQTHADS cấp huyện);
 - cơ quan thi hành án quân khu và tương đương (sau đây gọi chung là cơ quan thi hành án cấp quân khu).

Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thi hành án dân sự; tên gọi, cơ cấu, tổ chức cụ thể của CQTHADS.

Trong khoa học pháp lý cho đến nay mặc dù vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về bản chất của hoạt động thi hành án, nhưng quan điểm được thừa nhận tương đối rộng rãi hiện nay là hoạt động thi hành án là hoạt động mang tính hành chính - tư pháp. Do đó, có thể hiểu CQTHADS là cơ quan hành chính - tư pháp có chức năng, thẩm quyền trực tiếp tổ chức thi hành các bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật hoặc những bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật nhưng được thi hành ngay. Trong CQTHADS có các Chấp hành viên và các cán bộ làm công tác thi

hành án. Đứng đầu cơ quan thi hành án có Thủ trưởng cơ quan thi hành án.

Cũng như quy định của Pháp lệnh THADS năm 2004 theo quy định của Luật THADS các CQTHADS gồm có CQTHADS địa phương và cơ quan thi hành án quân khu và tương đương.

CQTHADS địa phương được thành lập trên cơ sở địa giới hành chính, số lượng các cơ quan này có thể thay đổi tùy thuộc vào sự thay đổi đơn vị hành chính tỉnh, huyện. CQTHADS địa phương được tổ chức theo hai cấp:

- Thi hành án dân sự cấp tỉnh: CQTHADS tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Thi hành án dân sự cấp huyện: CQTHADS huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Cơ quan thi hành án quân khu và tương đương được hiểu là cơ quan thi hành án được tổ chức tại mỗi quân khu và tại quân chủng Hải quân có một cơ quan thi hành án tương đương với cơ quan thi hành án tại mỗi quân khu. Hiện nay cả nước có 9 cơ quan thi hành án cấp quân khu (Cơ quan thi hành án thuộc 7 quân khu và cơ quan thi hành án quân chủng Hải quân, cơ quan thi hành án quân khu Thủ đô).

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án dân sự

Theo quy định tại các điều 14, 15, 16 Luật THADS thì CQTHADS có sự khác nhau tùy thuộc vào đó là cơ quan thi hành án cấp nào, trong quân đội hay ngoài quân đội, tuy nhiên nhìn chung có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo công tác tổ chức, hoạt động thi hành án dân sự theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án dân sự cấp cao hơn;

- Trực tiếp tổ chức thi hành bản án,

quyết định theo quy định tại Điều 35 của Luật này;

- Lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật này;

- Thực hiện quản lý công chức, cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện hoạt động của CQTHADS theo hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan quản lý thi hành án dân sự cấp trên;

- Giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp (đối với CQTHADS ngoài quân đội), giúp Tư lệnh quân khu và tương đương (đối với CQTHADS cấp quân khu) thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của mình trong thi hành án dân sự.

Luật THADS quy định cơ cấu, tổ chức CQTHADS theo đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp huyện đã tạo được một số thuận lợi trong hoạt động quản lý nhà nước về công tác thi hành án như sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương đối với cơ quan thi hành án thuộc địa phương mình. Tuy nhiên, việc thành lập CQTHADS địa phương theo địa giới hành chính - lãnh thổ giống như mọi cơ quan hành chính nhà nước khác mà chưa tính đến đặc thù của loại cơ quan hành chính - tư pháp cũng có điểm chưa hợp lý mà Luật THADS chưa được khắc phục. Thông thường, các tranh chấp dân sự thường xảy ra và tập trung cao độ ở những khu vực phát triển về dân cư và kinh tế, xã hội. Do đó, ở các thành phố lớn, số vụ việc phải thi hành án sẽ nhiều hơn, thậm chí gấp hàng nghìn lần so với khu vực vùng sâu, vùng xa. Trong khi đó, ở các khu vực vùng sâu, vùng xa vẫn phải thành lập cơ quan thi hành án với đầy đủ thành phần từ Thủ trưởng đến Chấp hành viên, cán bộ thi hành án, thủ kho, thủ quỹ..., kéo theo đó là sự đầu tư tốn kém

về cơ sở vật chất. Hơn thế nữa, việc tổ chức CQTHADS theo đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp huyện cũng dẫn đến hậu quả là có sự mất cân đối nghiêm trọng giữa cường độ lao động của Chấp hành viên ở các khu vực đô thị phát triển với Chấp hành viên ở các khu vực vùng sâu, vùng xa.

Việc tổ chức CQTHADS theo khu vực và có tính đến yêu cầu công việc đồng thời vẫn đảm bảo thuận tiện cho dân chưa thể thực hiện được theo Luật THADS.

II. CHẤP HÀNH VIÊN

1. Khái niệm, trình tự thủ tục thi tuyển, bổ nhiệm Chấp hành viên

Theo quy định tại Điều 17 Luật THADS thì:

“1. Chấp hành viên là người được Nhà nước giao nhiệm vụ thi hành các bản án, quyết định theo quy định tại Điều 2 của Luật này. Chấp hành viên có ba ngạch là Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp.

2. Chấp hành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thi tuyển, bổ nhiệm Chấp hành viên”.

Chấp hành viên là một chức danh tư pháp thực thi nhiệm vụ thi hành án dân sự. Đối với CQTHADS thì người giữ vị trí trung tâm hoạt động thi hành án là Chấp hành viên. Chấp hành viên là công chức, được nhà nước giao trách nhiệm tổ chức thi hành các bản án, quyết định dân sự có hiệu lực thi hành. Tên gọi Chấp hành viên chính thức xuất hiện từ ngày 13-10-1972 theo Quyết định số 186/TC của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên.

Theo quy định tại Điều 17 Luật THADS như trên thì Chấp hành viên vẫn do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm nhưng đã bãi bỏ quy định tại khoản 1 Điều 12 Pháp lệnh THADS năm 2004 là: *“Chấp hành viên được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ năm năm”*. Như vậy, Chấp hành viên được bổ nhiệm không kỳ hạn trừ khi bị kỷ Luật hoặc vì lý do khác. Quy định này khác quy định của Pháp lệnh THADS năm 2004, tương tự như quy định của Pháp lệnh THADS năm 1993.

Quy định mới về việc bổ nhiệm này là phù hợp với định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa theo Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đó là: *“Nghiên cứu thực hiện cơ chế thi tuyển để chọn người bổ nhiệm vào các chức danh tư pháp; tiến tới thực hiện chế độ thi tuyển đối với một số chức danh tư pháp”*. Luật THADS lần đầu tiên đã quy định việc thi tuyển Chấp hành viên là thủ tục, điều kiện bắt buộc trước khi bổ nhiệm. Để được bổ nhiệm làm Chấp hành viên sơ cấp, trung cấp, cao cấp thì người dự tuyển phải tham gia và trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên ở các ngạch tương ứng đó. Việc bổ nhiệm Chấp hành viên thông qua thi tuyển sẽ cho phép lựa chọn được người có đủ tiêu chuẩn, năng lực để bổ nhiệm Chấp hành viên, tạo khả năng thu hút cán bộ hoạt động ở những lĩnh vực khác nhau phù hợp với yêu cầu của cải cách tư pháp, cải cách hành chính. Tuy nhiên, việc thi tuyển Chấp hành viên cũng có trường hợp ngoại lệ được quy định tại Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Luật THADS, đó là để phù hợp với điều kiện cụ thể về nguồn công chức làm công tác thi hành án tại các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa trong giai đoạn hiện nay, Quốc hội đã giao Chính phủ quy định những CQTHADS cụ thể ở các địa

bàn nêu trên được tuyển chọn người có trình độ cử nhân Luật làm Chấp hành viên không qua thi tuyển trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày Luật THADS có hiệu lực thi hành. Đây là quy định đặc thù của pháp luật THADS phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng địa phương.

Từ kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới và thực tiễn công tác bổ nhiệm Chấp hành viên ở Việt Nam trong thời gian qua cho thấy, quy định bổ nhiệm Chấp hành viên không theo nhiệm kỳ sẽ vừa kế thừa được những ưu điểm, vừa khắc phục được về cơ bản những hạn chế của việc bổ nhiệm Chấp hành viên có kỳ hạn.

Việc bổ nhiệm theo nhiệm kỳ của Chấp hành viên theo quy định của Pháp lệnh THADS năm 2004 với mục đích là nhằm giảm những nhiễu, tiêu cực trong công tác thi hành án, đảm bảo tính phù hợp với tiêu chuẩn của chức danh tư pháp khác (chẳng hạn như Kiểm sát viên) và yêu cầu của việc chuẩn hoá đội ngũ cán bộ. Quy định này có ưu điểm nhắc nhở Chấp hành viên phải chú trọng việc rèn luyện, giữ gìn tư cách đạo đức và không ngừng học tập để cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ nếu họ muốn được tái bổ nhiệm. Bởi vì Chấp hành viên sẽ không thể được tái bổ nhiệm nếu họ bị đánh giá là năng lực yếu, không hoàn thành nhiệm vụ hoặc có vấn đề về tư cách đạo đức. Tuy nhiên, thực tế bốn năm (khoảng thời gian Pháp lệnh THADS năm 2004 có hiệu lực) áp dụng quy định về việc bổ nhiệm Chấp hành viên theo nhiệm kỳ đã gặp nhiều vướng mắc trong quá trình thực hiện. Mỗi lần bổ nhiệm Chấp hành viên theo nhiệm kỳ mới cũng kéo theo hàng loạt vấn đề khác như phải thành lập Hội đồng, phải họp xét rất tốn kém về thời gian, tiền bạc cho ngân sách nhà nước. Việc bổ nhiệm theo nhiệm kỳ không đảm bảo sự độc lập của các Chấp

hành viên trong quá trình thi hành án. Cần phải tạo cho Chấp hành viên một tâm lý ổn định để thi hành nhiệm vụ. Chấp hành viên cần được bổ nhiệm suốt đời và cần tạo niềm tin rằng sẽ không có một cá nhân hay tổ chức nào có thể lợi dụng việc bình xét, tái bổ nhiệm Chấp hành viên để can thiệp vào quá trình thi hành án. Hơn nữa, Chấp hành viên được bổ nhiệm suốt đời không đồng nghĩa với việc làm phát sinh tiêu cực trong công tác thi hành án bởi vì mỗi hoạt động của Chấp hành viên sẽ luôn có những cơ chế giám sát kèm theo. Nếu Chấp hành viên vi phạm pháp luật hay có biểu hiện những nhiễu tiêu cực, có vấn đề về tư cách đạo đức thì họ sẽ bị bãi miễn và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Mặt khác, việc bổ quy định về nhiệm kỳ Chấp hành viên là 5 năm nhằm đảm bảo sự độc lập trong hoạt động của Chấp hành viên theo định hướng của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 49-NQ/TW *"tăng thời hạn bổ nhiệm chức danh tư pháp hoặc thực hiện chế độ bổ nhiệm không có kỳ hạn"*.

2. Tiêu chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm Chấp hành viên

2.1. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Chấp hành viên

Theo quy định tại Điều 18 Luật THADS về tiêu chuẩn bổ nhiệm Chấp hành viên được thiết kế thành 7 khoản. Theo đó, Chấp hành viên được bổ nhiệm được phân thành ba loại: Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp. Những tiêu chuẩn chung để một người có thể được bổ nhiệm làm Chấp hành viên là: Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc; trung thực, liêm khiết, có phẩm chất đạo đức tốt; có trình độ cử nhân Luật trở lên; đã được đào tạo về nghiệp vụ thi hành án; có sức khoẻ để hoàn thành nhiệm vụ được giao; có thời gian làm công tác pháp luật theo quy

định. Thời gian này cụ thể là bao nhiêu năm thì tùy thuộc vào việc người đó được bổ nhiệm làm Chấp hành viên loại nào, Chấp hành viên sơ cấp, trung cấp hay cao cấp.

Để được bổ nhiệm làm Chấp hành viên sơ cấp ngoài các tiêu chuẩn chung nói trên, thì phải đáp ứng thêm 03 điều kiện sau: có thời gian làm công tác pháp luật từ 03 năm trở lên; đã được đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự; trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp.

Như vậy, quy định các tiêu chuẩn để được bổ nhiệm làm Chấp hành viên sơ cấp tương tự như tiêu chuẩn để được bổ nhiệm làm Chấp hành viên cơ quan thi hành án cấp huyện tuy nhiên thời gian làm công tác pháp luật ngắn hơn⁹ nhưng cụ thể và khắt khe hơn theo hướng phải được đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự và trúng tuyển kỳ thi Chấp hành viên sơ cấp trong khi quy định trước đây chỉ cần *“có năng lực thi hành những vụ việc thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án cấp huyện”*.

Tương tự, để một người được bổ nhiệm làm Chấp hành viên trung cấp ngoài các tiêu chuẩn chung, thì phải đáp ứng thêm 02 điều kiện sau: Có thời gian làm Chấp hành viên sơ cấp từ 05 năm trở lên; trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên trung cấp.

Người có đủ tiêu chuẩn quy định chung và có đủ các điều kiện sau thì được bổ nhiệm làm Chấp hành viên cao cấp: Có thời gian làm Chấp hành viên trung cấp từ 05 năm trở lên; trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên cao cấp.

Trong số các tiêu chuẩn của một Chấp hành viên, một trong những tiêu

chuẩn quan trọng hàng đầu là phải có đạo đức tốt. Đây là một tiêu chuẩn không thể thiếu đối với cán bộ công chức làm công tác có tính chất đặc thù như thi hành án dân sự. Ngày 27-2-2002, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Chuẩn mực đạo đức Chấp hành viên CQTHADS kèm theo Quyết định số 51/2002/QĐ-BTP. Việc thực thi quy định này đã phát huy tác dụng to lớn trong việc nâng cao ý thức tự giác rèn luyện bản thân, ý thức giữ vững lập trường của đội ngũ Chấp hành viên.

Như vậy, để có thể hoàn thành nhiệm vụ, Chấp hành viên phải là người nắm vững pháp luật, được trang bị nghiệp vụ thi hành án thể hiện qua trình độ cử nhân Luật và có chứng chỉ nghiệp vụ thi hành án. Đây cũng là những tiêu chuẩn căn bản về bổ nhiệm Chấp hành viên theo quy định của pháp luật THADS từ trước cho đến nay. Từ hai tiêu chuẩn căn bản này, năm công tác sẽ là yếu tố quyết định người đó trở thành Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp hay Chấp hành viên cao cấp. Đây là quy định mới so với pháp luật hiện hành. Hiện nay, có hai quan điểm khác nhau về quy định mới này:

Quan điểm thứ nhất cho rằng, quy định mới này không phù hợp vì năm công tác thể hiện kinh nghiệm của người làm việc, càng nhiều năm làm việc thì kinh nghiệm, sự hiểu biết càng sâu, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng hơn, đó là điều tất yếu. Nhưng trong lĩnh vực thi hành án cũng như nhiều lĩnh vực nghề nghiệp khác, yếu tố này chỉ quyết định đến mức lương, sự đánh giá về cống hiến, chứ không có ý nghĩa quyết định đến sự thay đổi vị trí trong nghề nghiệp. Bởi đặc điểm của việc thi hành án là việc thi hành đúng bản án, quyết định của Tòa án và quyết định của cơ quan có thẩm quyền khác. Tất

⁹ Theo quy định tại Điều 13 PHÁP LỆNH THADS năm 2004 thì Chấp hành viên của cơ quan thi hành án cấp huyện phải *“Có thời gian làm công tác pháp luật từ bốn năm trở lên”*

cả các cơ quan thi hành án, các Chấp hành viên, dù ở cơ quan thi hành án nào, cấp huyện hay cấp tỉnh, đều phải thực hiện đúng nguyên tắc này. Mặt khác, trong thi hành án, không tồn tại những nguyên tắc như trong tố tụng xét xử, ví dụ: bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm có thể bị xem xét lại ở Toà án cấp phúc thẩm theo nguyên tắc hai cấp xét xử. Tất cả các cơ quan thi hành án đều có nhiệm vụ thi hành án theo thẩm quyền, không có việc nếu cơ quan thi hành án này không xong thì chuyển cho cơ quan thi hành án khác. Điều này đòi hỏi các Chấp hành viên đều phải có trình độ mặt bằng chung giống nhau, cũng như các cơ quan thi hành án, không thể có cơ quan thi hành án cấp cao hơn hay cơ quan thi hành án cấp thấp hơn. Không có khái niệm cao, thấp, giỏi hơn, kém hơn trong thi hành án.

Quan điểm thứ hai cho rằng, quy định của Luật THADS về phân cấp Chấp hành viên là phù hợp, tương tự như quy định chức danh Kiểm sát viên và xuất phát từ việc khắc phục thực tiễn các Chấp hành viên được điều chuyển từ cơ quan thi hành án này sang cơ quan thi hành án khác, nếu cùng cấp thì không gặp khó khăn nhiều, nhưng nếu từ cấp tỉnh xuống cấp huyện, hoặc ngay từ cấp huyện điều chuyển công tác lên cấp tỉnh cũng gặp rất nhiều trở ngại do sự khác nhau về mức lương, hệ số chức vụ, sự chênh lệch về thang, bảng lương của Chấp hành viên ở cơ quan thi hành án cấp huyện và thi hành án cấp tỉnh. Chấp hành viên sơ cấp, trung cấp hay cao cấp có ý nghĩa ghi nhận quá trình cống hiến, năng lực công tác chứ không đồng nghĩa với cơ quan thi hành án cấp này cao hơn cấp kia.

Để một người được bổ nhiệm làm Chấp hành viên quân khu và tương đương

thì ngoài các tiêu chuẩn chung như đã trình bày trên, thì sỹ quan quân đội tại ngũ thì được bổ nhiệm làm Chấp hành viên trong quân đội. Tiêu chuẩn để được bổ nhiệm Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp trong quân đội được thực hiện tương tự với tiêu chuẩn bổ nhiệm Chấp hành viên ngoài quân đội. Với quy định này, việc bổ nhiệm Chấp hành viên trong quân đội sẽ được thuận lợi hơn trước. Trước đây, sỹ quan quân đội tại ngũ phải có thời gian công tác pháp luật từ mười năm trở lên, có năng lực thi hành những vụ việc thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án cấp quân khu. Theo quy định của Luật THADS thì có thể được bổ nhiệm Chấp hành viên sơ cấp, trung cấp khi thời gian công tác chưa đủ mười năm.

Người đang là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên chuyên công tác đến CQTHADS có thể được bổ nhiệm làm Chấp hành viên ở ngạch tương đương mà không qua thi tuyển. Trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định, người có đủ tiêu chuẩn chung, đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 10 năm trở lên thì có thể được bổ nhiệm Chấp hành viên trung cấp hoặc đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 15 năm trở lên thì có thể được bổ nhiệm Chấp hành viên cao cấp.

2.2. Miễn nhiệm Chấp hành viên

Theo quy định tại Điều 19 Luật THADS về miễn nhiệm Chấp hành viên, thì: Chấp hành viên đương nhiên được miễn nhiệm trong trường hợp nghỉ hưu hoặc chuyển công tác đến cơ quan khác. Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định miễn nhiệm Chấp hành viên trong các trường hợp sau đây:

a) Do hoàn cảnh gia đình hoặc sức

khỏe mà xét thấy không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ Chấp hành viên;

b) Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ không bảo đảm thực hiện nhiệm vụ Chấp hành viên hoặc vì lý do khác mà không còn đủ tiêu chuẩn để làm Chấp hành viên.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục miễn nhiệm Chấp hành viên.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên

Chấp hành viên là người có vai trò quan trọng trong quá trình tổ chức thi hành án, là người giữ vị trí trung tâm trong hoạt động thi hành án. Tư cách đạo đức, ý thức pháp luật, trình độ nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp của Chấp hành viên là những tiêu chí để người dân, dư luận xã hội đánh giá về bộ máy Nhà nước, tính nghiêm minh của pháp luật trong lĩnh vực thi hành án.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên là khả năng mà pháp luật quy định giới hạn cho phép Chấp hành viên được làm, không được làm và chịu trách nhiệm về những việc được làm hoặc không được làm đó. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chấp hành viên phải tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành án và được pháp luật bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và uy tín. Để tạo điều kiện cho Chấp hành viên hoàn thành nhiệm vụ được giao, Điều 20 Luật THADS đã quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên. Theo đó, Chấp hành viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

Thứ nhất, kịp thời tổ chức thi hành vụ việc được phân công; ra các quyết định về thi hành án theo thẩm quyền.

Trong quá trình thực thi nhiệm vụ Chấp hành viên cần chủ động, tích cực

tìm biện pháp để thi hành các vụ việc được phân công theo đúng pháp luật, không lơ là hoặc tìm cách trì hoãn việc thi hành án; lấy giáo dục thuyết phục là chính để đương sự tự nguyện thực hiện nghĩa vụ của mình; lựa chọn phương thức thi hành án ít tổn hại nhất đến các lợi ích của đương sự và lợi ích chung của xã hội.

Thứ hai, thi hành đúng nội dung bản án, quyết định; áp dụng đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục thi hành án, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; thực hiện nghiêm chỉnh chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp Chấp hành viên.

Chấp hành viên khi tiến hành hoạt động thi hành án chỉ được làm những gì pháp luật cho phép và phải theo đúng trình tự, thủ tục, thời hạn do pháp luật quy định, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thi hành án. Không ai, không cơ quan nào được can thiệp, tác động để buộc Chấp hành viên làm trái pháp luật. Bên cạnh đó, tùy thuộc vào tình huống cụ thể, Chấp hành viên có thể lựa chọn phương án xử lý thích hợp để đảm bảo kết quả tốt nhất cho hoạt động thi hành án.

Thứ ba, triệu tập đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết việc thi hành án.

Để thực hiện nhiệm vụ này, trong quá trình tổ chức thi hành án, Chấp hành viên tổng đạt quyết định thi hành án cho người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để triệu tập họ để thực hiện việc thi hành án.

Thứ tư, xác minh tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án;

yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu để xác minh địa chỉ, tài sản của người phải thi hành án hoặc phối hợp với cơ quan có liên quan xử lý vật chứng, tài sản và những việc khác liên quan đến thi hành án.

Chấp hành viên, trong phạm vi thẩm quyền của mình, có thể trực tiếp xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án hoặc thông qua các tổ chức, cá nhân khác để xác minh. Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, các cá nhân có liên quan có trách nhiệm giúp đỡ, thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật. Người được thi hành án cũng có thể chứng minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án.

Việc xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án giúp cho Chấp hành viên có thể có các quyết định chính xác, kịp thời để giải quyết các công việc đảm bảo cho hoạt động thi hành án có kết quả. Chẳng hạn, nếu qua xác minh, Chấp hành viên nhận thấy người phải thi hành án có đầy đủ điều kiện để thi hành án nhưng lại không tự nguyện thi hành thì Chấp hành viên sẽ áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết để thi hành án.

Thứ năm, quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án; lập kế hoạch cưỡng chế thi hành án; thu giữ tài sản thi hành án.

Các biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án; được quy định tại Chương IV Luật THADS, trong đó biện pháp có tính phổ biến nhất và thường được các Chấp hành viên áp dụng trong khi tổ chức thi hành án là biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản. Khi áp

dụng biện pháp cưỡng chế, người phải thi hành án phải chịu chi phí cưỡng chế thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tuy nhiên, các biện pháp cưỡng chế chỉ được Chấp hành viên thực hiện khi người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án và việc cưỡng chế phải tuân thủ quy định của pháp luật. Về nguyên tắc thi hành án dân sự trước hết là việc của hai bên: bên được thi hành án và bên phải thi hành án (nghĩa là việc của dân). Nhà nước chỉ có các biện pháp can thiệp khi thật cần thiết để bảo vệ quyền lợi cho người được thi hành án, lập lại trật tự công bằng xã hội và trên hết là đảm bảo tính tôn nghiêm của bản án, đã tuyên nhân danh nhà nước. Do đó, các Chấp hành viên khi tổ chức thi hành án dân sự trước hết cần thuyết phục người phải thi hành án tự nguyện thi hành. Chỉ khi không thuyết phục được thì mới phải áp dụng các biện pháp cưỡng chế và việc áp dụng phải thận trọng và theo đúng các trình tự, thủ tục đã được pháp luật quy định. Mặt khác, khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành nhưng Chấp hành viên cũng không tiến hành kê biên hoặc chậm trễ trong việc kê biên để đương sự tẩu tán tài sản... dẫn đến không thi hành án được thì trách nhiệm thuộc về Chấp hành viên.

Thứ sáu, yêu cầu cơ quan Công an tạm giữ người chống đối việc thi hành án theo quy định của pháp luật. Đây là quy định mới về quyền của Chấp hành viên. Quy định này đảm bảo cho việc thi hành án tránh sự chống đối từ những người có liên quan.

Thứ bảy, lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án; xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ Luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với

người vi phạm. Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn này của Chấp hành viên kế thừa quy định của Pháp lệnh thi hành án dân sự năm 2004.

Thứ tám, quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế để thu hồi tiền, tài sản đã chi trả cho đương sự không đúng quy định của pháp luật, thu phí thi hành án và các khoản phải nộp khác. Đây là quy định mới của Luật THADS.

Thứ chín, được sử dụng công cụ hỗ trợ trong khi thi hành công vụ theo quy định của Chính phủ. Quy định này rất mở, đảm bảo cho Chấp hành viên thực hiện được nhiệm vụ của mình. Tuy nhiên, Chính phủ cần quy định cụ thể về điểm này để tránh việc sử dụng công cụ hỗ trợ một cách tùy tiện.

Thứ mười, thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Thủ trưởng CQTHADS.

Những quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên như trên như là giới hạn chuẩn để Chấp hành viên thực hiện công việc của mình.

4. Những việc Chấp hành viên không được làm

Để thực hiện tốt nhiệm vụ thi hành án dân sự, Chấp hành viên ngoài việc đáp ứng các yêu cầu về năng lực chuyên môn, thì còn phải đáp ứng được các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp. Xuất phát từ yêu cầu đề cao vai trò, phẩm chất đạo đức của người Chấp hành viên, ngoài việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên, Điều 21 Luật THADS còn quy định rõ những việc mà các Chấp hành viên không được làm, gồm có những việc sau đây:

- Những việc mà pháp luật quy định công chức không được làm;

- Tư vấn cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan dẫn đến việc thi hành án trái pháp luật;

- Can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết vụ việc thi hành án hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm thi hành án;

- Sử dụng trái phép vật chứng, tiền, tài sản thi hành án;

- Thực hiện việc thi hành án liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người sau đây:

+ Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi;

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của Chấp hành viên, của vợ hoặc chồng của Chấp hành viên;

+ Cháu ruột mà Chấp hành viên là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì;

- Sử dụng thẻ Chấp hành viên, trang phục, phù hiệu thi hành án, công cụ hỗ trợ để làm những việc không thuộc nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

- Sách nhiễu, gây phiền hà cho cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thi hành án;

- Cố ý thi hành trái nội dung bản án, quyết định; trì hoãn hoặc kéo dài thời gian giải quyết việc thi hành án được giao không có căn cứ pháp luật.

Việc đặt ra các quy định về những việc Chấp hành viên không được làm là nhằm để việc thi hành án được khách quan, vô tư, hạn chế tiêu cực trong công tác thi hành án dân sự. Qua đó cũng góp phần đề cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của Chấp hành viên. Chấp hành viên trong khi tổ chức các hoạt động thi hành án phải thật vô tư, không bị ràng buộc, chi phối bởi các quan hệ ngoài công việc chung, cũng như sức ép từ cấp trên hay từ các cơ quan khác...

III. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC CỦA PHÁP LUẬT VỀ HỆ THỐNG THI HÀNH ÁN VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Từ Điều 22 đến Điều 25 của Luật THADS quy định về một số vấn đề khác như quy định về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQTHADS, về nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQTHADS, biên chế, cơ sở vật chất, trang phục, phù hiệu....

Theo quy định tại Điều 22 Luật THADS thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQTHADS phải là Chấp hành viên. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQTHADS do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm; Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án trong quân đội do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm, miễn nhiệm. Chính phủ quy định tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQTHADS và cơ quan thi hành án trong quân đội.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQTHADS được quy định tại Điều 23 Luật THADS như sau:

Thủ trưởng cơ quan thi hành án với cương vị là người đứng đầu cơ quan thi hành án có nhiệm vụ, quyền hạn:

- Ra quyết định về thi hành án theo thẩm quyền;

- Quản lý, chỉ đạo hoạt động thi hành án dân sự của CQTHADS;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp tổ chức thi hành án;

- Yêu cầu cơ quan đã ra bản án, quyết định giải thích bằng văn bản những điểm chưa rõ hoặc không phù hợp với thực tế trong bản án, quyết định đó để thi hành;

- Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định theo quy định của pháp luật;

- Trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát; giải quyết khiếu nại, tố cáo

về thi hành án, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm;

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên;

- Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo, thống kê thi hành án;

- Thủ trưởng CQTHADS cấp tỉnh có quyền điều động, hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo, kiểm tra công tác thi hành án đối với Chấp hành viên, công chức CQTHADS cấp tỉnh và cấp huyện trên địa bàn và những việc khác theo hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

Phó Thủ trưởng CQTHADS thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công hoặc uỷ quyền của Thủ trưởng CQTHADS và chịu trách nhiệm trong phạm vi công việc được giao.

Nhà nước bảo đảm biên chế, kinh phí, trụ sở làm việc, công cụ hỗ trợ thi hành án, ứng dụng công nghệ thông tin và phương tiện, trang thiết bị cần thiết khác cho CQTHADS (Điều 24 Luật THADS).

Theo quy định tại Điều 25 Luật THADS về trang phục, phù hiệu, chế độ đối với công chức làm công tác thi hành án dân sự thì: *“Chấp hành viên, Thẩm tra viên và công chức khác làm công tác thi hành án dân sự được cấp trang phục, phù hiệu để sử dụng trong khi thi hành công vụ, được hưởng tiền lương, chế độ phụ cấp phù hợp với nghề nghiệp và chế độ ưu đãi khác theo quy định của Chính phủ”*.

Việc cấp trang phục, phù hiệu, thẻ cho Chấp hành viên và công chức khác làm công tác thi hành án dân sự là hết sức cần thiết nhằm tạo điều kiện cho các công chức này thực hiện tốt nhiệm vụ mà Nhà

nước giao phó, tránh tình trạng mạo nhận là Chấp hành viên để xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, gây mất trật tự xã hội và niềm tin đối với Nhà nước. Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án thuộc các CQTHADS địa phương, công chức của Cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp được cấp trang phục, phù hiệu, thẻ để phục vụ thi hành nhiệm vụ. Các loại trang

phục cấp cho công chức làm công tác thi hành án gồm có: quần áo thu đông; áo khoác ngoài mùa đông; quần áo xuân hè mặc ngoài; áo sơ mi dài tay; giày da; thắt lưng da; dép da; tất chân; caravat; áo mưa; mũ kêpi; mũ bảo hiểm thi hành án; cặp da đựng tài liệu. Việc cấp đồng phục, phù hiệu và thẻ cụ thể được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Tặng quan c, c quy @Pnh của luật thi hình , n d@n sù v@ thñ t@ thi hình , n d@n sù

Khuất Thu Hiền

Thñ t@ thi hình , n @-íc hi@u lụ toạu bé c, c b-íc @Ó @-a mét b¶n , n, quy@t @Pnh của Toạu , n ra thi hình t@ khi c@p b¶n sao b¶n , n, quy@t @Pnh, ra quy@t @Pnh thi hình , n @@n khi ch@m d@t vi@c thi hình , n theo quy @Pnh của ph, p luật @Ó quy@n vụ ngh@u v@ của @-ng sù @-íc thùc hi@n tr@n thùc t@.

Thñ t@ THADS @-íc quy @Pnh t@ Ch-ng III Luật THADS g@m cả 40 @i@u, t@ §i@u 26 @@n §i@u 65. So v@i Ph, p l@nh THADS n@m 2004, Luật THADS có 18 đi@u có sửa đ@i, bổ sung và có 22 đi@u bổ sung m@i. Đây là nh-ng s@a @æi, bæ sung m@i, quan tr@ng t@o @i@u ki@n thu@n l@i cho c@ng t, c thi hình , n, g@p ph@n n@ng cao hi@u qu@ của c@ng t, c qu@n lý nhụ n-íc, tr@t t@ k@ c-ng ph, p luật vụ ¶nh h-@ng s@u s@/c @@n quy@n vụ l@i Ých h@p ph, p của c@ng d@n.

1. H@ng dẫn quyền yêu cầu thi hành án dân sự (Đi@u 26): K@ th@o Ph, p l@nh THADS n@m 2004 quy @Pnh v@ quy@n y@u c@u thi hình , n, Luật THADS t@p t@ kh'@ng @Pnh ngh@u v@ gi¶i thÝch cho ng-êi @-íc thi hình , n bi@t v@ quy@n y@u c@u ng-êi ph¶i thi hình , n thi hình b¶n , n, quy@t @Pnh của Toạu , n; gi¶i thÝch cho ng-êi ph¶i thi hình , n bi@t h@ cả ngh@u v@ thi hình b¶n , n, quy@t @Pnh do Toạu , n tuyền vụ h-n n-a lụ ph¶i ghi r@ trong b¶n , n, quy@t @Pnh cho @-ng sù v@ quy@n y@u c@u thi hình , n. So v@i Pháp l@nh THADS th× Luật THADS quy @Pnh c@ th@ h-n v@ c- quan ph¶i cả ngh@u v@ h-@ng d@n quy@n y@u c@u thi hình , n d@n sù: Khi ra b¶n , n, quy@t @Pnh, Toạu , n, H@i @@ng x@ lý v@ vi@c c'nh tranh, Tr@ng t@i th-ng m'i ph¶i gi¶i thÝch cho @-ng sù, @@ng th@i ghi r@ trong b¶n , n, quy@t @Pnh

v@ quy@n y@u c@u thi hình , n, ngh@u v@ thi hình , n, th@i hi@u y@u c@u thi hình , n.

2. Cấp bản án, quyết định (Đi@u 27): Vi@c c@p b¶n , n, quy@t @Pnh lụ ngh@u v@ của c, c c- quan cả th@m quy@n @- tuyền b¶n , n, quy@t @Pnh @ã. Trong qu, tr×nh c@p b¶n , n, quy@t @Pnh, c, c c- quan cả th@m quy@n @- tuyền b¶n , n, quy@t @Pnh ph¶i c@p cho c¶ ng-êi @-íc thi hình , n vụ ng-êi ph¶i thi hình @Ó h@ chñ @éng trong vi@c t@ nguy@n thùc hi@n quy@n vụ ngh@u v@ của m×nh ho@c y@u c@u c- quan thi hình , n b¶o v@ quy@n vụ l@i Ých h@p ph, p cho h@. Toạu , n, H@i @@ng x@ lý v@ vi@c c'nh tranh, Tr@ng t@i th-ng m'i @- ra b¶n , n, quy@t @Pnh ph¶i c@p cho @-ng sù b¶n , n, quy@t @Pnh cả ghi “@Ó thi hình”. Vi@c ghi r@ “@Ó thi hình” trong b¶n , n, quy@t @Pnh c@p cho @-ng sù nh@m m@c @Ých: kh'@ng @Pnh b¶n , n, quy@t @Pnh @ã @- cả hi@u lúc ph, p luật ho@c ch-a cả hi@u lúc ph, p luật nh-ng ph¶i thi hình ngay, @Cy lụ c- s@ @Ó c, c @-ng sù c@ng nh- c- quan thi hình , n bi@t @Ó @¶m b¶o vi@c thùc thi b¶n , n, quy@t @Pnh.

3. Chuyển giao bản án, quyết định (Đi@u 28): Luật THADS quy @Pnh v@ chuy@n giao b¶n , n, quy@t @Pnh, c- b¶n k@ th@o Pháp l@nh THADS 2004 nhưng có sửa đ@i, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế. Quy @Pnh nuy lụ c- s@ ph, p lý quan tr@ng, gi@p cho c- quan thi hình , n n@/m @-íc th@ng tin, chñ @éng t@n h@nh c, c thñ t@ v@ thi hình , n theo @óng quy @Pnh, @¶m b¶o quy@n vụ l@i Ých h@p ph, p của @-ng sù.

§@i v@i b¶n , n, quy@t @Pnh @-íc thi hình quy đ@nh tại c, c @i@o a, b, c, vụ d kho¶n 1 §i@u 2 Luật THADS, th× Toạu , n @- ra b¶n , n, quy@t @Pnh ph¶i chuy@n

®-íc tÝnh tõ nguy nghÜa vô ®Ön h¹n. §èi víi b¶n ,n, quyÖt ®¶nh thi hính theo ®¶nh kú th× thêi h¹n 05 n¹m ®-íc ,p ðông cho tõng ®¶nh kú, kÖ tõ nguy nghÜa vô ®Ön h¹n.

6. Đơn yêu cầu thi hành án (Điều 31): Mét quy ®¶nh míi n÷a cña LuËt THADS lụ quy ®¶nh vÒ ®-n yªu cÇu thi hính ,n. §Ó ®-n gi¶n ho, c,c thñ tõc yªu cÇu thi hính ,n, t'ò ®iÖu kiÖn thuËn lûi cho ®-ng sù, ®ång thêi phñ híp víi yªu cÇu c¶i c,ch thñ tõc hính chÝnh, ®-n yªu cÇu thi hính ,n cũ c,c néi dung: Hä, t¹n, ®¶a chØ cña ng-êi yªu cÇu; t¹n CQTHADS n-ì yªu cÇu; hä, t¹n, ®¶a chØ cña ng-êi ®-íc thi hính ,n; ng-êi ph¶i thi hính; néi dung yªu cÇu thi hính ,n; th¼ng tín vÒ tụi s¶n hoÆc ®iÖu kiÖn thi hính ,n cũa ng-êi ph¶i thi hính ,n. Ng-êi lụm ®-n yªu cÇu thi hính ,n ph¶i ghi rõ nguy, th,ng, n¹m vụ ký t¹n hoÆc ®iÖm chØ; tr-êng híp lụ ph,p nh©n th× ph¶i cũ ch÷ ký cũa ng-êi ®'i diÖn híp ph,p vụ ®ång ðê cũa ph,p nh©n. Tr-êng híp ng-êi yªu cÇu thi hính ,n trùc tiÖp tr¼nh bụy b¼ng lêi nãi t'ì CQTHADS th× ph¶i lËp bi¹n b¶n ghi rõ c,c néi dung nªu t¹n, cũ ch÷ ký hoÆc ®iÖm chØ cũa ng-êi yªu cÇu vụ ch÷ ký cũa ng-êi lËp bi¹n b¶n. Kìm theo ®-n yªu cÇu thi hính ,n, ph¶i cũ b¶n ,n, quyÖt ®¶nh ®-íc yªu cÇu thi hính vụ tụi liÖu kh,c cũ li¹n quan, nõu cũ. Ng-êi yªu cÇu thi hính ,n cũ quyÖn yªu cÇu CQTHADS ,p ðông biÖn ph,p b¶o ®¶m thi hính ,n quy ®¶nh t'ì §iÖu 66 cũa LuËt THADS: “1. Chấp hành viên có quyền tự mình hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của đương sự áp dụng ngay biện pháp bảo đảm thi hành án nhằm ngăn chặn việc tẩu tán, huỷ hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án. Khi áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, Chấp hành viên không phải thông báo trước cho đương sự.

2. Người yêu cầu Chấp hành viên áp

dụng biện pháp bảo đảm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình. Trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp bảo đảm hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường.

3. Các biện pháp bảo đảm thi hành án bao gồm:

- a) Phong tỏa tài khoản;
- b) Tạm giữ tài sản, giấy tờ;
- c) Tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch, thay đổi hiện trạng về tài sản”.

7. Thủ tục gửi đơn yêu cầu thi hành án (Điều 32): Theo thñ tõc gọi ®-n yªu cÇu thi hính ,n th× ng-êi yªu cÇu thi hính ,n tù m¼nh hoÆc uù quyÖn cho ng-êi kh,c yªu cÇu thi hính ,n nép ®-n hoÆc trùc tiÖp tr¼nh bụy b¼ng lêi nãi t'ì CQTHADS hoÆc gọi ®-n qua b-u ®iÖn. Nguy gọi ®-n yªu cÇu thi hính ,n ®-íc tÝnh tõ nguy ng-êi yªu cÇu thi hính ,n nép ®-n hoÆc tr¼nh bụy trùc tiÖp t'ì CQTHADS hoÆc nguy cũ ðê b-u ®iÖn n-ì gọi.

8. Nhận đơn yêu cầu thi hành án (Điều 33): Khi nhËn ®-n yªu cÇu thi hính ,n, CQTHADS ph¶i kÖm tra néi dung ®-n vụ c,c tụi liÖu kìm theo, vụo sê nhËn ®-n yªu cÇu thi hính ,n vụ cËp giËy bi¹n nhËn cho ng-êi nép ®-n. Sê nhËn ®-n yªu cÇu thi hính ,n ph¶i thÓ hiÖn ®Çy ®ñ c,c néi dung: a) nguy, th,ng, n¹m nhËn ®-n yªu cÇu; b) sê, nguy, th,ng, n¹m ra b¶n ,n, quyÖt ®¶nh; t¹n c- quan ra b¶n ,n, quyÖt ®¶nh; c) hä, t¹n, ®¶a chØ cũa ng-êi yªu cÇu; d) hä, t¹n, ®¶a chØ cũa ng-êi ph¶i thi hính ,n; ng-êi ®-íc thi hính ,n; ®) néi dung yªu cÇu thi hính ,n vụ tụi liÖu kh,c kìm theo.

9. Từ chối nhận đơn yêu cầu thi hành án (Điều 34): Không phải trong mọi trường hợp CQTHADS phải thụ lý đơn yêu cầu thi hành án, một số tr-êng híp sñ b¶ CQTHADS tõ chòi nhËn ®-n yªu cÇu thi hính ,n nếu ng-êi yªu cÇu thi

hình, nội dung của quy định này của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện nơi khác, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp xã, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp phường, thị trấn.

Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện nơi khác, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp xã, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp phường, thị trấn.

10. Thẩm quyền thi hành án (Điều 35): Xuất phát từ bản chất của quan hệ pháp luật dân sự vụ án tranh chấp quyền tài sản của các bên tham gia quan hệ pháp luật dân sự, pháp luật quy định khuyến khích các bên tự nguyện thi hành bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp xã, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp phường, thị trấn, quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp xã, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp phường, thị trấn. Trong trường hợp các bên tự nguyện thi hành bản án, quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp xã, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp phường, thị trấn, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp xã, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp phường, thị trấn. Trong trường hợp các bên tự nguyện thi hành bản án, quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp xã, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp phường, thị trấn.

Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp xã, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp phường, thị trấn, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp xã, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp phường, thị trấn, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp xã, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp phường, thị trấn.

nơi Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp xã, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp phường, thị trấn, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp xã, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp phường, thị trấn.

Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp xã, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp phường, thị trấn, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp xã, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp phường, thị trấn, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp xã, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp phường, thị trấn.

Cơ quan thi hành án cấp quận, huyện có thẩm quyền thi hành 5 loại bản án, quyết định: Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự quân khu và tương đương trên địa bàn; quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự trung ương chuyển giao cho Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân cấp quận, huyện; Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao

cho CQTHA cấp quân khu; Bản án, quyết định do CQTHADS cấp tỉnh, CQTHADS cấp huyện, CQTHA cấp quân khu khác uỷ thác.

11. Ra quyết định thi hành án (Điều 36): Quyết định thi hành án gồm có hai loại là Quyết định thi hành án do người có thẩm quyền chủ động ra quyết định và Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu. Phần lớn các bản án, quyết định của Tòa án chỉ được cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành khi có đơn yêu cầu của người được thi hành án hoặc người phải thi hành án. Quy định này nhằm đảm bảo quyền tự định đoạt của các đương sự. Tuy nhiên, có một số bản án, quyết định của Tòa án được cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án mà không cần có đơn yêu cầu của người được thi hành án hay người phải thi hành án.

Luật THADS quy định Thủ trưởng CQTHADS chủ động ra quyết định thi hành đối với phần bản án, quyết định về hình phạt tiền, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí; trả lại tiền, tài sản cho đương sự; tịch thu sung quỹ nhà nước, tịch thu tiêu huỷ vật chứng, tài sản; thu hồi quyền sử dụng đất và tài sản khác thuộc diện sung quỹ nhà nước; quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản sao bản án, quyết định của Tòa án chuyển giao, Thủ trưởng CQTHADS phải ra quyết định thi hành án.

Riêng đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, so với Pháp lệnh THADS 2004, thì Luật THADS đã quy định rõ ràng, cụ thể hơn, đảm bảo việc áp dụng thống nhất giữa các cơ quan thi hành án. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do Tòa án chuyển giao hoặc do đương sự giao trực tiếp, Thủ trưởng CQTHADS phải ra quyết định thi hành án và phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành.

Ngoài các trường hợp quy định về việc chỉ định ra quyết định thi hành án, Thủ trưởng CQTHADS chỉ ra quyết định thi hành án khi có đơn yêu cầu thi hành án. Quy định này xuất phát từ nguyên tắc khuyến khích và tôn trọng sự định đoạt của các đương sự đã được pháp luật về thi hành án dân sự ghi nhận, mở ra phương án tự do thoả thuận giữa các đương sự, nhằm tạo điều kiện cho các đương sự tìm ra được giải pháp có lợi nhất cho mình. Vì vậy, ngoài một số ít các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án để thu hồi tài sản cho nhà nước thì hầu hết các trường hợp cơ quan thi hành án chỉ thụ lý giải quyết khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án hoặc người phải thi hành án. Đây là thủ tục mang tính bắt buộc. Quy định như vậy tạo điều kiện giải quyết dứt điểm việc thi hành án, đồng thời đảm bảo lợi ích của các bên, nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật, tạo điều kiện bình đẳng cho các bên đương sự trong quan hệ THADS, tránh trường hợp người được thi hành án gây khó dễ cho người phải thi hành án bằng cách không làm đơn yêu cầu thi hành án như trước đây.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản sao bản án, quyết định của Tòa án chuyển giao, Thủ trưởng CQTHADS phải ra quyết định thi hành án. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Thủ trưởng CQTHADS phải phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành quyết định thi hành án đã.

12. Thu hồi, sửa đổi, bổ sung, huỷ quyết định về thi hành án (Điều 37): Khi có sự thay đổi trong nội dung của quyết định thi hành án theo quy định của pháp luật thi hành án, Luật THADS quy định trong nội dung của quyết định thi hành án, sửa đổi, bổ sung, huỷ quyết định thi hành án.

hình, nội dung thi hành. Có thể như sau:

Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án ra quyết định thu hồi quyết định về thi hành án trong các trường hợp Quyết định về thi hành án được ban hành không đúng thẩm quyền; quyết định về thi hành án có sai sót làm thay đổi nội dung vụ việc; căn cứ ra quyết định về thi hành án không còn; trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 54 về chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án.

Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có quyền ra quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án trong trường hợp quyết định về thi hành án có sai sót mà không làm thay đổi nội dung vụ việc thi hành án.

Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có quyền ra quyết định hủy hoặc yêu cầu hủy quyết định về thi hành án của Thủ trưởng CQTHADS cấp dưới, Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trực tiếp trong các trường hợp sau đây: Phát hiện các trường hợp quy định b) thu hồi quyết định về thi hành án theo quy định của Luật THADS nếu mà Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới, Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trực tiếp không tự khắc phục sau khi có yêu cầu; quyết định về thi hành án có vi phạm pháp luật theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

Quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ quyết định về thi hành án phải ghi rõ căn cứ, nội dung và hậu quả pháp lý của việc thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ.

13. Gửi quyết định về thi hành án (Điều 38): Sau khi quyết định về thi hành án được ban hành thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp cao thêm quy định ký ban hành thì quyết định về thi hành án phải được gửi cho Viện kiểm

sát cùng cấp. Quyết định cưỡng chế thi hành án phải được gửi cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi tổ chức cưỡng chế thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành án.

14. Thông báo về thi hành án (Điều 39): Thông báo là một hình thức chuyển tải nội dung thông tin nhất định đến đối tượng được thông tin, nhằm làm cho đối tượng được nhận thông tin biết để thực hiện những hành vi nhất định. Luật THADS quy định quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập và văn bản khác có liên quan đến việc thi hành án phải được thông báo cho đương sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung của văn bản đó.

Các quyết định về thi hành án được thể hiện bằng văn bản như: quyết định thi hành án, quyết định hoãn thi hành án, quyết định tạm đình chỉ thi hành án, quyết định đình chỉ thi hành án, quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án, quyết định khôi phục thời hiệu yêu cầu thi hành án, quyết định cưỡng chế thi hành án...

Giấy báo về thi hành án được Bộ Tư pháp ban hành theo mẫu thống nhất để thông báo cho các đương sự biết những nội dung thông tin nhất định về thi hành án để họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ gồm có các loại như: giấy báo tự nguyện thi hành án, Giấy báo đương sự đến giải quyết việc thi hành án...

Giấy triệu tập về thi hành án do Chấp hành viên ban hành để triệu tập đương sự, người có liên quan đến việc thi hành án đến trụ sở cơ quan thi hành án hoặc UBND xã, phường, thị trấn nơi thi hành án để thực hiện việc thi hành án (khoản 3 Điều 20 Luật THADS).

Việc thông báo phải thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra

văn bản, trừ trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, huỷ hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

Việc thông báo được thực hiện theo các hình thức: thông báo trực tiếp hoặc qua cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật; niêm yết công khai; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Chi phí thông báo do người phải thi hành án chịu, trừ trường hợp pháp luật quy định ngân sách nhà nước chi trả hoặc người được thi hành án chịu.

Việc thông báo cho người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan phải theo những hình thức nhất định theo quy định của pháp luật. Việc quy định cụ thể các hình thức thông báo nhằm đảm bảo giao tận tay người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan các giấy tờ cần thông báo của cơ quan thi hành án, đồng thời người có nghĩa vụ giao thông báo phải có trách nhiệm hoàn tất công việc của mình.

15. Thủ tục thông báo trực tiếp cho cá nhân (Điều 40): Thủ tục thông báo trực tiếp cho cá nhân: Văn bản thông báo cho cá nhân phải được giao trực tiếp và yêu cầu người đó ký nhận hoặc điểm chỉ. Trường hợp người được thông báo vắng mặt thì văn bản thông báo được giao cho một trong số những người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú với người đó, bao gồm vợ, chồng, con, ông, bà, cha, mẹ, bác, chú, cô, cậu, dì, anh, chị, em của đương sự, của vợ hoặc chồng của đương sự. Việc giao thông báo phải lập thành biên bản. Ngày lập biên bản là ngày được thông báo hợp lệ. Trường hợp người được thông báo không có người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú hoặc có nhưng người đó từ chối nhận văn bản thông báo hoặc người được thông báo vắng mặt mà

không rõ thời điểm trở về thì người thực hiện thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được thông báo, có chữ ký của người chứng kiến và thực hiện việc niêm yết công khai theo quy định của Luật THADS. Trường hợp người được thông báo đã chuyển đến địa chỉ mới thì phải thông báo theo địa chỉ mới của người được thông báo.

16. Thủ tục thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức (Điều 41): Trường hợp người được thông báo là cơ quan, tổ chức thì văn bản thông báo phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận. Trường hợp cơ quan, tổ chức được thông báo có người đại diện tham gia việc thi hành án hoặc cử người đại diện nhận văn bản thông báo thì những người này ký nhận văn bản thông báo. Ngày ký nhận là ngày được thông báo hợp lệ.

17. Niêm yết công khai (Điều 42): Việc niêm yết công khai văn bản thông báo chỉ được thực hiện khi không rõ địa chỉ của người được thông báo hoặc không thể thực hiện được việc thông báo trực tiếp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. CQTHADS sự trực tiếp hoặc uỷ quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được thông báo hoặc cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thực hiện việc niêm yết. Việc niêm yết được thực hiện theo thủ tục sau đây: Niêm yết văn bản thông báo tại trụ sở cơ quan thi hành án dân sự, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được thông báo; Lập biên bản về việc niêm yết công khai, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết; số, ngày, tháng, năm, tên của văn bản thông báo; có chữ ký của người chứng kiến. Thời gian niêm yết công khai văn bản thông báo là

10 ngày, kể từ ngày niêm yết. Ngày niêm yết là ngày được thông báo hợp lệ.

18. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (Điều 43): Để giám sát các khoản chi phí cho đương sự và ngân sách nhà nước, đồng thời, tạo sự thuận lợi cho đương sự trong việc lựa chọn hình thức thông báo cũng như bảo đảm quyền lợi của người được thông báo, Luật THADS quy định việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ thực hiện trong một số trường hợp cần thiết. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc khi đương sự có yêu cầu. Trường hợp xác định đương sự đang có mặt tại địa phương nơi đương sự cư trú thì việc thông báo được thực hiện trên báo ngày trong hai số liên tiếp hoặc trên đài phát thanh, đài truyền hình của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của địa phương đó hai lần trong 02 ngày liên tiếp. Trường hợp xác định đương sự không có mặt tại địa phương nơi đương sự cư trú thì việc thông báo được thực hiện trên báo ngày trong hai số liên tiếp hoặc trên đài phát thanh, đài truyền hình của trung ương hai lần trong 02 ngày liên tiếp. Ngày thực hiện việc thông báo lần hai trên phương tiện thông tin đại chúng là ngày được thông báo hợp lệ.

19. Xác minh điều kiện thi hành án (Điều 44): Để quyết định thi hành án trong trường hợp chủ động ra quyết định thi hành án được thi hành đúng thời hạn, đảm bảo lợi ích của các bên, Chấp hành viên phải chủ động tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án. Đây cũng là một quy định mới của Luật THADS so với Pháp lệnh THADS 2004, quy định như vậy tránh được những trường hợp người phải thi hành án không nhận được bản án, quyết định mà không phải do lỗi của họ; người phải thi hành án do yêu cầu công tác,

chữa bệnh, thiên tai, hỏa hoạn hay do trở ngại khách quan mà không thể thi hành án đúng hạn; người phải thi hành án chết mà chưa xác định được người thừa kế; tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, cổ phần hóa mà chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới phải thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thi hành án theo đơn yêu cầu, nếu người được thi hành án dân sự áp dụng các biện pháp cần thiết mà không thể tự xác minh được điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì có thể yêu cầu Chấp hành viên tiến hành xác minh. Việc yêu cầu này phải được lập thành văn bản và phải ghi rõ các biện pháp đã được áp dụng nhưng không có kết quả, kèm theo tài liệu chứng minh. Quy định này giúp cho người được thi hành án có đủ điều kiện yêu cầu hoặc tạm dừng yêu cầu giải quyết ngay việc thi hành án, đảm bảo lợi ích của các bên, tạo điều kiện bình đẳng cho các bên đương sự trong quan hệ THADS, tránh trường hợp gây khó dễ cho người phải thi hành án bằng cách yêu cầu phải thi hành án ngay mặc dù không biết được người phải thi hành án có hay không có điều kiện thi hành án, qua đó góp phần ổn định trật tự xã hội.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu xác minh của người được thi hành án, Chấp hành viên phải tiến hành việc xác minh; trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải xác minh ngay. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố, Ủy ban nhân dân, công an cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi tiến hành xác minh. Biên bản xác minh phải thể hiện đầy đủ kết quả xác minh.

20. Về thời hạn tự nguyện thi hành án (Điều 45): Theo quy định tại Điều 45

thời hạn tự nguyện thi hành án là 15 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án. Trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án có hành vi tái phạm, huỷ hoại tài sản hoặc trốn tránh việc thi hành án thì Chấp hành viên có quyền áp dụng ngay các biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật THADS.

21. Cưỡng chế thi hành án (Điều 46):

Thực tiễn công tác thi hành án của Việt Nam và ở các nước đều cho thấy để hoạt động THADS được tiến hành có hiệu quả không thể thiếu các quy định về các biện pháp cưỡng chế¹⁰. Quy định về cưỡng chế thi hành án là quy định tất yếu của pháp luật về THADS. Về nguyên tắc, đây là biện pháp được áp dụng sau cùng khi mà việc tự nguyện thi hành án, thuyết phục thi hành án không đạt được hiệu quả. Luật THADS quy định: Hết thời hạn tự nguyện thi hành án là 15 ngày như trên, người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành án thì bị cưỡng chế. Tuy nhiên, để đảm bảo tính ưu việt của nền pháp chế xã hội chủ nghĩa, Luật THADS cũng quy định không tổ chức cưỡng chế thi hành án trong thời gian từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật và các trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

22. Thứ tự thanh toán tiền thi hành án (Điều 47): Về thanh toán tiền thi hành án, Luật THADS có một điểm mới hơn so với Pháp lệnh THADS 2004 là quy định về thứ tự thanh toán tiền thi hành án. Theo quy định này thì số tiền thi hành án, sau khi trừ

các chi phí thi hành án và khoản tiền quy định trong trường hợp cưỡng chế giao nhà là nhà ở duy nhất của người phải thi hành án cho người mua được tài sản bán đấu giá (khoản 5 Điều 115), được thanh toán theo thứ tự: Tiền cấp dưỡng; tiền lương, tiền công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động; tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ, tổn thất về tinh thần; án phí.

Trường hợp có nhiều người được thi hành án thì việc thanh toán tiền thi hành án được thực hiện như sau: Việc thanh toán được thực hiện theo thứ tự quy định như trên. Trường hợp trong cùng một hàng ưu tiên có nhiều người được thi hành án thì việc thanh toán được thực hiện theo tỷ lệ số tiền mà họ được thi hành án; Số tiền thi hành án thu theo quyết định cưỡng chế thi hành án nào thì thanh toán cho những người được thi hành án đã có đơn yêu cầu tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế đó. Số tiền còn lại được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán. Số tiền còn lại được trả cho người phải thi hành án.

Số tiền thu được từ việc bán tài sản cầm cố, thế chấp hoặc bán tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành một nghĩa vụ cụ thể được ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ được bảo đảm đó sau khi trừ các chi phí về thi hành án. Thứ tự thanh toán tiền thi hành án về phá sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thu được tiền, Chấp hành viên phải thực hiện việc thanh toán tiền thi hành án theo các quy định về thứ tự như trên.

23. Hoãn thi hành án (Điều 48):

Trong quá trình thi hành án dân sự có thể có những trở ngại khách quan dẫn đến việc thi hành chưa thể thực hiện được, tạm thời bị gián đoạn, không thể thi hành tiếp hoặc

¹⁰ Pháp luật thi hành án dân sự của một số nước tiên tiến chỉ có quy định về cưỡng chế thi hành án mà không có quy định về tự nguyện thi hành án - Xem Luật thi hành án dân sự Nhật Bản ban hành ngày 30/3/1979 và có hiệu lực thi hành từ 01/10/1980, đã được sửa đổi, bổ sung vào năm 1989 và 1998.

không thể thi hành. Vì vậy, tùy từng trường hợp khác nhau, cơ quan thi hành án phải ra các quyết định hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án hoặc trả lại đơn yêu cầu thi hành án.

Hoãn thi hành án là việc cơ quan thi hành án quyết định chưa cho thi hành bản án quyết định dân sự khi có những căn cứ do pháp luật quy định. Đặc điểm của hoãn thi hành án là cơ quan thi hành án chưa cho thi hành án hoặc tạm ngừng việc thi hành án để chuyển sang một thời điểm khác muộn hơn. Cơ bản kế thừa Pháp lệnh THADS 2004, nhưng Luật THADS quy định rõ ràng hơn, phù hợp và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Luật THADS cơ bản kế thừa Pháp lệnh THADS nhưng có sửa đổi, bổ sung thêm một số quy định mới, cụ thể:

Việc thi hành án đang trong thời hạn cơ quan có thẩm quyền giải thích bản án, quyết định và trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự về việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị; bản án, quyết định đang thụ lý và kịp thời giải quyết yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, đương sự về việc xác định quyền sở hữu, phân chia tài sản hoặc giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thuộc thẩm quyền của Tòa án phát sinh trong quá trình thi hành án.

Thủ trưởng CQTHADS ra quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị ít nhất 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế thi hành án đã được ấn định trong quyết định cưỡng chế. Trường hợp cơ quan thi hành án nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị ít hơn 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế đã được ấn định trong quyết định cưỡng chế thi hành án thì Thủ trưởng

CQTHADS có quyền quyết định hoãn thi hành án khi xét thấy cần thiết.

Trường hợp vụ việc đã được thi hành một phần hoặc đã được thi hành xong thì CQTHADS phải có văn bản thông báo ngay cho người yêu cầu hoãn thi hành án.

Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án chỉ được yêu cầu hoãn thi hành án một lần để xem xét kháng nghị nhằm tránh hậu quả không thể khắc phục được.

Người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án chỉ có quyền yêu cầu hoãn thi hành án một lần để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án chỉ có quyền yêu cầu hoãn thi hành án nếu phát hiện việc giải quyết vụ án của Tòa án có sai lầm hoặc có vi phạm pháp luật. Trong trường hợp này việc hoãn thi hành án nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp của đương sự, ngăn chặn hậu quả xấu có thể xảy ra do thi hành những bản án, quyết định của Tòa án có vi phạm pháp luật. Yêu cầu hoãn thi hành án phải được thông báo cho cơ quan thi hành án bằng văn bản, ghi rõ thời hạn hoãn thi hành án, phải do người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật ký. Trường hợp vụ việc đã được thi hành một phần hoặc đã được thi hành xong thì cơ quan thi hành án dân sự phải có văn bản thông báo ngay cho người yêu cầu hoãn thi hành án, việc thông báo ngay có thể được thực hiện bằng điện thoại, điện tín mặc dù đã có thông báo bằng văn bản, thông báo cho cơ quan thi hành án nơi tổ chức thi hành vụ việc đó biết số, ngày, tháng, năm của văn bản, nội dung của văn bản và người ký văn bản đó.

Thời hạn hoãn thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định không quá 03 tháng, kể

từ ngày ra văn bản yêu cầu hoãn thi hành án; trong thời gian hoãn thi hành án thì người phải thi hành án không phải chịu lãi suất chậm thi hành án.

Thời hạn ra quyết định hoãn thi hành án là 05 ngày làm việc, kể từ ngày có căn cứ hoãn thi hành án quy định tại khoản 1 Điều 48. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 48 thì phải ra ngay quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu của người có thẩm quyền.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi căn cứ hoãn thi hành án quy định tại khoản 1 không còn và hết thời hạn hoãn thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 (như phân tích ở trên) hoặc khi nhận được văn bản trả lời của người có thẩm quyền kháng nghị về việc không có căn cứ kháng nghị thì Thủ trưởng CQTHADS phải ra quyết định tiếp tục thi hành án.

24. Tạm đình chỉ thi hành án (Điều 49): Trong trường hợp khi bản án, quyết định đã được đưa ra thi hành án thì xuất hiện các căn cứ theo quy định pháp luật phải tạm đình chỉ thi hành án hoặc người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đã có kháng nghị. Tạm đình chỉ thi hành án là việc cơ quan thi hành án tạm thời ngừng việc thi hành bản án, quyết định dân sự khi có những căn cứ pháp luật quy định. Đặc điểm của tạm đình chỉ thi hành án là cơ quan thi hành án chỉ tạm thời cho ngừng việc thi hành án, chứ không phải là ngừng hẳn và chấm dứt việc thi hành án. Tính chất gián đoạn tạm thời này sẽ được khắc phục, mọi hoạt động thi hành án sẽ được khắc phục và sẽ được tiếp tục khi điều kiện tạm đình chỉ không còn (trừ trường hợp xuất hiện căn cứ đình chỉ thi hành án). Cơ quan thi hành án chỉ ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án khi có những căn cứ theo quy định của pháp luật.

Luật THADS quy định Thủ trưởng

CQTHADS thông báo về việc tạm đình chỉ thi hành án khi nhận được quyết định tạm đình chỉ thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Trường hợp bản án, quyết định đã được thi hành một phần hoặc toàn bộ thì Thủ trưởng CQTHADS phải thông báo ngay bằng văn bản cho người đã kháng nghị. Trong thời gian tạm đình chỉ thi hành án do có kháng nghị thì người phải thi hành án không phải chịu lãi suất chậm thi hành án.

Thủ trưởng CQTHADS ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án khi nhận được thông báo của Toà án về việc đã thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với người phải thi hành án. Thời hạn ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Toà án.

Trong trường hợp người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đã có kháng nghị thì việc ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án thuộc thẩm quyền của người đã kháng nghị bản án, quyết định của Toà án nhưng việc ra quyết định tiếp tục thi hành án không thuộc thẩm quyền của người đã kháng nghị mà thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án.

Thủ trưởng CQTHADS ra quyết định tiếp tục thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được một trong các quyết định: quyết định rút kháng nghị của người có thẩm quyền; quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Toà án giữ nguyên bản án, quyết định bị kháng nghị; quyết định của Toà án về việc đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản, đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản.

So với Pháp lệnh THADS 2004, Luật THADS quy định cụ thể và rõ ràng hơn

về thời hạn ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án và thời hạn ra quyết định tiếp tục thi hành án là 05 ngày làm việc.

25. Đình chỉ thi hành án (Điều 50):

Trong quá trình thi hành án không phải mọi bản án, quyết định của Tòa án đều được đưa ra thi hành mà trong một số trường hợp nhất định việc thi hành án có thể bị đình chỉ. Đình chỉ thi hành án là việc cơ quan thi hành án ngừng hẳn việc thi hành bản án, quyết định dân sự khi có những căn cứ theo quy định của pháp luật. Từ thời điểm ra quyết định đình chỉ thi hành án, các bên đương sự cũng chấm dứt mọi quyền và nghĩa vụ của họ đã tuyên trong bản án, quyết định, kể cả nghĩa vụ đối với Nhà nước. Thủ trưởng cơ quan thi hành án là người có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ thi hành án và xoá sổ thụ lý vụ án. Việc ra quyết định đình chỉ thi hành án được thực hiện trong một số trường hợp nhất định theo quy định của pháp luật.

Quy định này cơ bản kế thừa Pháp lệnh THADS 2004 nhưng Luật THADS có bổ sung thêm trường hợp người chưa thành niên được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định đã thành niên và thời hạn ra quyết định đình chỉ thi hành án là 05 ngày làm việc, kể từ ngày có căn cứ đình chỉ thi hành án theo quy định nêu trên.

26. Trả đơn yêu cầu thi hành án (Điều 51): Khi người được thi hành án hoặc người phải thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án có thẩm quyền thụ lý và ra quyết định thi hành án. Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp đơn yêu cầu thi hành án đều được thụ lý và giải quyết, mà trong một số trường hợp nhất định đơn yêu cầu thi hành án có thể không được chấp nhận.

Trả lại đơn yêu cầu thi hành án là việc cơ quan thi hành án đưa lại đơn yêu cầu thi hành án khi có căn cứ theo quy

định của pháp luật. Việc trả lại đơn yêu cầu thi hành án chỉ áp dụng đối với trường hợp thi hành án theo đơn yêu cầu. Luật THADS quy định Thủ trưởng cơ quan thi hành án đã ra quyết định thi hành án có quyền trả lại đơn yêu cầu thi hành án cho người được thi hành án trong trường hợp người phải thi hành án không có tài sản để thi hành án hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản chỉ đủ để thanh toán chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc tài sản đó theo quy định của pháp luật không được xử lý để thi hành án; người phải thi hành án không có thu nhập hoặc mức thu nhập thấp, chỉ bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người phải thi hành án và gia đình; tài sản kê biên không bán được mà người được thi hành án không nhận để thi hành án; người phải thi hành án phải thi hành nghĩa vụ về trả vật đặc định nhưng vật phải trả không còn hoặc hư hỏng đến mức không thể sử dụng được mà đương sự không có thoả thuận khác.

Khi phát hiện người phải thi hành án đã có tài sản hoặc thu nhập để thi hành án thì người được thi hành án có quyền tiếp tục nộp đơn yêu cầu thi hành án, Luật THADS quy định khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành thì người được thi hành án có quyền yêu cầu thi hành bản án, quyết định trong thời hạn quy định theo quy định về thời hiệu thi hành án là 05 năm kể từ ngày phát hiện người phải thi hành án có điều kiện thi hành.

27. Kết thúc thi hành án (Điều 52):

Sau khi Thủ trưởng Cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án và phân công Chấp hành viên thi hành vụ việc, Chấp hành viên phải lập hồ sơ thi hành án. Mỗi quyết định thi hành án lập thành một hồ sơ và được xác định là một việc thi hành án. Chấp hành viên được phân công thi hành quyết định thi hành án phải tổ chức thực hiện việc thi hành án theo thủ tục do pháp luật quy định. Khi các đương sự đã

thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của họ theo bản án, quyết định hoặc khi việc thi hành án bị đình chỉ thi hành án, Chấp hành viên chấm dứt việc thi hành án đó và cơ quan thi hành án phải làm thủ tục kết thúc việc thi hành án đó. Như vậy, kết thúc việc thi hành án là chấm dứt việc thi hành án khi người phải thi hành án, người được thi hành án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của họ theo bản án, quyết định hoặc khi việc thi hành án bị đình chỉ thi hành theo quy định của pháp luật¹¹.

Luật THADS cơ bản kế thừa Pháp lệnh THADS 2004 quy định việc thi hành án đương nhiên kết thúc trong các trường hợp: đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình; có quyết định đình chỉ thi hành án; có quyết định trả đơn yêu cầu thi hành án.

Quy định kết thúc việc thi hành án hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế trong quá trình thi hành án. Bởi việc ra quyết định kết thúc việc thi hành án với các vấn đề xã hội như là một bản xác nhận đối với người phải thi hành án để sử dụng vào việc chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ hoặc là tài liệu chứng minh cho một quá trình khác của mỗi chủ thể, đồng thời sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các bên đương sự tham gia vào các giao dịch mới như: giao kết hợp đồng, xuất cảnh, vay nợ, thế chấp, cầm cố tài sản... Mặt khác, đây là văn bản quan trọng đối với công tác quản lý hoạt động thi hành án, là văn bản thể hiện xong nội dung quyết định thi hành án, là căn cứ chấm dứt các hoạt động thi hành án đối với vụ việc cụ thể.

28. Xác nhận kết quả thi hành án (Điều 53): Đây là quy định mới của Luật THADS, việc xác nhận kết quả thi hành án

như là một bản xác nhận việc các đương sự đã thực hiện xong quyền và nghĩa vụ của mình nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các bên đương sự tham gia vào các giao dịch mới như đã nêu ở Điều 52. Đương sự có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xác nhận kết quả thi hành án. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự, Thủ trưởng CQTHADS cấp giấy xác nhận kết quả thi hành án.

29. Chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án (Điều 54): Nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, bản án, quyết định của Tòa án phải được thi hành nghiêm chỉnh trên thực tế, trong quá trình thi hành án có thể phát sinh nhiều vấn đề không lường trước được như người được thi hành án, người phải thi hành án chết, pháp nhân hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể... So với Pháp lệnh THADS 2004 thì Luật THADS đã quy định rất rõ ràng, cụ thể việc thực hiện chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án trong các trường hợp như trên.

Việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án đối với tổ chức được thực hiện như sau:

- Trường hợp hợp nhất thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Trường hợp sáp nhập thì tổ chức sáp nhập tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Trường hợp chia, tách thì cơ quan ra quyết định chia, tách phải xác định rõ cá nhân, tổ chức tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quyết định chia, tách, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nếu quyết định chia, tách không quy định nghĩa vụ của các tổ chức mới thì sau

¹¹ Học viện tư pháp-"Kỹ năng thi hành án dân sự", Chủ biên TS. Phan Hữu Thư - NXB thống kê - Năm 2006.

khi chia, tách các tổ chức mới có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị chia, tách;

- Trường hợp giải thể thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giải thể phải thông báo cho CQTHADS biết trước khi ra quyết định. Trường hợp quyền, nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị giải thể được chuyển giao cho tổ chức khác thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án. CQTHADS, người được thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét lại quyết định giải thể theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp tài sản để thi hành án không còn do thực hiện quyết định giải thể trái pháp luật thì cơ quan ra quyết định giải thể phải chịu trách nhiệm thi hành phần nghĩa vụ của tổ chức bị giải thể tương ứng với tài sản đó;

- Trường hợp phá sản thì quyền, nghĩa vụ thi hành án được thực hiện theo quyết định về phá sản;

- Trường hợp doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần mà trước đó chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án của mình thì sau khi chuyển đổi, doanh nghiệp đó tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Trong trường hợp cá nhân là người phải thi hành án, người được thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan chết thì quyền và nghĩa vụ thi hành án đối với những quan hệ về nhân thân của họ không thể chuyển giao cho người khác; còn riêng quyền và nghĩa vụ thi hành án đối với những quan hệ về tài sản của họ được chuyển giao theo quy định của pháp luật về thừa kế. Tức là trong trường hợp này, người thừa kế của người được thi hành án được nhận những quyền lợi mà người được thi hành án sẽ nhận được từ người phải thi hành án nếu họ còn sống; và

người thừa kế của người phải thi hành án sẽ nhận những nghĩa vụ mà người phải thi hành án phải làm nếu còn sống.

Trường hợp người được thi hành án, người phải thi hành án là cá nhân chết thì quyền, nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao cho người khác theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Trong các trường hợp quy định trên đây thì tổ chức, cá nhân được chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án hoặc phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo quy định của Luật này. Thủ trưởng CQTHADS ra quyết định thi hành án đối với cá nhân, tổ chức mới tương ứng với quyền, nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao và ra quyết định thu hồi quyết định thi hành án trước đây.

Đối với các quyết định, thông báo khác về thi hành án thì tùy từng trường hợp cụ thể mà CQTHADS giữ nguyên, thu hồi hoặc ra các quyết định, thông báo khác phù hợp theo quy định của Luật này. Trường hợp đương sự thỏa thuận về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ về thi hành án cho người thứ ba thì người thứ ba có quyền, nghĩa vụ của đương sự.

30. Ủy thác thi hành án (Điều 55):
Ủy thác thi hành án dân sự là việc chuyển giao toàn bộ hoặc từng phần việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án từ cơ quan thi hành án này sang cơ quan thi hành án khác theo trình tự thủ tục do pháp luật quy định nhằm đảm bảo việc thi hành các bản án, quyết định của Tòa án trên thực tế, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Về nguyên tắc, đối với bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án có thẩm quyền ra quyết định thi hành án đầu tiên là cơ quan thi hành án nơi đã xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên trên thực tế có rất nhiều trường hợp cơ quan thi hành án nơi

Toà xét xử sơ thẩm đã ra quyết định thi hành án nhưng không có điều kiện thi hành vì nhiều lý do khác nhau như người phải thi hành án không cư trú, không có trụ sở, không làm việc hoặc không có tài sản ở địa phương đó; hoặc trong trường hợp bản án, quyết định có liên quan đến nhiều người phải thi hành án mà những người này cư trú ở những nơi khác nhau hoặc tài sản, thu nhập của họ ở những nơi khác nhau hoặc người phải thi hành án chuyển đi nơi khác. Việc uỷ thác cho cơ quan thi hành án nơi khác thực hiện trong những trường hợp này là cần thiết để đảm bảo hiệu quả của công tác thi hành án.

Luật THADS quy định Thủ trưởng cơ quan thi hành án phải uỷ thác thi hành cho CQTHADS nơi người phải thi hành án có quyền uỷ thác thi hành án cho CQTHADS nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.

Trường hợp người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở ở nhiều địa phương thì Thủ trưởng CQTHADS uỷ thác thi hành án từng phần cho CQTHADS nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án để thi hành phần nghĩa vụ của họ. Trường hợp uỷ thác thi hành nghĩa vụ liên quan đến tài sản thì Thủ trưởng CQTHADS uỷ thác đến CQTHADS nơi người phải thi hành án có tài sản; nếu không xác định được nơi có tài sản hoặc nơi có tài sản trùng với nơi làm việc, cư trú, có trụ sở của người phải thi hành án thì uỷ thác đến nơi làm việc, cư trú hoặc nơi có trụ sở của người đó. Trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở các địa phương khác nhau thì Thủ trưởng CQTHADS uỷ thác toàn bộ nghĩa vụ thi hành án đến CQTHADS thuộc một trong các địa phương nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án.

Việc uỷ thác phải thực hiện trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định

có căn cứ uỷ thác. Trường hợp cần thiết phải uỷ thác việc thi hành quyết định của Toà án về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì việc uỷ thác phải thực hiện ngay sau khi có căn cứ uỷ thác.

31. Thẩm quyền uỷ thác thi hành án (Điều 56) và thực hiện uỷ thác thi hành án (Điều 57): Uỷ thác thi hành án là một trong những biện pháp hiệu quả để giải quyết những khó khăn cho công tác thi hành án, giảm lượng án tồn đọng, đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án. Bởi vì trong thực tế xã hội, việc một cá nhân đăng ký hộ khẩu ở một nơi nhưng làm việc, tạm trú ở nơi khác, có tài sản ở nhiều địa phương khác nhau là hiện tượng phổ biến. Để đảm bảo nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức được thực hiện thì uỷ thác thi hành án được đặt ra như một nhu cầu khách quan và tất yếu. Do đó, Luật THADS quy định 2 điều mới về thẩm quyền uỷ thác và thực hiện uỷ thác so với Pháp lệnh THADS 2004.

CQTHADS cấp tỉnh uỷ thác thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Uỷ thác cho CQTHADS cấp tỉnh nơi khác thi hành các bản án, quyết định về nhận người lao động trở lại làm việc hoặc bồi thường thiệt hại mà người phải thi hành án là cơ quan nhà nước cấp tỉnh trở lên; bản án, quyết định có yếu tố nước ngoài hoặc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; quyết định của Trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh;

b) Uỷ thác cho CQTHA cấp quân khu thi hành vụ việc mà đương sự hoặc tài sản có liên quan đến quân đội trên địa bàn;

c) Uỷ thác cho CQTHADS cấp huyện vụ việc khác, trừ những trường hợp quy định tại điểm a và điểm b nêu trên.

CQTHADS cấp huyện uỷ thác vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho CQTHADS cấp tỉnh nơi khác,

CQTHA án cấp quận khu, CQTHADS cấp huyện khác có điều kiện thi hành.

CQTHA cấp quận khu uỷ thác vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho CQTHA cấp quận khu khác, CQTHADS cấp tỉnh hoặc CQTHADS cấp huyện có điều kiện thi hành.

Luật THADS quy định trước khi uỷ thác, CQTHADS phải xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản uỷ thác. Trường hợp Thủ trưởng CQTHADS đã ra quyết định thi hành án nhưng xét thấy cần uỷ thác thì phải ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án và ra quyết định uỷ thác cho nơi có điều kiện thi hành. CQTHADS nhận uỷ thác không được trả lại quyết định uỷ thác cho CQTHADS đã uỷ thác mà phải tiếp tục thực hiện việc thi hành án theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quyết định uỷ thác có sự nhầm lẫn, sai sót rõ ràng về thẩm quyền của cơ quan nhận uỷ thác thi hành án, nội dung thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định uỷ thác, Thủ trưởng CQTHADS ra quyết định thi hành án và thông báo bằng văn bản cho CQTHADS đã uỷ thác về việc nhận được quyết định uỷ thác.

Như vậy, Luật THADS quy định về cơ chế uỷ thác cho cơ quan thi hành án nơi có điều kiện thi hành là sát với thực tế, đảm bảo được quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự.

33. Bảo quản tài sản thi hành án (Điều 58): Để đảm bảo dứt điểm việc thi hành án và đạt được kết quả cao nhất trong việc thực thi pháp luật trong công tác thi hành án thì việc bảo quản tài sản để thi hành án cũng phải được quy định cụ thể bằng văn bản quy phạm pháp luật. Đây cũng là một quy định mới của Luật THADS, việc bảo quản tài sản thi hành án

được thực hiện bằng một trong các hình thức: Giao cho người phải thi hành án, người thân thích của người phải thi hành án mà có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú với người đó, bao gồm vợ, chồng, con, ông, bà, cha, mẹ, bác, chú, cô, cậu, dì, anh, chị, em của đương sự, của vợ hoặc chồng của đương sự hoặc người đang sử dụng, bảo quản; cá nhân, tổ chức có điều kiện bảo quản; Bảo quản tại kho của CQTHADS.

Đối với tài sản là kim khí quý, đá quý, tiền hoặc giấy tờ có giá thì được bảo quản tại Kho bạc nhà nước. Việc giao bảo quản tài sản phải được lập biên bản ghi rõ loại tài sản, tình trạng tài sản, giờ, ngày, tháng, năm giao; họ, tên Chấp hành viên, đương sự, người được giao bảo quản, người làm chứng, nếu có; quyền, nghĩa vụ của người được giao bảo quản tài sản và có chữ ký của các bên. Trường hợp có người từ chối ký thì phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

Người được giao bảo quản tài sản là cá nhân, tổ chức có điều kiện bảo quản được trả thù lao và được thanh toán chi phí bảo quản tài sản. Thù lao và chi phí bảo quản tài sản do người phải thi hành án chịu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Biên bản giao bảo quản tài sản được giao cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người được giao bảo quản tài sản hoặc người đang sử dụng, bảo quản tài sản và lưu hồ sơ thi hành án. Người được giao bảo quản tài sản vi phạm quy định của pháp luật trong việc bảo quản tài sản thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

34. Việc thi hành án khi có thay đổi giá tài sản tại thời điểm thi hành án (Điều 59): Trường hợp theo bản án, quyết định mà một bên được nhận tài sản và

phải thanh toán cho người khác giá trị tài sản họ được nhận, nhưng tại thời điểm thi hành án, giá tài sản thay đổi và một trong các bên đương sự có yêu cầu định giá tài sản đó thì tài sản được định giá theo quy định về định giá tài sản kê biên để thi hành án, cụ thể là:

Ngay khi kê biên tài sản mà đương sự thoả thuận được về giá tài sản hoặc về tổ chức thẩm định giá thì Chấp hành viên lập biên bản về thoả thuận đó. Giá tài sản do đương sự thoả thuận là giá khởi điểm để bán đấu giá. Trường hợp đương sự có thoả thuận về tổ chức thẩm định giá thì Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá đó. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kê biên tài sản, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có tài sản kê biên trong các trường hợp đương sự không thoả thuận được về giá và không thoả thuận được việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá; tổ chức thẩm định giá do đương sự lựa chọn từ chối việc ký hợp đồng dịch vụ; thi hành phần bản án, quyết định theo quy định về việc ra quyết định thi hành án (khoản 1 Điều 36). Chấp hành viên xác định giá trong các trường hợp không thực hiện được việc ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có tài sản kê biên; Tài sản kê biên thuộc loại tươi sống, mau hỏng hoặc có giá trị nhỏ mà đương sự không thoả thuận được với nhau về giá.

Khái niệm phí được quy định tại Điều 2 Pháp lệnh Phí và lệ phí năm 2001 "*Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được một tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Pháp lệnh này*". Theo danh mục các loại phí được ban hành kèm theo Pháp lệnh Phí và lệ phí thì phí THADS thuộc mục

"Phí thuộc lĩnh vực pháp luật và dịch vụ pháp lý khác".

Luật THADS cũng chỉ quy định chung người được thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự mà không quy định rõ phí thi hành án đối với khoản thi hành án có giá ngạch hay không có giá ngạch.

Về mức phí thi hành án mà người được thi hành án phải chịu, trước đây Pháp lệnh THADS năm 2004 và Nghị định số 173/2004/NĐ-CP ngày 30/9/2004 của Chính phủ đều chưa có quy định cụ thể. Luật THADS quy định mức phí THADS, thủ tục nộp, quản lý, sử dụng phí THADS cũng do Chính phủ quy định. Do đó, theo tinh thần chung, Chính phủ sẽ có văn bản hướng dẫn trong thời gian tới.

36. Điều kiện miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 61): Luật THADS quy định cụ thể về điều kiện, thủ tục miễn và giảm nghĩa vụ thi hành theo điều kiện về tài sản của người phải thi hành án, về thời gian, giá trị khoản thu nộp cho ngân sách nhà nước và kết quả thi hành án, số lần miễn, giảm hàng năm đối với khoản nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

Người phải thi hành án không có tài sản để thi hành các khoản thu nộp ngân sách nhà nước thì có thể được xét miễn nghĩa vụ thi hành án khi hết thời hạn 05 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án đối với các khoản án phí không có giá ngạch; 10 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án đối với các khoản thu nộp ngân sách nhà nước có giá trị dưới 5.000.000 đồng.

Người phải thi hành án đã thi hành được một phần khoản thu nộp ngân sách nhà nước mà không có tài sản để thi hành án thì có thể được xét miễn thi hành phần nghĩa vụ còn lại khi hết thời hạn 05 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị dưới

5.000.000 đồng; 10 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị dưới 10.000.000 đồng.

Người phải thi hành án đã thi hành được một phần khoản thu nộp ngân sách nhà nước mà không có tài sản để thi hành án thì có thể được xét giảm một phần nghĩa vụ thi hành án sau khi hết thời hạn 05 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng; 10 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị từ trên 100.000.000 đồng.

Việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án được tiến hành thường xuyên nhưng mỗi người phải thi hành án chỉ được xét miễn hoặc giảm một lần trong 01 năm. Trường hợp một người phải thi hành nhiều khoản nộp ngân sách nhà nước trong nhiều bản án, quyết định khác nhau thì đối với mỗi bản án, quyết định, người phải thi hành án chỉ được xét miễn hoặc giảm thi hành án một lần trong 01 năm.

Quy định mới về việc miễn thi hành án đối với các khoản phải thu cho ngân sách nhà nước có giá trị không quá 500.000đ. Có thể nói tính nhân đạo là một trong những ưu việt của Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, trong đó Nhà nước ta luôn có những chính sách hỗ trợ đối với cá nhân, gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

37. Hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 62): Để việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước đảm bảo đúng quy định của pháp luật, Luật THADS quy định CQTHADS phải lập hồ sơ đề nghị Toà án có thẩm quyền xem xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án. Hồ sơ bao gồm các tài liệu văn bản đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Thủ trưởng CQTHADS hoặc của

Viện trưởng Viện kiểm sát trong trường hợp đề nghị xét miễn, giảm khoản tiền phạt; bản án, quyết định của Toà án, quyết định thi hành án của CQTHADS; biên bản xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án được thực hiện trong thời hạn không quá 03 tháng trước khi đề nghị xét miễn, giảm; tài liệu khác chứng minh điều kiện được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án, nếu có; ý kiến bằng văn bản của Viện kiểm sát cùng cấp trong trường hợp CQTHADS đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

38. Thẩm quyền, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 63): Việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân cấp huyện nơi CQTHADS đang tổ chức việc thi hành án có trụ sở. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, Toà án phải thụ lý hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phải mở phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

Phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án do một Thẩm phán chủ trì, có sự tham dự của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp, CQTHADS đã đề nghị xét miễn, giảm. Khi tiến hành xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, đại diện CQTHADS trình bày tóm tắt hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm; đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm. Trên cơ sở xem xét hồ sơ và ý kiến của đại diện của Viện kiểm sát, CQTHADS, Thẩm phán ra quyết định chấp nhận, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể

từ ngày ra quyết định về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, Toà án phải gửi quyết định đó cho người được xét miễn, giảm thi hành án, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, CQTHADS đã đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, trại giam, trại tạm giam nơi người được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước đang chấp hành hình phạt tù.

39. Kháng nghị quyết định của Toà án về miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 64): Luật THADS quy định trong trường hợp quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Toà án có thể bị Viện kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 07 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định. Hết thời hạn kháng nghị, Viện kiểm sát không kháng nghị thì quyết định của Toà án có hiệu lực thi hành. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát, Toà án đã ra quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án phải chuyển hồ sơ và văn bản kháng nghị lên Toà án cấp trên trực tiếp.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kháng nghị, Toà án cấp trên trực tiếp phải mở phiên họp để xét kháng nghị. Phiên họp xét kháng nghị do một Thẩm phán chủ trì, có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp. Trong trường hợp cần thiết, Toà án yêu cầu đại diện CQTHADS đã lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm tham dự. Thẩm phán

chủ trì phiên họp ra quyết định giải quyết kháng nghị. Quyết định của Toà án về giải quyết kháng nghị việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án có hiệu lực thi hành.

Trường hợp Viện kiểm sát rút quyết định kháng nghị trước hoặc trong phiên họp xét kháng nghị thì Toà án ra quyết định đình chỉ việc xét kháng nghị. Quyết định của Toà án về việc miễn, giảm thi hành án bị kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Trường hợp sau khi quyết định cho miễn, giảm thi hành án có hiệu lực mà phát hiện người phải thi hành án có hành vi cất giấu, tẩu tán tài sản để xin miễn, giảm, trốn tránh việc thi hành án thì CQTHADS, Viện kiểm sát đã đề nghị xét miễn, giảm có trách nhiệm đề nghị Chánh án Toà án, Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự và tố tụng dân sự xem xét việc kháng nghị quyết định miễn, giảm thi hành án theo thủ tục tái thẩm.

40. Bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án (Điều 65): Trường hợp cơ quan, tổ chức hoạt động hoàn toàn bằng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp phải thi hành án đã áp dụng mọi biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn không có khả năng thi hành án thì ngân sách nhà nước bảo đảm nghĩa vụ thi hành án. Việc xử lý trách nhiệm vật chất đối với người gây ra thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Luật THADS quy định về thẩm quyền, điều kiện, đối tượng, thủ tục bảo đảm tài chính để thi hành án do Chính phủ quy định.

**CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM
VÀ CƯỜNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THEO LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

ThS. Bùi Thị Dung Huyền

Viện khoa học xét xử - TANDTC

Trong hoạt động thi hành án, các biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án luôn giữ một vai trò hết sức quan trọng. Trong THADS nói riêng, xuất phát từ nguyên tắc thỏa thuận và tự định đoạt của giao dịch dân sự, bảo đảm và khuyến khích tự nguyện THADS là một yếu tố rất quan trọng để thi hành án có hiệu quả, ít tốn kém nhất. Tuy nhiên, thực tiễn THADS trong nhiều năm qua đã cho thấy ý thức tự nguyện thi hành án của các đương sự còn hạn chế và việc THADS bằng biện pháp cưỡng chế, thi hành các biện pháp bảo đảm THADS luôn chiếm tỷ lệ cao. Do đó, các biện pháp bảo đảm và cưỡng chế THADS tiếp tục được quy định tại Luật THADS trên cơ sở kế thừa, sửa đổi, bổ sung các quy định của Pháp lệnh THADS năm 2004 để phù hợp hơn với thực tiễn hiện nay và bảo đảm tốt hơn cho quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và Nhà nước được quy định trong bản án.

Ngoài các điều khoản có mối liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến cưỡng chế thi hành án đã được quy định trong phần Những quy định chung, Luật THADS đã thiết kế một chương riêng - Chương IV “Biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án” với 10 mục gồm 56 điều luật (từ Điều 66 đến Điều 121) để quy định về các biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án. Điều đó cho thấy, cưỡng chế thi hành án là một phương thức thi hành án quan trọng, một công cụ tối cần thiết để tổ chức thi hành đầy đủ và có hiệu quả các bản án, quyết định của Tòa án.

I. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THI HÀNH ÁN

Biện pháp bảo đảm THADS là quy định mới của Luật THADS so với Pháp lệnh THADS năm 2004. Biện pháp bảo đảm THADS là các biện pháp nhằm ngăn chặn việc tẩu tán, huỷ hoại tài sản, trốn tránh việc THADS. Theo quy định của Luật

THADS (khoản 3 Điều 66) thì có ba biện pháp bảo đảm THADS sau đây:

1. Phong toả tài khoản;
2. Tạm giữ tài sản, giấy tờ;
3. Tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch, thay đổi hiện trạng về tài sản.

Thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo đảm THADS thuộc về Chấp hành viên (tự mình hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của đương sự) và khi áp dụng biện pháp bảo đảm, Chấp hành viên không cần phải thông báo trước cho đương sự (khoản 1 Điều 66). Người yêu cầu Chấp hành viên áp dụng biện pháp bảo đảm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình. Trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp bảo đảm hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường (khoản 2 Điều 66).

1. Phong toả tài khoản là biện pháp bảo đảm được thực hiện trong trường hợp cần ngăn chặn việc tẩu tán tiền trong tài khoản của người phải thi hành án. Biện pháp phong toả tài khoản này là tiền đề cho việc thực hiện biện pháp cưỡng chế “khấu trừ tiền trong tài khoản” được quy định tại Điều 76 Luật THADS, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định phong toả tài khoản, Chấp hành viên phải áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ tiền trong tài khoản (khoản 3 Điều 67).

2. Tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự là biện pháp bảo đảm nhằm ngăn chặn việc đương sự tẩu tán, huỷ hoại tài sản, giấy tờ gây ảnh hưởng đến việc thi hành án.

Về thẩm quyền ra quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự, đối với một số loại giấy tờ, tài sản nhất định thì Chấp hành viên có thể tự ra quyết định tạm giữ. Tuy nhiên, cũng có những loại tài sản mà

việc tạm giữ, bắt giữ không thuộc thẩm quyền của Chấp hành viên, trong trường hợp này, Chấp hành viên có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ, bắt giữ để bảo đảm thi hành án (ví dụ: đối với việc bắt giữ tàu biển để bảo đảm THADS, theo quy định của Pháp lệnh bắt giữ tàu biển¹², chỉ có Toà án là cơ quan có thẩm quyền ra quyết định bắt giữ tàu biển, vì vậy, Chấp hành viên có thể yêu cầu Toà án ra quyết định bắt giữ tàu biển).

Thời hạn tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự là 15 ngày, kể từ ngày tạm giữ tài sản, giấy tờ. Trong thời hạn này, Chấp hành viên phải áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án nếu xác định được tài sản, giấy tờ tạm giữ thuộc sở hữu của người phải thi hành án hoặc phải trả lại tài sản, giấy tờ tạm giữ cho đương sự trong trường hợp đương sự chứng minh tài sản, giấy tờ tạm giữ không thuộc quyền sở hữu của người phải thi hành án.

3. Tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn hoặc phát hiện đương sự có hành vi chuyển quyền sở hữu, sử dụng, tẩu tán, huỷ hoại, thay đổi hiện trạng tài sản. Chấp hành viên ra quyết định tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản của người phải thi hành án và gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản đó.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định, Chấp hành viên thực hiện việc kê biên tài sản hoặc chấm dứt việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu,

sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản.

II. CƯỖNG CHẾ THI HÀNH ÁN

Cưỡng chế thi hành án được hiểu là biện pháp cưỡng bức, bắt buộc của CQTHADS do Chấp hành viên quyết định theo thẩm quyền quy định tại Điều 9 và Điều 20 Luật THADS nhằm buộc người phải thi hành án phải thực hiện những hành vi hoặc nghĩa vụ về tài sản theo bản án, quyết định của Toà án được áp dụng trong trường hợp người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành trong trong thời hạn do Chấp hành viên ấn định, hoặc trong trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án tẩu tán, huỷ hoại tài sản.

1. Quy định chung về cưỡng chế thi hành án

1.1. Thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành án

Thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành án được quy định ngay tại Điều 20 Luật THADS, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án là quyền cơ bản của Chấp hành viên và chỉ của Chấp hành viên. Ngoài Chấp hành viên, không ai có quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế THADS đã được pháp luật quy định. Quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án là của Chấp hành viên, là quyền để phân biệt với quyền của các chức danh khác và người, cơ quan khác. Bên cạnh đó, quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án cụ thể đối với người phải thi hành án cụ thể trong một hồ sơ thi hành án cụ thể thì thuộc về Chấp hành viên được phân công thụ lý và tổ chức thi hành đối với hồ sơ cụ thể đó, để phân biệt giữa quyền của Chấp hành viên này với quyền của Chấp hành viên khác.

Áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án cũng là trách nhiệm của Chấp hành viên. Khi đã hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện

¹² Pháp lệnh số 05/2008/PL-UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 27-8-2008, có hiệu lực từ ngày 01-7-2009.

thi hành hoặc khi người phải thi hành án có dấu hiện tẩu tán tài sản, trốn tránh việc thi hành án thì Chấp hành viên phải ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án đối với người phải thi hành án. Do đó, việc không ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án hay việc chậm trễ trong việc ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án hoặc ra Quyết định cưỡng chế khi người phải thi hành án đã tự nguyện thi hành xong đều bị coi là vi phạm trình tự, thủ tục thi hành án.

1.2. Căn cứ cưỡng chế thi hành án

Theo quy định tại Điều 70 Luật thi hành án dân sự, để áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án dân sự cần có đầy đủ các căn cứ sau đây:

- Bản án, quyết định;
- Quyết định thi hành án;
- Quyết định cưỡng chế thi hành án, trừ trường hợp bản án, quyết định đã tuyên kê biên, phong tỏa tài sản, tài khoản và trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án.

Căn cứ cưỡng chế thi hành án là một quy định mới của Luật THADS so với Pháp lệnh THADS năm 2004. Thực tiễn THADS trong những năm qua cho thấy, việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án còn chưa nhất quán, xuất phát từ việc Pháp lệnh THADS năm 2004 không có quy định chặt chẽ về các căn cứ thi hành án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức. Vì vậy, việc bổ sung quy định về căn cứ cưỡng chế thi hành án là thực sự cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đồng thời giảm thiểu sự tùy tiện, lạm quyền trong công tác thi hành án.

1.3. Các biện pháp cưỡng chế thi hành án

Theo quy định tại Điều 71 Luật

THADS, có 06 biện pháp cưỡng chế thi hành án sau đây:

1. Khấu trừ tiền trong tài khoản; thu hồi, xử lý tiền, giấy tờ có giá của người phải thi hành án.
2. Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án.
3. Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ.
4. Khai thác tài sản của người phải thi hành án.
5. Buộc chuyển giao vật, chuyển giao quyền tài sản, giấy tờ.
6. Buộc người phải thi hành án thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định.

Sáu biện pháp cưỡng chế thi hành án được áp dụng trong hoạt động THADS này nhằm xác định cơ sở cho việc áp dụng thống nhất của Chấp hành viên trong hoạt động tác nghiệp thi hành án, đồng thời là căn cứ pháp lý để người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự bảo vệ quyền lợi của mình. Trong số sáu biện pháp cưỡng chế thi hành án, thì ba biện pháp đầu tiên là những biện pháp cưỡng chế được áp dụng nhằm đảm bảo thi hành đối với những nghĩa vụ thanh toán (bằng tiền, vàng, ngoại tệ...) của người phải thi hành án. Ba biện pháp đầu tiên được quy định tại Điều 71 Luật THADS chỉ áp dụng trong trường hợp người phải thi hành án phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Nghĩa vụ thanh toán có thể phát sinh từ các quan hệ khác nhau như quan hệ hợp đồng (mua bán, chuyển nhượng, vay nợ, cho thuê...) hoặc ngoài hợp đồng (bồi thường thiệt hại, cấp dưỡng...). Cùng nhằm mục đích buộc người phải thi hành án thực hiện nghĩa vụ thanh toán, song việc quy định nhiều biện pháp cưỡng chế được thực hiện một cách độc lập cũng thể

hiện sự tiến bộ của pháp luật nhằm bao quát sự đa dạng về mặt vật chất (tài sản vô hình, tài sản hữu hình...), sự rộng rãi về mặt không gian hiện hữu (có tại ngân hàng, ở người thứ ba, ở nơi làm việc, ở nơi trả thu nhập...) của tài sản của người phải thi hành án.

Cũng nhằm mục đích bảo đảm thi hành án đối với những nghĩa vụ thanh toán, nhưng biện pháp “khai thác tài sản của người phải thi hành án” có ý nghĩa tương đối đặc biệt. Đây là biện pháp mới so với Pháp lệnh THADS năm 2004 thể hiện sự tiến bộ vượt bậc của Luật THADS. Thực tiễn thi hành án những năm qua cho thấy, nhiều trường hợp người phải thi hành án có nghĩa vụ thanh toán một số tiền nhất định nhưng nhỏ hơn rất nhiều so với tài sản mà họ hiện có, nếu áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản của họ thì sẽ không hợp lý và gây thiệt hại đến lợi ích của họ, việc bổ sung quy định về biện pháp cưỡng chế khai thác tài sản của người phải thi hành án là tạo điều kiện cho các CQTHADS có thể thực hiện tốt việc thi hành án (có thể tiến hành các biện pháp khai thác trên tài sản của người phải thi hành án để thu về số tiền cần thi hành án), đồng thời không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người phải thi hành án (không bị kê biên tài sản).

Ngoài bốn biện pháp thi hành nghĩa vụ trả tiền, hai biện pháp còn lại được quy định tại Điều 71 Luật THADS là nhằm để cưỡng chế thực hiện nghĩa vụ không phải là tiền, bao gồm biện pháp cưỡng chế buộc chuyển giao vật, chuyển giao quyền tài sản, giấy tờ và biện pháp cưỡng chế buộc người phải thi hành án không làm hoặc làm công việc nhất định. Biện pháp cưỡng chế buộc chuyển giao vật, chuyển giao quyền tài sản, giấy tờ là biện pháp cưỡng chế được áp dụng nhằm cưỡng chế

để buộc người phải thi hành án phải thực hiện nghĩa vụ buộc chuyển giao vật, chuyển giao quyền tài sản, giấy tờ đã được tuyên cụ thể tại bản án, quyết định của Tòa án cho người được thi hành án. Biện pháp cưỡng chế buộc người phải thi hành án không làm hoặc làm công việc nhất định được áp dụng nhằm cưỡng chế người phải thi hành án chấm dứt công việc mà bản án, quyết định tuyên cấm người phải thi hành án thực hiện. Biện pháp này cũng được áp dụng nhằm cưỡng chế buộc người phải thi hành án phải làm công việc nhất định mà bản án, quyết định đã tuyên buộc người phải thi hành án phải làm. Hai biện pháp cưỡng chế thực hiện nghĩa vụ không phải là tiền của Luật THADS về cơ bản là sự kế thừa các quy định của Pháp lệnh THADS năm 2004.

1.4. Kế hoạch cưỡng chế thi hành án

Nhằm đảm bảo việc thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành án được thực hiện một cách đúng đắn và chặt chẽ, đồng thời bảo đảm sự giám sát thi hành án của Viện kiểm sát cũng như các cơ quan có thẩm quyền, Điều 72 Luật THADS quy định về kế hoạch cưỡng chế thi hành án, theo đó, trước khi tiến hành cưỡng chế thi hành án, Chấp hành viên phải lập kế hoạch cưỡng chế, trừ trường hợp phải cưỡng chế ngay. Kế hoạch cưỡng chế thi hành án bao gồm các nội dung chính sau: biện pháp cưỡng chế cần áp dụng; thời gian, địa điểm cưỡng chế; phương án tiến hành cưỡng chế; yêu cầu về lực lượng tham gia và bảo vệ cưỡng chế; dự trù chi phí cưỡng chế.

Kế hoạch cưỡng chế phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát, cơ quan Công an cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế hoặc cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc cưỡng chế thi hành án.

Bên cạnh mục đích nâng cao tính chặt chẽ và đúng đắn của việc thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành án, kế hoạch cưỡng chế thi hành án còn là căn

cứ để cơ quan Công an có trách nhiệm lập kế hoạch bảo vệ cường chế, bố trí lực lượng, phương tiện cần thiết để giữ gìn trật tự, bảo vệ hiện trường, kịp thời ngăn chặn, xử lý hành vi tẩu tán tài sản, hành vi cản trở, chống đối việc thi hành án, tạm giữ người chống đối, khởi tố vụ án hình sự khi có dấu hiệu phạm tội.

1.5. Chi phí cưỡng chế thi hành án

Chi phí cưỡng chế thi hành án là khoản kinh phí bỏ ra để chi cho những công việc được tiến hành do phải tổ chức cưỡng chế buộc người phải thi hành án thực hiện nghĩa vụ của họ theo bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên.

Về nguyên tắc, chi phí cưỡng chế thi hành án do người phải thi hành án chịu. Trên cơ sở kế thừa các quy định của Pháp lệnh THADS năm 2004 về chi phí cưỡng chế thi hành án và đặc biệt là các quy định của Nghị định số 173/2004/NĐ-CP ngày 30-9-2004 của Chính phủ quy định về thủ tục cưỡng chế và xử phạt hành chính trong THADS, tại Điều 73 Luật THADS đã quy định cụ thể về chi phí cưỡng chế thi hành án. Theo đó, người phải thi hành án phải chịu những khoản chi phí cưỡng chế thi hành án sau đây:

- Chi phí thông báo về cưỡng chế thi hành án;

- Chi phí mua nguyên liệu, nhiên liệu, thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, y tế, phòng, chống cháy, nổ, các thiết bị, phương tiện cần thiết khác cho việc cưỡng chế thi hành án;

- Chi phí cho việc định giá, giám định tài sản, bán đấu giá tài sản; chi phí định giá lại tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này;

- Chi phí cho việc thuê, trông coi, bảo quản tài sản; chi phí bốc dỡ, vận chuyển tài sản; chi phí thuê nhân công và khoản chi phục vụ cho việc xây ngăn, phá

dỡ; chi thuê đo đạc, xác định mốc giới để thực hiện việc cưỡng chế thi hành án;

- Chi phí cho việc tạm giữ, thu giữ tài sản, giấy tờ;

- Tiền bồi dưỡng cho những người trực tiếp tham gia cưỡng chế và bảo vệ cưỡng chế thi hành án.

Về nguyên tắc, người phải thi hành án phải chịu chi phí cưỡng chế thi hành án, nhưng kế thừa quy định của Pháp lệnh THADS năm 2004, Luật THADS tiếp tục khẳng định không phải mọi trường hợp, mọi chi phí cưỡng chế thi hành án đều buộc người phải thi hành án chịu và xác định rất rõ ràng về những trường hợp khi người được thi hành án hoặc ngân sách nhà nước phải chịu chi phí cưỡng chế thi hành án. Theo đó, người được thi hành án cũng phải chịu một số chi phí cưỡng chế thi hành án nhất định, cụ thể như sau:

- Chi phí xác minh theo quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này; chi phí định giá lại tài sản nếu người được thi hành án yêu cầu định giá lại, trừ trường hợp định giá lại do có vi phạm quy định về định giá;

- Một phần hoặc toàn bộ chi phí xây ngăn, phá dỡ trong trường hợp bản án, quyết định xác định người được thi hành án phải chịu chi phí xây ngăn, phá dỡ.

Nhà nước phải gánh chịu chi phí cưỡng chế trong các trường hợp: định giá lại tài sản khi có vi phạm quy định về định giá; chi phí xác minh điều kiện thi hành án trong trường hợp chủ động thi hành án quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật THADS; chi phí cần thiết khác theo quy định của Chính phủ; trường hợp đương sự được miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật.

Chấp hành viên phải dự trừ trước chi phí cưỡng chế thi hành án: dự trừ chi phí cưỡng chế thi hành án là một trong những

nội dung của kế hoạch cưỡng chế thi hành án như đã giới thiệu ở trên. Trên cơ sở kế hoạch cưỡng chế được phê duyệt, Chấp hành viên làm thủ tục tạm ứng kinh phí cho hoạt động cưỡng chế từ nguồn kinh phí của CQTHADS. Khi xử lý tài sản hoặc thu được tiền của người phải thi hành án, Chấp hành viên phải làm thủ tục hoàn trả ngay các khoản tiền đã tạm ứng trước đó. Dự trù chi phí cưỡng chế thi hành án phải được thông báo cho các đương sự biết ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày cưỡng chế đã được ấn định, trừ trường hợp cần thiết phải cưỡng chế ngay.

Chi phí cưỡng chế thi hành án có thể do các đương sự nộp hoặc được khấu trừ từ số tiền thu được, tiền bán đấu giá tài sản kê biên, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ.

1.6. Cưỡng chế đối với tài sản thuộc sở hữu chung

Một trong những khó khăn, vướng mắc của thực tiễn THADS trong những năm qua là việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án đối với tài sản thuộc sở hữu chung, vì các văn bản quy phạm pháp luật trước đây, kể cả Pháp lệnh THADS năm 2004 chưa có quy định cụ thể đối với trường hợp này. Đây cũng chính là sự hạn chế của Pháp lệnh THADS năm 2004, chưa bao quát được hết những hình thức sở hữu tài sản của người phải thi hành án để và đưa ra cơ chế, biện pháp cưỡng chế thi hành án thích hợp. Để giải quyết tồn tại này, tại Điều 74 Luật THADS đã quy định về cưỡng chế thi hành án đối với tài sản thuộc sở hữu chung.

Trước hết, Luật THADS khẳng định việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án có thể được thực hiện đối với tài sản chung mà người phải thi hành án là đồng sở hữu đối với người khác và trước khi cưỡng chế đối với tài sản thuộc sở hữu chung, kể cả quyền sử dụng đất, Chấp hành viên phải thông báo cho chủ sở hữu

chung biết việc cưỡng chế.

Chủ sở hữu chung có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án xác định phần sở hữu của họ đối với tài sản chung. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, nếu chủ sở hữu chung không khởi kiện thì người được thi hành án hoặc Chấp hành viên có quyền yêu cầu Toà án xác định phần sở hữu của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để bảo đảm thi hành án.

Đối với tài sản thuộc quyền sở hữu chung của vợ, chồng thì Chấp hành viên xác định phần sở hữu của vợ, chồng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và thông báo cho vợ, chồng biết. Trường hợp vợ hoặc chồng không đồng ý thì có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phần sở hữu được Chấp hành viên xác định. Hết thời hạn trên, đương sự không khởi kiện thì Chấp hành viên tiến hành xử lý tài sản và thanh toán lại cho vợ hoặc chồng của người phải thi hành án giá trị phần tài sản thuộc quyền sở hữu của họ.

Tại khoản 2 Điều 74 cũng xác định rõ đường lối xử lý đối với việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án trên tài sản chung, theo đó, tài sản kê biên thuộc sở hữu chung đã xác định được phần sở hữu của các chủ sở hữu chung được xử lý như sau:

- Đối với tài sản chung có thể chia được thì Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế phần tài sản tương ứng với phần sở hữu của người phải thi hành án;

- Đối với tài sản chung không thể chia được hoặc nếu việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản thì Chấp hành viên có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với toàn bộ tài sản và thanh toán lại cho chủ sở hữu chung còn lại giá trị phần tài sản thuộc quyền sở hữu của họ.

Ngoài ra, kế thừa tinh thần các quy định về việc phân chia tài sản chung, bán tài sản chung của Bộ luật dân sự năm 2005, Luật THADS quy định thêm về quyền ưu tiên mua tài sản của chủ sở hữu chung khi tài sản chung đó được bán để thi hành án (khoản 3 Điều 74).

1.7. Xử lý đối với tài sản khi cưỡng chế có tranh chấp

Một trong những vướng mắc của công tác thi hành án trong những năm qua là chưa có quy định pháp luật về đường lối xử lý đối với tài sản khi cưỡng chế có tranh chấp. Để giải quyết tồn tại này, Điều 75 Luật THADS quy định: trường hợp cưỡng chế đối với tài sản của người phải thi hành án mà có tranh chấp với người khác thì Chấp hành viên tiến hành cưỡng chế và yêu cầu đương sự, người có tranh chấp khởi kiện tại Toà án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Chấp hành viên xử lý tài sản đã kê biên theo quyết định của Toà án, cơ quan có thẩm quyền.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Chấp hành viên yêu cầu mà đương sự, người có tranh chấp không khởi kiện tại Toà án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì tài sản được xử lý để thi hành án theo quy định.

2. Một số biện pháp cưỡng chế thi hành án cụ thể

2.1. Cưỡng chế thi hành án đối với tài sản là tiền

Theo các quy định tại Mục 3 Chương IV Luật THADS, cưỡng chế thi hành án đối với tài sản là tiền thì có thể được áp dụng các biện pháp sau đây:

Khấu trừ tiền trong tài khoản (Điều 76):

Biện pháp khấu trừ quy định tại Điều 76 Luật THADS là hệ quả của việc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án phong tỏa tài khoản quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật

THADS, được áp dụng để thi hành nghĩa vụ trả tiền nếu Chấp hành viên phát hiện người phải thi hành án có tiền trong tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước. Số tiền khấu trừ không được vượt quá nghĩa vụ thi hành án và chi phí cưỡng chế và phải được các cơ quan, tổ chức đang quản lý tài khoản phải khấu trừ tiền chuyển vào tài khoản của CQTHADS hoặc chuyển cho người được thi hành án theo quyết định khấu trừ.

Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án (Điều 78):

Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án là một biện pháp cưỡng chế thi hành án, do CQTHADS áp dụng khi người phải thi hành án thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo bản án, quyết định của Toà án, được áp dụng trong trường hợp pháp luật quy định khi người phải thi hành án là người xác định được có thu nhập mà không tự nguyện thi hành án hoặc có hành vi tẩu tán tài sản hoặc trốn tránh nghĩa vụ thi hành án.

Theo quy định của khoản 1 Điều 78 Luật THADS, thu nhập của người phải thi hành án bao gồm tiền lương, trợ cấp hưu trí hoặc mất sức và các thu nhập hợp pháp khác. Khoản thu nhập hợp pháp khác có thể là khoản thu nhập theo mùa vụ, là tiền thù lao, tiền công do đã thực hiện một công việc nhất định; tiền trúng thưởng xổ số... Quy định có tính mở “và các khoản thu nhập hợp pháp khác” như trên là phù hợp vì không thể liệt kê đủ và hết những thu nhập có thể của người phải thi hành án.

Về nguyên tắc, việc áp dụng biện pháp cưỡng chế trừ vào thu nhập phải tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án và khấu trừ theo mức phù hợp (đối với khoản thu nhập là lương thì khấu trừ tối đa là 30%; đối với khoản thu nhập hợp pháp khác, mức khấu trừ không bị hạn chế ở khung tối đa hay tối thiểu,

nhưng không được làm ảnh hưởng đến điều kiện sinh hoạt tối thiểu của bản thân người phải thi hành án, của những người mà người phải thi hành án có nghĩa vụ nuôi dưỡng hoặc cấp dưỡng)¹³.

Kế thừa tinh thần quy định của Pháp lệnh THADS năm 2004 về mức khấu trừ, quy định nêu trên tại Luật THADS bảo sự thống nhất, phù hợp với quy định của Bộ luật Lao động về trách nhiệm vật chất của người lao động, đảm bảo điều kiện sinh hoạt cần thiết cho người lao động và gia đình của họ. Bên cạnh đó quy định phải đảm bảo điều kiện sinh hoạt tối thiểu của cả những người mà người phải thi hành án có nghĩa vụ nuôi dưỡng hoặc cấp dưỡng là quy định mới phù hợp với quy định chung của pháp luật về dân sự và hôn nhân gia đình.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý thu nhập của người phải thi hành án (cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động, Bảo hiểm xã hội nơi người phải thi hành án nhận tiền lương, tiền công, tiền lương hưu, tiền trợ cấp và các thu nhập hợp pháp khác) là người có trách nhiệm phải thực hiện việc khấu trừ thu nhập của người phải thi hành án theo đúng nội dung, thời hạn yêu cầu của Chấp hành viên đã nêu trong quyết định cưỡng chế. Luật THADS không quy định cụ thể thời điểm thực hiện việc khấu trừ. Tuy nhiên, theo nguyên tắc chung của thi hành án, việc khấu trừ cần được tiến hành kịp thời, nhanh chóng khi người phải thi hành án có thu nhập, ví dụ ngay khi đến kỳ phát lương, đến ngày trả lãi, ngày thanh toán... cho người phải thi hành án. Vì vậy, tùy từng trường hợp cụ thể sau khi có kết quả xác minh mà Chấp hành viên có thể xác

định thời hạn thực hiện để ghi rõ ngay trong quyết định cưỡng chế.

Thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án (Điều 79):

Biện pháp cưỡng chế thu tiền từ hoạt động kinh doanh được áp dụng đối với người phải thi hành án có nghĩa vụ trả tiền có thu nhập từ hoạt động kinh doanh nhưng không tự nguyện thi hành.

Khi thi hành biện pháp cưỡng chế thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án, Chấp hành viên phải cấp biên lai thu tiền cho người phải thi hành án và phải để lại số tiền tối thiểu để cho hoạt động kinh doanh và sinh hoạt của người phải thi hành án.

Đây là biện pháp cưỡng chế thi hành án mới so với Pháp lệnh THADS năm 2004, xuất phát từ điều kiện kinh tế xã hội nước ta hiện nay đã có sự phát triển tích cực của hoạt động kinh doanh thương mại. Biện pháp này nhằm tận dụng tối đa những nguồn thu nhập mà các đương sự có được để bảo đảm thi hành án, đồng thời giảm thiểu việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế nặng nề hơn, khuyến khích người phải thi hành án duy trì và phát triển các hoạt động kinh doanh của mình.

Thu tiền của người phải thi hành án đang giữ (Điều 80):

Biện pháp thu tiền của người thi hành án đang giữ được áp dụng trong trường hợp phát hiện người phải thi hành án đang giữ tiền mà có căn cứ xác định khoản tiền đó là của người phải thi hành án. Chấp hành viên lập biên bản thu tiền và cấp biên lai cho người phải thi hành án. Trường hợp người phải thi hành án không ký vào biên bản thì phải có chữ ký của người làm chứng.

Thu tiền của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ (Điều 81):

Thực tiễn thi hành án cho thấy nhiều

¹³ Việc xác định mức sinh hoạt tối thiểu của người phải thi hành án và người mà người đó có nghĩa vụ cấp dưỡng, nuôi dưỡng được căn cứ vào điều kiện cụ thể từng địa phương nơi họ sinh sống.

trường hợp người phải thi hành án tìm mọi cách để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án, trì hoãn việc thanh toán theo quyết định thi hành án, một trong những cách thức trốn tránh đó là gửi, chuyển giao tiền, tài sản của mình cho người khác. Vì vậy, quy định tại Điều 81 Luật THADS cho phép Chấp hành viên có quyền ra quyết định thu khoản tiền của người phải thi hành án do người thứ ba đang giữ để thi hành án. Người thứ ba đang giữ tiền của người phải thi hành án có nghĩa vụ giao nộp tiền cho Chấp hành viên để thi hành án. Chấp hành viên lập biên bản thu tiền, cấp biên lai cho người thứ ba đang giữ tiền và thông báo cho người phải thi hành án. Trường hợp người thứ ba đang giữ tiền không ký vào biên bản thì phải có chữ ký của người làm chứng.

2.2. Cường chế đối với tài sản là giấy tờ có giá

Tài sản của người phải thi hành án trên thực tế có thể tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong giai đoạn hiện nay, nền kinh tế thị trường tương đối phát triển và đặc biệt là sự bùng nổ của thị trường chứng khoán, hình thức tài sản này trở nên tương đối phổ biến. Việc Luật THADS đưa loại tài sản là giấy tờ có giá là đối tượng của cường chế THADS là một sự tất yếu và khách quan.

Theo quy định tại Điều 82 Luật THADS, trường hợp phát hiện người phải thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân đang giữ giấy tờ có giá của người phải thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định thu giữ giấy tờ đó để thi hành án.

Người phải thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân giữ giấy tờ có giá của người phải thi hành án có trách nhiệm chuyển giao giấy tờ đó cho CQTHADS theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người phải thi hành án

hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân giữ giấy tờ có giá không giao giấy tờ cho CQTHADS thì Chấp hành viên yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chuyển giao giá trị của giấy tờ đó để thi hành án.

Giấy tờ có giá thu giữ được sẽ được tổ chức bán để thi hành án. Việc bán các giấy tờ có giá đó được thực hiện theo quy định chung của pháp luật hiện hành (Điều 83).

2.3. Cường chế thi hành án đối với tài sản là quyền sở hữu trí tuệ

So với Pháp lệnh THADS năm 2004 và các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về THADS, Luật THADS được ban hành trong bối cảnh Bộ luật dân sự năm 2005, Luật Sở hữu trí tuệ đã có hiệu lực pháp luật và đi vào đời sống được hơn hai năm, nhận thức chung về tài sản là quyền sở hữu trí tuệ đã tương đối rõ ràng, thống nhất và các loại tài sản là quyền sở hữu trí tuệ đã tương đối phổ biến trong đời sống xã hội. Chính vì vậy, tại Chương IV Luật THADS đã dành riêng một mục - Mục 5 với ba điều luật (các điều 84, 85, 86) để quy định về cường chế thi hành án đối với tài sản là quyền sở hữu trí tuệ.

Theo quy định tại Điều 84, tài sản là quyền sở hữu trí tuệ của người phải thi hành án có thể bị kê biên để thi hành án, ngay cả khi quyền sở hữu trí tuệ đó đã được người phải thi hành án chuyển giao cho người thứ ba. Quyền sở hữu trí tuệ có thể được Chấp hành viên quyết định giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng, khai thác để thu về số tiền thi hành án. Trường hợp cần thiết, Chấp hành viên yêu cầu tổ chức chuyên môn, nghề nghiệp về sở hữu trí tuệ thu và quản lý thu nhập, lợi nhuận từ việc sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ của người phải thi hành án. Đối với trường hợp người phải thi hành án đã chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác mà chưa được thanh toán hoặc mới được

thanh toán một phần tiền thì Chấp hành viên ra quyết định buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao nộp khoản tiền chưa thanh toán để thi hành án.

Tại các điều 85 và 86, Luật THADS quy định một cách khái quát về việc định giá quyền sở hữu trí tuệ và bán đấu giá quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, biện pháp cưỡng chế thi hành án đối với tài sản là quyền sở hữu trí tuệ là một biện pháp mới mẻ và tương đối phức tạp, vì vậy, quy định tại các điều này chỉ mới dừng lại ở những quy định khung, việc quy định chi tiết về trình tự, thủ tục định giá và bán đấu giá quyền sở hữu trí tuệ được giao cho Chính phủ bằng các Nghị định hướng dẫn thi hành.

2.4. Cưỡng chế thi hành án đối với tài sản là vật

Đối với tài sản là vật, biện pháp cưỡng chế thi hành án được áp dụng là kê biên tài sản. Có thể nói kê biên tài sản là biện pháp cưỡng chế mạnh nhất, cứng rắn nhất được áp dụng khi người phải thi hành án có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền theo bản án quyết định của Toà án, được áp dụng trong trường hợp người phải thi hành án có điều kiện thi hành mà không tự nguyện thi hành trong thời hạn do Chấp hành viên ấn định, hoặc trong trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án chuyển dịch tài sản cho người khác, tẩu tán, huỷ hoại tài sản.

Các loại tài sản không được kê biên (Điều 87):

Kê biên tài sản là việc Chấp hành viên tước bỏ quyền sở hữu của người thi hành án đối với một số tài sản nhất định để xử lý thi hành án. Với tính chất như vậy, khác với cách quy định tại Pháp lệnh THADS năm 2004, trước khi quy định về nội dung kê biên tài sản (thẩm quyền ra quyết định kê biên tài sản, trình tự, thủ tục kê biên tài sản,...), Luật THADS dành điều luật đầu

tiên - Điều 87 của Mục 6 Chương V cho việc quy định các loại tài sản không được kê biên. Nói chung, không được kê biên tài sản bị cầm lưu thông theo quy định của pháp luật; tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng; tài sản do ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan, tổ chức.

Trường hợp người phải thi hành án là cá nhân, trước hết, không được kê biên tài sản liên quan và cần thiết cho sự sống còn của người phải thi hành án và gia đình, đó là lương thực và thuốc men cần thiết cho người phải thi hành án và gia đình họ. Chấp hành viên không được kê biên số lương thực đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người phải thi hành án và gia đình trong thời gian họ chưa có thu nhập, chưa có thu hoạch mới. Thuốc men không được kê biên là số thuốc men cần dùng cho nhu cầu phòng và chữa bệnh của người phải thi hành án và gia đình.

Nhằm đảm bảo duy trì cuộc sống bình thường và tương lai của họ, Chấp hành viên cũng không được kê biên công cụ lao động, quần áo, đồ dùng sinh hoạt thông thường cần thiết cho người phải thi hành án và gia đình. Công cụ lao động không được kê biên ở đây là công cụ thông thường cần thiết được dùng làm phương tiện sinh sống chủ yếu hoặc duy nhất của người phải thi hành án và gia đình như cày, bừa, cuốc, xẻng, xe đạp thồ, xích lô... có giá trị không lớn. Những công cụ lao động có giá trị lớn như xe máy, xe ô tô, tàu đánh cá, du thuyền, máy cày, máy xay xát... thì Chấp hành viên vẫn kê biên, phát mại để thi hành án nhưng có trích lại một khoản tiền để người phải thi hành án có thể thay thế bằng một công cụ lao động khác có giá trị thấp hơn.

Quần áo, đồ dùng sinh hoạt thông thường cần thiết cho người phải thi hành án và gia đình được xem xét theo mức tối thiểu ở từng địa phương, như xoong, nồi,

bát, đĩa, giường, tủ, bàn, ghế... có giá trị không lớn. Những đồ dùng hoặc tư trang có giá trị lớn như tivi, tủ lạnh, máy điều hoà nhiệt độ, máy giặt, máy tính, nhẫn vàng, giường tủ... có giá trị thì Chấp hành viên vẫn được quyền kê biên để đảm bảo thi hành án.

Nhằm tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng cũng như truyền thống thờ cúng tổ tiên của nhân dân ta, nếu người phải thi hành án và gia đình có các đồ thờ cúng thông thường, là đồ dùng chỉ được sử dụng vào mục đích thờ cúng theo tập quán ở địa phương thì không bị kê biên để thi hành án.

Đối với người phải thi hành án là doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ (gọi chung là tổ chức kinh tế) thuộc mọi thành phần kinh tế, nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, thì Chấp hành viên không được kê biên các tài sản sau đây:

- Số thuốc phục vụ việc phòng, chữa bệnh cho người lao động; lương thực, thực phẩm, dụng cụ và tài sản khác phục vụ bữa ăn cho người lao động;

- Nhà trẻ, trường học, cơ sở y tế và thiết bị, phương tiện, tài sản khác thuộc các cơ sở này, nếu không phải là tài sản để kinh doanh;

- Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng, chống cháy nổ, phòng, chống ô nhiễm môi trường.

Thực hiện việc kê biên (Điều 88):

Đối với tài sản là bất động sản, trước khi kê biên ít nhất là 03 ngày làm việc, Chấp hành viên thông báo cho đại diện chính quyền cấp xã hoặc đại diện tổ dân phố nơi tổ chức cưỡng chế, đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về thời gian, địa điểm, tài sản kê biên, trừ trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, huỷ hoại tài sản, trốn tránh việc thi

hành án.

Trường hợp đương sự vắng mặt thì có thể uỷ quyền cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình. Trường hợp đã được thông báo hợp lệ mà đương sự hoặc người được uỷ quyền vắng mặt thì Chấp hành viên vẫn tiến hành việc kê biên, nhưng phải mời người làm chứng và ghi rõ vào nội dung biên bản kê biên. Trường hợp không mời được người làm chứng thì Chấp hành viên vẫn tiến hành việc kê biên nhưng phải ghi rõ vào nội dung biên bản kê biên.

Khi kê biên đồ vật, nhà ở, công trình kiến trúc nếu vắng mặt người phải thi hành án hoặc người đang quản lý, sử dụng tài sản đó mà phải mở khoá, phá khoá, mở gói thì Chấp hành viên thực hiện theo quy định tại Điều 93 của Luật THADS.

Việc kê biên tài sản phải lập biên bản. Biên bản phải ghi rõ giờ, ngày, tháng, năm kê biên, họ, tên Chấp hành viên, đương sự hoặc người được uỷ quyền, người lập biên bản, người làm chứng và người có liên quan đến tài sản; diễn biến của việc kê biên; mô tả tình trạng từng tài sản, yêu cầu của đương sự và ý kiến của người làm chứng. Biên bản kê biên có chữ ký của đương sự hoặc người được uỷ quyền, người làm chứng, đại diện chính quyền cấp xã hoặc đại diện tổ dân phố nơi tổ chức cưỡng chế, Chấp hành viên và người lập biên bản.

Kê biên tài sản trong các trường hợp cụ thể:

Từ Điều 89 đến Điều 97, Luật THADS quy định về kê biên tài sản trong một số trường hợp cụ thể, đó là: kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm (Điều 89); kê biên, xử lý tài sản đang cầm cố, thế chấp (Điều 90); kê biên tài sản của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ (Điều 91); kê biên vốn góp (Điều 92); kê biên đồ vật bị

khóa, đóng gói (Điều 93); kê biên tài sản gắn liền với đất (Điều 94); kê biên nhà ở (Điều 95); kê biên phương tiện giao thông (Điều 96); kê biên hoa lợi (Điều 97). So với Pháp lệnh THADS năm 2004 thì Luật THADS đã quy định một cách cụ thể hơn về các trường hợp kê biên tài sản theo từng loại tài sản, từng trạng thái tài sản khác nhau và trình tự, thủ tục kê biên từng loại tài sản đó.

Định giá tài sản kê biên (Điều 98), định giá lại tài sản kê biên (Điều 99):

Tuân thủ nguyên tắc đương sự có quyền tự định đoạt và có quyền thoả thuận, tại khoản 1 Điều 98 Luật THADS đã quy định các đương sự (người được thi hành án, người phải thi hành án, chủ sở hữu chung với người phải thi hành án trong khối tài sản bị kê biên...) có quyền thoả thuận về giá trước khi CQTHADS tổ chức việc định giá. Quyền thoả thuận giữa các đương sự về giá được bảo đảm thực hiện trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày kê biên. Đối với tài sản tươi sống, mau hỏng thì khi kê biên, các bên đương sự phải thoả thuận ngay về giá. Nếu các bên thoả thuận được về giá, Chấp hành viên lập biên bản ghi nhận, và đây sẽ là giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá sau này.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kê biên tài sản, nếu các đương sự không thoả thuận được về giá và không thoả thuận được việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá hoặc tổ chức thẩm định giá do đương sự lựa chọn từ chối việc ký hợp đồng dịch vụ, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có tài sản kê biên để định giá tài sản. Thẩm quyền chủ động thi hành án này cũng được thực hiện trong trường hợp cần thực hiện phần bản án, quyết định thi hành hình phạt tiền, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí

theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật THADS.

Trường hợp không thực hiện được việc ký hợp đồng dịch vụ hoặc tài sản kê biên là tài sản tươi sống, mau hỏng hoặc có giá trị nhỏ mà đương sự không thoả thuận được với nhau về giá thì Chấp hành viên có quyền xác định giá tài sản để thi hành án.

Có thể nói, quy định về định giá tài sản kê biên của Luật THADS có nhiều điểm mới mẽ so với các quy định của Pháp lệnh THADS năm 2004. Điểm mới quan trọng nhất đó là việc thay thế việc thành lập Hội đồng định giá tài sản theo quy định của Pháp lệnh THADS năm 2004 bằng hình thức lựa chọn Tổ chức thẩm định giá. Sự thay đổi này có ý nghĩa hết sức quan trọng, nhằm nâng cao tính khách quan của công tác định giá đồng thời khắc phục được những bất cập, hạn chế, kém hiệu quả của việc định giá thông qua Hội đồng định giá trong những năm qua.

Theo quy định tại Điều 99 Luật THADS, việc định giá lại được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho thấy Chấp hành viên có vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 98 của Luật này dẫn đến sai lệch kết quả định giá tài sản hoặc trong trường hợp đương sự có yêu cầu định giá lại trước khi có thông báo công khai về việc bán đấu giá tài sản.

Giao tài sản để thi hành án (Điều 100):

Quy định tại Điều 100 Luật THADS cho phép các đương sự có quyền thoả thuận về việc nhận tài sản để trừ tiền thi hành án có ý nghĩa vừa đảm bảo được quyền tự định đoạt của các bên đương sự, vừa đảm bảo kết quả thi hành án trong khi lại tiết kiệm được về thời gian và tiền bạc, rút ngắn quá trình tổ chức thi hành án. Trường hợp khi người phải thi hành án

chỉ có một tài sản, nếu một người được thi hành án nhận tài sản thì phải thanh toán cho những người được thi hành án khác số tiền tương ứng với tỷ lệ họ được nhận. Quy định này có ý nghĩa đảm bảo tính công bằng cho tất cả những người được thi hành án. Luật THADS mặc dù vẫn tôn trọng sự thoả thuận, hay sự nhất trí của người được thi hành án về việc đồng ý nhận tài sản để thi hành án, tuy nhiên vẫn phải duy trì sự can thiệp của Chấp hành viên để đảm bảo trong trường hợp có nhiều người được thi hành án mà chỉ có một người đồng ý nhận, thì người được thi hành án phải thanh toán lại giá trị tương ứng mà những người được thi hành án khác có thể được nhận; khi đương sự thoả thuận trái nguyên tắc trên đây hoặc khi người nhận tài sản không thực hiện đúng, tài sản cần được đem bán để đảm bảo công bằng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Về cơ bản, khi quy định về việc giao tài sản để thi hành án, Luật THADS kế thừa quy định tại Điều 44 Pháp lệnh THADS năm 2004, tuy nhiên có bổ sung quy định về thời hạn giao tài sản để thi hành án, theo đó, việc giao tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án được thực hiện trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thoả thuận.

Bán tài sản đã kê biên (Điều 101):

Kế thừa quy định về bán tài sản kê biên của Pháp lệnh THADS năm 2004, trên cơ sở các quy định hiện hành về bán đấu giá, về hệ thống các tổ chức có chức năng bán đấu giá, để bảo đảm sự khách quan trong việc bán tài sản, đồng thời tạo sự chủ động cho Chấp hành viên, Điều 101 Luật THADS quy định hai phương thức bán đấu giá tài sản đã kê biên đó là: (1) bán đấu giá và (2) bán không qua đấu giá.

Về cơ bản, quy định về bán tài sản đã kê biên của Luật THADS không khác biệt

nhiều so với quy định của Pháp lệnh THADS năm 2004. Sự sửa đổi, bổ sung đáng chú ý đó là việc nâng giá trị tối thiểu của tài sản là động sản mà Chấp hành viên có thể bán đấu giá lên thành từ 2.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng và nâng thẩm quyền của Chấp hành viên có thể bán không qua đấu giá tài sản là động sản có giá trị dưới 2.000.000 đồng.

Hủy kết quả bán đấu giá tài sản (Điều 102):

Quy định về thủ tục hủy kết quả bán đấu giá là một điểm mới của Luật THADS so với Pháp lệnh THADS năm 2004. Quy định này trước hết nhằm mục đích bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự trong quan hệ bán đấu giá tài sản, đồng thời cũng là cơ sở pháp lý để Chấp hành viên thực hiện đúng đắn nhiệm vụ của mình. Theo quy định này, các đương sự và Chấp hành viên là người có quyền khởi kiện lên Toà án nếu thấy có căn cứ cho rằng việc bán đấu giá không được thực hiện một cách đúng đắn, hợp pháp hoặc có căn cứ cho rằng kết quả bán đấu giá là không khách quan.

Giao tài sản bán đấu giá (Điều 103):

Khi tài sản bán đấu giá được bán cho người mua thì về nguyên tắc, người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng tài sản có nghĩa vụ giao tài sản bán đấu giá cho người mua. Nếu những người này cố tình không giao tài sản bán đấu giá cho người mua thì Chấp hành viên có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế trả vật, giấy tờ, chuyển quyền sử dụng đất theo trình tự thủ tục quy định tại Mục 9 Chương IV Luật THADS.

Xử lý tài sản bán đấu giá không thành (Điều 104):

Để xử lý trường hợp tài sản kê biên không bán được, Điều 104 Luật THADS quy định tài sản sẽ được định giá lại theo

hướng giảm giá để tiếp tục bán đấu giá, mỗi lần giảm không quá 10% giá đã định. Thực tiễn thi hành quy định về xử lý tài sản bán đấu giá không thành của Pháp lệnh THADS năm 2004 cho thấy mức giảm giá mỗi lần tối đa 10% còn thấp nên nhiều khi giảm giá tài sản vẫn không bán được, tốn kém về thời gian và công sức, vì vậy nhiều địa phương đã đề nghị tăng mức giảm giá trên 10% để tạo điều kiện cho việc bán đấu giá hiệu quả hơn. Tuy nhiên, mức giảm giá 10% vẫn được giữ nguyên tại Luật THADS.

Sự thay đổi là nằm ở chỗ, nếu như Pháp lệnh THADS năm 2004 quy định số lần giảm giá tối đa là hai lần thì Luật THADS không giới hạn về số lần giảm giá. Chấp hành viên được quyền giảm giá cho đến khi bằng hoặc thấp hơn chi phí cưỡng chế.

Sau các lần giảm giá với sự cố gắng để giải quyết tài sản để thi hành án mà tài sản vẫn không bán được và giá tài sản đã giảm thấp hơn chi phí cưỡng chế mà người được thi hành án không nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án thì tài sản được trả lại cho người phải thi hành án.

Giải toả kê biên tài sản (Điều 105):

Việc áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên, phong toả tài sản của người được thi hành án có mục đích cao nhất là nhằm bảo đảm việc thi hành nghĩa vụ trả tiền, đồng thời đây cũng là biện pháp có ý nghĩa “răn đe” về tâm lý đối với người phải thi hành án. Bởi vậy, nếu người phải thi hành án đã tự nguyện thực hiện nghĩa vụ thanh toán để tránh hậu quả xấu hơn do bị xử lý tài sản, hoặc khi điều kiện áp dụng biện pháp cưỡng chế không còn, thì không còn lý do để tiếp tục hạn chế quyền của chủ sở hữu, sử dụng. Chính vì vậy, Luật THADS xây dựng một điều về giải toả việc phong toả, kê biên tài sản của người phải thi hành án. Quy định tại điểm a và điểm b khoản 1

Điều 105 Luật THADS đã thể hiện được nguyên tắc xuyên suốt của pháp luật về THADS là trong mọi trường hợp, mọi giai đoạn pháp luật luôn tôn trọng tự do thoả thuận của các đương sự, tôn trọng sự tự nguyện thực hiện nghĩa vụ của đương sự khi đáp ứng đúng và đủ quy định của pháp luật.

Khi có các căn cứ phải giải toả việc phong toả, kê biên quy định tại điều này, thì trách nhiệm ra quyết định giải toả và việc tuân thủ thời hạn cụ thể để ra quyết định và tổ chức việc trả lại tài sản cho người phải thi hành án thuộc về Chấp hành viên được giao tổ chức thi hành vụ việc đó. Việc quy định rõ ràng về trách nhiệm, hình thức cũng như thời hạn thực hiện là điều kiện cần thiết để tiến hành hoạt động thi hành án công khai, dân chủ.

Đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản (Điều 106):

Quyền sở hữu của công dân đối với tài sản được pháp luật công nhận và bảo hộ, đây là một nguyên tắc Hiến định. Theo quy định của pháp luật dân sự¹⁴ thì một trong những căn cứ xác lập quyền sở hữu của một chủ thể là "được chuyển quyền sở hữu theo thoả thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền". Dựa trên nền tảng pháp lý quan trọng đó, khoản 1 Điều 106 Luật THADS đã khẳng định "người mua được tài sản thi hành án, người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản đó" nhằm bảo đảm hiệu lực của quyết định cưỡng chế tài sản cũng như quyền lợi của người mua tài sản hay nhận tài sản thi hành án, giúp cho hoạt động thi hành án được tiến hành nhanh chóng thuận tiện.

Khoản 2 Điều 106 quy định cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm

¹⁴ Điều 170 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 176 Bộ luật dân sự năm 1995)

thực hiện thủ tục đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản cho người mua, người nhận tài sản để thi hành án theo quy định của pháp luật. Đồng thời CQTHADS có trách nhiệm cung cấp đầy đủ những văn bản, giấy tờ liên quan đến Hồ sơ đăng ký chuyển quyền sở hữu theo quy định tại khoản 3 Điều 106, bao gồm:

- Văn bản đề nghị của CQTHADS;
- Bản sao bản án, quyết định;
- Quyết định thi hành án, quyết định kê biên tài sản;
- Văn bản bán đấu giá thành hoặc biên bản giao nhận tài sản để thi hành án;
- Giấy tờ khác có liên quan đến tài sản, nếu có.

Khoản 4 Điều 106 quy định trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất mà không có giấy chứng nhận hoặc không thu hồi được giấy chứng nhận thì cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu mà không có giấy tờ đăng ký hoặc không thu hồi được giấy tờ đăng ký thì cơ quan có thẩm quyền đăng ký có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu. Giấy tờ được cấp mới có giá trị thay thế cho giấy tờ không thu hồi được.

Mặc dù đã có một số sửa đổi, bổ sung so với quy định tại Pháp lệnh THADS năm 2004 (bổ sung về thủ tục đăng ký chuyển quyền sở hữu, sử dụng), tuy nhiên, Luật THADS vẫn chưa quy định việc thực hiện thủ tục phải được tiến hành trong thời hạn là bao lâu, thời hạn này tính từ thời điểm nào? nếu chậm thực hiện nghĩa vụ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người mua sẽ chịu trách nhiệm gì? chế tài nếu không thực hiện?

2.5. Cường chế khai thác tài sản

Biện pháp cưỡng chế khai thác tài sản được Luật THADS quy định tại một mục riêng - Mục 7 Chương IV với 03 điều luật (các điều 107, 108, 109).

Cường chế khai thác đối với tài sản để thi hành án (Điều 107):

Đối với trường hợp tài sản của người phải thi hành án có giá trị quá lớn so với nghĩa vụ phải thi hành và tài sản đó có thể khai thác để thi hành án hoặc trường hợp người được thi hành án đồng ý cưỡng chế khai thác tài sản để thi hành án nếu việc khai thác tài sản không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba, Chấp hành viên có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế khai thác tài sản để thi hành án (khoản 1 Điều 107). Đây là biện pháp cưỡng chế thi hành án mới được quy định tại Luật THADS, thông qua việc khai thác tài sản của người phải thi hành án để thu về số tiền thi hành án mà vẫn không tước bỏ quyền sở hữu của người phải thi hành án đối với tài sản đó. Biện pháp này tạo điều kiện cho Chấp hành viên có thể tùy từng trường hợp cụ thể có thể linh hoạt áp dụng các biện pháp cưỡng chế thích hợp, vừa bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ thi hành án đồng thời không gây thiệt hại lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của người phải thi hành án.

Tài sản là đối tượng của biện pháp cưỡng chế khai thác tài sản thông thường là những tài sản có giá trị lớn, như quyền sử dụng đất, ô tô, các loại máy móc công nghiệp,... vì vậy, khi áp dụng biện pháp cưỡng chế này, Chấp hành viên cần gửi ngay Quyết định cưỡng chế khai thác tài sản cho cơ quan có thẩm quyền quản lý, đăng ký đối với tài sản đó và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản (khoản 2 Điều 107).

Trong thời gian bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khai thác tài sản, việc thực hiện giao dịch, chuyển giao quyền sở hữu tài sản đối với tài sản đang khai thác phải

được sự đồng ý của Chấp hành viên (khoản 3 Điều 107).

Hình thức cưỡng chế khai thác tài sản để thi hành án (Điều 108):

Theo quy định tại khoản 1 Điều 108, có hai hình thức cưỡng chế khai thác tài sản để thi hành án, đó là: (1) người phải thi hành án trực tiếp khai thác tài sản; (2) người phải thi hành án giao cho người khác khai thác tài sản (có thể dưới hình thức uỷ quyền hoặc ký hợp đồng khai thác tài sản với người có nhu cầu khai thác).

Người khai thác tài sản phải nộp số tiền thu được từ việc khai thác tài sản cho CQTHADS, sau khi trừ các chi phí cần thiết (khoản 2 Điều 108). Tuy vậy, Luật THADS không quy định cụ thể “các chi phí cần thiết” ở đây bao gồm những chi phí gì, đặc biệt là trong trường hợp người phải thi hành án ký hợp đồng khai thác tài sản với người có nhu cầu khai thác thì người khai thác này được hưởng mức lợi nhuận là bao nhiêu phần trăm trong kết quả khai thác tài sản đó.

Tài sản chỉ có thể sinh lợi phục vụ cho công tác thi hành án nếu nó được người phải thi hành án khai thác hoặc ký hợp đồng khai thác với người khác. Nếu trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày yêu cầu mà người phải thi hành án không ký hợp đồng khai thác với người khác thì Chấp hành viên kê biên, xử lý tài sản đó để thi hành án (khoản 3 Điều 108).

Chấm dứt việc cưỡng chế khai thác tài sản (Điều 109):

Theo quy định tại khoản 1 Điều 109 Luật THADS, Chấp hành viên ra quyết định chấm dứt việc cưỡng chế khai thác tài sản trong các trường hợp sau đây:

- Việc khai thác tài sản không hiệu quả hoặc làm cản trở đến việc thi hành án;

- Người phải thi hành án, người khai thác tài sản thực hiện không đúng yêu cầu của Chấp hành viên về việc khai thác tài

sản;

- Người phải thi hành án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án và các chi phí về thi hành án;

- Có quyết định đình chỉ thi hành án.

Đối với trường hợp việc cưỡng chế khai thác tài sản chấm dứt do việc khai thác tài sản không hiệu quả làm cản trở đến việc thi hành án hoặc người phải thi hành án, người khai thác tài sản thực hiện không đúng yêu cầu của chấp hành viên thì Chấp hành viên tiếp tục kê biên và xử lý tài sản đó để thi hành án.

Trường hợp việc cưỡng chế khai thác tài sản chấm dứt theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định, Chấp hành viên ra quyết định giải toả việc cưỡng chế khai thác tài sản và trả lại tài sản cho người phải thi hành án.

2.6. Cưỡng chế thi hành án đối với tài sản là quyền sử dụng đất

Với tính chất đặc thù và phức tạp của việc cưỡng chế thi hành án đối với quyền sử dụng đất, Luật THADS dành một mục riêng - Mục 8 Chương IV với 04 điều luật (từ Điều 110 đến Điều 113) để quy định về vấn đề này.

Điều 110 Luật THADS khẳng định quyền sử dụng đất của người phải thi hành án có thể được kê biên và bán đấu giá để thi hành án, đồng thời quy định các trường hợp Chấp hành viên có quyền kê biên quyền sử dụng đất, theo đó, Chấp hành viên chỉ kê biên quyền sử dụng đất của người phải thi hành án thuộc trường hợp được chuyển quyền sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đối với trường hợp người phải thi hành án chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc trường hợp người phải thi hành án

đã có hoặc chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc diện quy hoạch phải thu hồi đất, nhưng chưa có quyết định thu hồi đất thì vẫn được kê biên, xử lý quyền sử dụng đất đó.

Điều 111 Luật THADS quy định về trình tự, thủ tục kê biên quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất của các cá nhân, tổ chức, ngoài diện tích đất hiện hữu thì nó còn được biểu hiện thông qua giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các loại giấy tờ khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, xác nhận. Vì vậy, khoản 1 Điều 111 quy định khi áp dụng biện pháp kê biên quyền sử dụng đất, Chấp hành viên cần yêu cầu người phải thi hành án, người đang quản lý giấy tờ về quyền sử dụng đất giao nộp nộp các giấy tờ đó cho CQTHADS.

Cũng giống như quy định về biện pháp kê biên tài sản gắn liền với đất tại Điều 94, khi kê biên quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của người phải thi hành án thì kê biên cả quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, nếu tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đó thuộc sở hữu của người phải thi hành án. Trường hợp đất của người phải thi hành án có tài sản gắn liền với đất mà tài sản đó thuộc quyền sở hữu của người khác thì Chấp hành viên chỉ kê biên quyền sử dụng đất và thông báo cho người có tài sản gắn liền với đất (khoản 2 Điều 111). Việc xử lý tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đã kê biên được quy định cụ thể tại Điều 113 Luật THADS.

Theo quy định tại Điều 112, diện tích đất đã được kê biên có thể được tam giao cho người phải thi hành án hoặc người đang quản lý, khai thác, sử dụng diện tích đất đó tiếp tục quản lý, khai thác, sử dụng. Trường hợp không có cá nhân, tổ chức nào tiếp nhận để quản lý, khai thác, sử dụng thì CQTHADS tiến hành ngay việc định giá và bán đấu giá theo quy định của

pháp luật.

2.7. Cường chế trả vật, giấy tờ, chuyển quyền sử dụng đất

Cường chế trả vật (Điều 114): Giao vật là loại nghĩa vụ khá phổ biến trong quan hệ dân sự và cũng là nghĩa vụ chiếm tỷ lệ tương đối lớn trong nghĩa vụ THADS. Pháp lệnh THADS năm 2004 cũng có quy định về cường chế giao trả vật (tại Điều 53), tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở việc quy định một cách khái quát mà không quy định về thủ tục cường chế cũng như các trường hợp cụ thể. Khắc phục tồn tại đó, Điều 114 Luật THADS quy định một cách tương đối đầy đủ về thủ tục cường chế trả vật đối với các loại vật khác nhau như: vật đặc định (khoản 1), vật cùng loại (khoản 2); đồng thời quy định đường lối xử lý đối với trường hợp có căn cứ cho thấy người đang quản lý, người phải thi hành án có dấu hiệu tẩu tán, huỷ hoại vật đó (khoản 3).

Cường chế trả nhà, giao nhà (Điều 115): nhà ở là bất động sản có giá trị lớn và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đời sống người dân, tranh chấp về nhà ở chiếm tỷ lệ khá lớn trong khối lượng xét xử hàng năm của Tòa án các cấp. Trả nhà thường liên quan đến các tranh chấp về tài sản trong vụ kiện ly hôn, chia thừa kế, đòi nhà cho thuê, đòi nhà cho mượn... Vì vậy, Điều 115 Luật THADS đã có những quy định cụ thể, sát thực về thủ tục cường chế giao nhà, đảm bảo việc thi hành án được chặt chẽ, thuận lợi.

Cường chế trả giấy tờ (Điều 116): Cường chế trả giấy tờ là một biện pháp cường chế thi hành án mới được quy định tại Điều 116 Luật THADS. Pháp lệnh THADS năm 2004 và các văn bản trước đây chưa có quy định về biện pháp này. Thực tiễn thi hành án trong những năm qua cho thấy, ngoài những trường hợp mang tính phổ biến là trốn tránh thi hành nghĩa vụ về tài sản như: tẩu tán tài sản,

không giao trả nhà, quyền sử dụng đất và các loại tài sản khác thì có không ít trường hợp người phải thi hành án cố tình chiếm giữ các loại giấy tờ (kể cả các loại giấy tờ có giá - tài sản và các loại giấy tờ khác không được trị giá bằng tiền - phi tài sản) vì những mục đích nhất định. Việc bổ sung biện pháp cưỡng chế trả giấy tờ tại Luật THADS đã thể hiện tính bao quát đầy đủ của Luật, giải quyết được phần nào những vướng mắc về vấn đề này của công tác thi hành án trong những năm vừa qua.

Cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất (Điều 117): theo quy định tại Điều 117 Luật THADS, cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất được thực hiện trong hai trường hợp: (1) thi hành bản án, quyết định của Tòa án về nghĩa vụ chuyển giao quyền sử dụng đất (khoản 1); (2) cưỡng chế giao quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá hoặc cho người nhận quyền sử dụng đất để trừ vào số tiền được thi hành án (khoản 3). Ngoài việc quy định cụ thể về trình tự, thủ tục cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất, tại khoản 2 Điều 117 quy định thêm về việc xử lý tài sản gắn liền với đất được chuyển giao.

2.8. Cưỡng chế thi hành nghĩa vụ buộc thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định

Cưỡng chế thi hành nghĩa vụ buộc thực hiện công việc nhất định (Điều 118):

Đối tượng của biện pháp cưỡng chế này là hành vi của con người (người phải thi hành án), đây là điểm khác biệt với các biện pháp cưỡng chế khác do không còn yếu tố tài sản. Biện pháp cưỡng chế thi hành nghĩa vụ buộc phải công việc nhất định có thể áp dụng để: buộc dỡ nhà trái phép; ngăn chia ranh giới nhà đất; mở lối đi; bịt cửa sổ; khôi phục nguyên trạng (trong các việc xâm phạm mồ mã, vi phạm các quy định về quản lý đất đai, lưu thông đường cấp thoát nước...); cải chính

tin tức sai sự thật; công khai xin lỗi; nhận người lao động trở lại làm việc...

Tại khoản 1 Điều 118 quy định trường hợp thi hành nghĩa vụ phải thực hiện công việc nhất định theo bản án, quyết định mà người phải thi hành án không thực hiện thì Chấp hành viên quyết định phạt tiền và ấn định thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định phạt tiền để người đó thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

Nếu hết thời hạn đã ấn định mà người phải thi hành án vẫn không thực hiện nghĩa vụ thi Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế. Để việc cưỡng chế có hiệu quả, Điều 118 Luật THADS đã đưa ra hai giải pháp. Giải pháp thứ nhất (điểm a khoản 2 Điều 118) nhằm áp dụng trong trường hợp nghĩa vụ buộc phải làm của người phải thi hành án có thể do người khác thực hiện thay. Nếu xác định nghĩa vụ có khả năng thay thế, tức không nhất thiết người phải thi hành án phải trực tiếp làm, ví dụ như nghĩa vụ mở lối đi, phá dỡ công trình trái phép v.v... thì trong trường hợp người phải thi hành án không tự nguyện thi hành, Chấp hành viên hoàn toàn có quyền giao cho người khác thực hiện công việc đó theo nguyên tắc chi phí do người phải thi hành án chịu.

Giải pháp thứ hai (điểm b khoản 2 Điều 118) được đưa ra nhằm xử lý những trường hợp nghĩa vụ thi hành án phải do chính người phải thi hành án thực hiện. Nghĩa vụ thực hiện công việc nhất định phải do người phải thi hành án thực hiện là những công việc không thể thay thế được, gắn với nhân thân người phải thi hành án. Đó là những nghĩa vụ như công khai xin lỗi tại nơi người được thi hành án công tác, đăng tải công khai lời cải chính trên báo... Trong trường hợp này, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì sẽ bị áp dụng biện pháp xử lý vi phạm về hành chính và biện pháp xử lý

hình sự.

Cưỡng chế thi hành nghĩa vụ không được thực hiện công việc nhất định (Điều 119):

Kế thừa quy định của Pháp lệnh THADS năm 2004, Điều 119 Luật THADS đã được thiết kế để tổ chức cưỡng chế buộc người phải thi hành án không được (tiếp tục) làm công việc nhất định mà Toà án đã tuyên. Đó có thể là việc cưỡng chế người phải thi hành án chấm dứt hành vi ô nhiễm môi trường; chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất hợp pháp...

Trường hợp người phải thi hành án không tự nguyện chấm dứt công việc không được làm theo bản án, quyết định của Toà án thì sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc xử lý về hình sự. Về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền quyết định xử phạt thuộc về Chấp hành viên THADS đang thi hành công vụ và hình thức xử phạt được quy định là phạt tiền. Sau khi ra quyết định, Chấp hành viên tiếp tục ấn định cho người phải thi hành phải thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn nhất định (mặc dù Điều 119

không quy định về thời hạn này, song căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 118 thì có thể hiểu thời hạn này là 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt), nếu họ vẫn không thực hiện thì CQTHADS căn cứ Điều 304 Bộ luật Hình sự năm 1999 về việc “người nào cố ý không chấp hành bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật mặc dù đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm” đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự.

Tại các điều 120 và 121 Luật THADS quy định về cưỡng chế giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định và cưỡng chế buộc nhận người lao động trở lại làm việc. Đây là các trường hợp cụ thể của biện pháp cưỡng chế thi hành nghĩa vụ buộc thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định, cụ thể hoá về trình tự, thủ tục thi hành và trách nhiệm, nghĩa vụ của người phải thi hành án trên cơ sở những nguyên tắc chung tại Điều 118 và Điều 119 như đã phân tích ở trên.

QUY ĐỊNH CỦA LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
VỀ THI HÀNH ÁN TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Hồ Nam

Thi hành án trong một số trường hợp cụ thể được quy định trong Chương V “*Thi hành án trong một số trường hợp cụ thể*” của Luật thi hành án dân sự (Luật THADS) bao gồm 04 mục và 17 điều, từ Điều 222 đến Điều 239. Thi hành án trong một số trường hợp cụ thể là quy định mới được quy định trong Luật THADS, việc quy định cụ thể thủ tục thi hành án trong những trường hợp cụ thể là cơ sở pháp lý quan trọng để cơ quan thi hành án đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án và người phải thi hành án. Bài viết dưới đây sẽ khái quát một số nội dung về thi hành án trong một số trường hợp cụ thể theo quy định của Luật THADS.

1. Thi hành khoản tịch thu sung quỹ Nhà nước; tiêu huỷ tài sản; hoàn trả tiền, tài sản kê biên, tạm giữ trong bản án, quyết định hình sự (Mục 1 Chương V).

Thi hành khoản tịch thu sung quỹ Nhà nước; tiêu huỷ tài sản; hoàn trả tiền, tài sản kê biên, tạm giữ trong bản án, quyết định hình sự được quy định trong mục 1 Chương V của Luật THADS. Trong mục này thủ tục thi hành án về tiền và tài sản là thủ tục thi hành án chỉ được áp dụng để thi hành đối với bản án, quyết định hình sự của Toà án, cụ thể như sau:

a) Thi hành án liên quan đến vật chứng, tài sản theo bản án, quyết định hình sự.

Thi hành án liên quan đến vật chứng, tài sản theo bản án, quyết định hình sự theo quy định của Luật THADS bao gồm các thủ tục chính như sau: thủ tục chuyển giao vật chứng, tài sản tạm giữ kèm theo

bản án, quyết định; thủ tục xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước; và thủ tục tiêu huỷ vật chứng, tài sản.

Thủ tục chuyển giao vật chứng, tài sản tạm giữ kèm theo bản án, quyết định (Điều 122 Luật THADS).

Điều 122 của Luật THADS quy định về chuyển giao vật chứng, tài sản tạm giữ kèm theo bản án, quyết định. Trong đó quy định vật chứng, tài sản tạm giữ trong bản án, quyết định hình sự do yêu cầu phục vụ việc xét xử mà chưa được chuyển cho cơ quan thi hành án dân sự (CQTHADS) trong giai đoạn truy tố, xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự thì phải chuyển giao cho CQTHADS tại thời điểm Toà án chuyển giao bản án, quyết định.

Việc giao, nhận vật chứng, tài sản tạm giữ được tiến hành tại kho của CQTHADS. Bên giao có trách nhiệm vận chuyển vật chứng, tài sản tạm giữ đến kho của CQTHADS. Đối với vật chứng, tài sản tạm giữ không thể vận chuyển, di dời về bảo quản tại kho của CQTHADS thì địa điểm giao nhận vật chứng, tài sản tạm giữ là nơi đang gửi, giữ hoặc nơi đang có tài sản.

Việc tiếp nhận tài sản phải có sự tham gia đầy đủ của Thủ trưởng CQTHADS hoặc người được Thủ trưởng CQTHADS uỷ quyền, thủ kho, kế toán.

Thủ tục tiếp nhận vật chứng, tài sản tạm giữ được thực hiện theo quy định tại Điều 123 của Luật THADS. Việc tiếp nhận vật chứng, tài sản tạm giữ được tiến hành theo thủ tục sau đây:

- Thủ kho có trách nhiệm trực tiếp nhận, kiểm tra hiện trạng vật chứng, tài sản tạm giữ và nhập kho thi hành án. Việc giao nhận vật chứng, tài sản tạm giữ phải được lập biên bản ghi rõ giờ, ngày, tháng, năm giao nhận; số lượng, chủng loại, hiện trạng của từng loại vật chứng, tài sản tạm giữ, có so sánh với biên bản thu giữ ban đầu của cơ quan Công an hoặc Toà án. CQTHADS chỉ tiếp nhận tài sản đủ và đúng với hiện trạng ghi trong biên bản thu giữ ban đầu. Trong trường hợp vật chứng, tài sản tạm giữ giao, nhận đã bị thay đổi so với biên bản thu giữ ban đầu thì Thủ trưởng cơ quan bên giao, bên nhận có trách nhiệm kiểm tra, kết luận và CQTHADS chỉ nhận khi đã được các cơ quan có thẩm quyền làm rõ về những thay đổi đó.

Biên bản giao, nhận vật chứng, tài sản tạm giữ phải có chữ ký của người đại diện và dấu của cơ quan bên nhận, chữ ký của người đại diện và dấu của cơ quan bên giao, nếu có.

- Trường hợp vật chứng, tài sản tạm giữ được bàn giao dưới hình thức gói niêm phong, CQTHADS chỉ nhận khi có kết quả giám định rõ số lượng, chủng loại, chất lượng của từng loại vật chứng, tài sản tạm giữ trong gói niêm phong đó của cơ quan có thẩm quyền. Đối với vật chứng, tài sản tạm giữ là các chất ma túy, CQTHADS chỉ nhận dưới hình thức gói niêm phong kèm theo kết luận giám định của cơ quan có thẩm quyền.

Khi giao, nhận phải lập biên bản ghi rõ hiện trạng của vật chứng, tài sản được niêm phong, có chữ ký của bên giao, bên nhận. Trường hợp niêm phong bị rách hoặc có dấu hiệu khả nghi trên đó thì CQTHADS chỉ tiếp nhận khi có kết luận giám định của cơ quan có thẩm quyền.

Thủ tục xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước (Điều 124 Luật THADS).

Đối với vật chứng, tài sản tạm giữ mà bản án, quyết định tịch thu, sung quỹ nhà nước thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, CQTHADS phải thông báo bằng văn bản và tiến hành giao vật chứng, tài sản tạm giữ đó cho cơ quan tài chính cùng cấp. Đối với tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước do cơ quan thi hành án cấp quân khu thi hành thì chuyển cho cơ quan tài chính cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án cấp quân khu có trụ sở.

Chi phí xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước do cơ quan tài chính nơi nhận vật chứng, tài sản tạm giữ chi trả theo quy định của pháp luật. Khi chuyển giao vật chứng, tài sản tạm giữ phải kèm theo quyết định thi hành án, bản án, quyết định hoặc bản sao bản án, quyết định do CQTHADS sao y bản chính.

Việc chuyển giao vật chứng, tài sản tạm giữ phải có sự tham gia của Thủ trưởng CQTHADS hoặc người được Thủ trưởng CQTHADS uỷ quyền, kế toán, thủ kho và đại diện cơ quan tài chính. Việc giao, nhận vật chứng, tài sản tạm giữ được lập biên bản, mô tả cụ thể thực trạng vật chứng, tài sản tạm giữ, có chữ ký của người đại diện và dấu của cơ quan bên giao, chữ ký của người đại diện và dấu của cơ quan bên nhận, nếu có.

Trường hợp quyết định tịch thu vật chứng, tài sản tạm giữ đã được thi hành nhưng sau đó phát hiện có sai lầm và đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định huỷ bỏ quyết định tịch thu thì CQTHADS phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp hoặc cơ quan tài chính cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án cấp quân khu có trụ sở để làm thủ tục hoàn trả lại số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Tiêu huỷ vật chứng, tài sản (Điều 125 Luật THADS).

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Thủ trưởng CQTHADS phải ra quyết định thành lập Hội đồng tiêu huỷ vật chứng, tài sản thuộc diện tiêu huỷ theo bản án, quyết định, từ trường hợp pháp luật quy định phải tiêu huỷ ngay. Hội đồng tiêu huỷ vật chứng, tài sản gồm Chấp hành viên là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp là thành viên, đại diện cơ quan chuyên môn tham gia Hội đồng khi cần thiết. Viện kiểm sát cùng cấp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tiêu huỷ vật chứng, tài sản.

b) Thi hành các khoản tiền, tài sản bị tạm giữ, kê biên theo bản án, quyết định hình sự.

Trả lại tiền, tài sản tạm giữ cho đương sự theo bản án, quyết định hình sự.

Thủ tục trả lại tiền, tài sản tạm giữ cho đương sự theo bản án, quyết định hình sự quy định tại Điều 126 của Luật THADS. Căn cứ vào bản án, quyết định hình sự của Toà án thủ trưởng CQTHADS ra quyết định trả lại tiền, tài sản tạm giữ trong trường hợp bản án, quyết định tuyên trả lại tài sản cho đương sự. Trường hợp người được trả lại tiền, tài sản tạm giữ đồng thời là người phải thi hành nghĩa vụ trả tiền không tự nguyện thi hành án thì Chấp hành viên xử lý tiền, tài sản đó để thi hành án.

Sau khi có quyết định trả lại tiền, tài sản tạm giữ, Chấp hành viên thông báo cho đương sự thời gian, địa điểm nhận lại tiền, tài sản. Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông báo mà đương sự không đến nhận tiền thì Chấp hành viên gửi số tiền đó theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn và thông báo cho đương sự. Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày được thông báo nhưng đương sự không đến nhận tài sản mà không có lý do chính đáng thì Chấp hành viên xử lý tài sản theo quy định tại các điều 98, 99 và 101 của Luật THADS

và gửi số tiền thu được theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn, đồng thời thông báo cho đương sự. Hết thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà đương sự vẫn không đến nhận số tiền đã được gửi tiết kiệm mà không có lý do chính đáng thì CQTHADS làm thủ tục sung quỹ nhà nước. Đối với tài sản không bán được hoặc bị hư hỏng không còn giá trị sử dụng thì Thủ trưởng CQTHADS phải ra quyết định tiêu huỷ và tổ chức tiêu huỷ tài sản theo quy định tại Điều 125 của Luật THADS.

Đối với giấy tờ liên quan đến tài sản, nhân thân của đương sự thì hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày thông báo nếu đương sự không đến nhận, Chấp hành viên làm thủ tục chuyển giao cho cơ quan đã ban hành giấy tờ đó xử lý theo quy định.

Trường hợp tài sản trả lại là tiền Việt Nam, ngoại tệ bị hư hỏng không còn sử dụng được do lỗi của các cơ quan tiến hành tố tụng, CQTHADS trong quá trình bảo quản và đương sự từ chối nhận thì CQTHADS đề nghị Ngân hàng nhà nước đổi tiền mới có giá trị tương đương để trả cho đương sự. Đối với tài sản là tiền Việt Nam, ngoại tệ bị hư hỏng không còn sử dụng được không do lỗi của các cơ quan tiến hành tố tụng, CQTHADS mà đương sự từ chối nhận thì CQTHADS giao cho Ngân hàng nhà nước xử lý theo quy định của pháp luật. Việc trả lại tiền tạm ứng án phí theo bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 126 Luật THADS.

Xử lý tài sản mà bản án, quyết định hình sự tuyên kê biên để bảo đảm thi hành án (Điều 127 Luật THADS).

Chấp hành viên xử lý theo quy định tại các điều 98, 99, 100 và 101 của Luật THADS đối với tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành án trong trường hợp người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án.

d) Thi hành án đối với người đang chấp hành hình phạt tù.

Thi hành án đối với người đang chấp hành hình phạt tù gồm hai thủ tục chính đó là thủ tục thu án phí, tiền phạt và các khoản phải thu khác đối với người phải thi hành án và thủ tục trả lại tiền, tài sản cho người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù.

Thủ tục thu án phí, tiền phạt và các khoản phải thu khác đối với người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù được quy định tại Điều 128 của Luật THADS. Quy định tại Điều 128 của Luật THADS chưa quy định cụ thể giám thị trại giam, trại tạm giam thu tiền án phí, tiền phạt và các khoản phải thu khác đối với người phải thi hành án khi nào và trong thời hạn bao lâu. Theo chúng tôi thì ngay khi nhận được thông báo, quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc thi hành án đối với khoản thu là án phí, tiền phạt và các khoản phải thu khác đối với người phải thi hành án thì giám thị trại giam, trại tạm giam nơi người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù thu các khoản tiền, tài sản mà người phải thi hành án, thân nhân của người phải thi hành án nộp để thi hành án và chuyển cho CQTHADS xử lý theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người phải thi hành án chuyển trại giam, trại tạm giam hoặc được đặc xá, được miễn chấp hành hình phạt tù hoặc chết thì Giám thị trại giam, trại tạm giam nơi người đó chấp hành hình phạt tù phải thông báo bằng văn bản cho CQTHADS.

Thủ tục trả lại tiền, tài sản cho người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù được quy định tại Điều 129 của Luật THADS. Theo đó, Chấp hành viên gửi thông báo, quyết định về việc nhận lại tiền, tài sản cho người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù thông qua

Giám thị trại giam, trại tạm giam. Trường hợp người được thi hành án uỷ quyền cho người khác nhận tiền, tài sản thì văn bản uỷ quyền phải có xác nhận của Giám thị trại giam, trại tạm giam. Chấp hành viên trả tiền, tài sản cho người được uỷ quyền.

Trường hợp người được thi hành án có yêu cầu và được nhận tiền, tài sản tại nơi đang chấp hành hình phạt tù theo quy định của pháp luật thì Chấp hành viên gửi tiền, tài sản cho người đó thông qua Giám thị trại giam, trại tạm giam. Chi phí cho việc gửi tiền, tài sản do người được thi hành án chịu. Khi giao tiền, tài sản cho đương sự, Giám thị trại giam, trại tạm giam lập biên bản và gửi cho CQTHADS.

Trường hợp người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù từ chối nhận lại tiền, tài sản bằng văn bản có xác nhận của Giám thị trại giam, trại tạm giam thì Chấp hành viên xử lý tiền, tài sản để sung quỹ nhà nước hoặc tiêu huỷ theo quy định của Luật này.

2. Thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Mục 2 Chương V)

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án là quyết định được thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Luật THADS và quy định cụ thể tại mục 2 Chương V của Luật THADS. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thi hành của Toà án là các quyết định được ban hành trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự. Các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án trong quá trình giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã không thuộc thẩm quyền của CQTHADS theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Luật THADS, trừ trường hợp quy định tại Điều 139 của Luật THADS. Các quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án được

thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự bao gồm:

- Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

- Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm.

- Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

- Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sa thải người lao động.

- Kê biên tài sản đang tranh chấp.

- Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp.

- Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp.

- Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác.

- Phong toả tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong toả tài sản ở nơi gửi giữ.

- Phong toả tài sản của người có nghĩa vụ.

- Cấm hoặc buộc đương sự thực hiện hành vi nhất định.

Ngoài các biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên, cơ quan thi hành án còn thi hành các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác mà pháp luật có quy định.

a) Thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án.

Thủ tục thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được quy định tại Điều 130 Luật THADS. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định thi hành án, Chấp hành viên phải áp dụng ngay các biện pháp bảo

đảm, biện pháp cưỡng chế sau đây:

- Biện pháp cưỡng chế quy định tại các điều 118, 119, 120 và 121 của Luật THADS để bảo đảm thi hành quyết định về cấm hoặc buộc đương sự thực hiện hành vi nhất định; giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; tạm đình chỉ quyết định sa thải người lao động;

- Biện pháp cưỡng chế quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 71 của Luật THADS để bảo đảm thi hành quyết định về buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng; buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm; buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

- Biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 75 của Luật THADS để đảm bảo thi hành biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định về kê biên tài sản đang tranh chấp.

- Biện pháp bảo đảm quy định tại các điều 66, 67, 68 và 69 của Luật THADS để bảo đảm thi hành quyết định về cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp; cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp; phong toả tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác; phong toả tài sản ở nơi gửi giữ; phong toả tài sản của người có nghĩa vụ;

- Biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 3 Điều 71 và các điều 98, 99, 100 và 101 của Luật THADS để bảo đảm thi hành quyết định về cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm hàng hoá khác.

Trường hợp người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở địa phương khác thì tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ trưởng CQTHADS ra quyết định uỷ thác cho CQTHADS nơi người đó cư trú hoặc

nơi có tài sản tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

b) Thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bị Toà án thay đổi, bổ sung.

Trong quá trình thi hành quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời mà quyết định đó bị cơ quan có thẩm quyền thay đổi, bổ sung thì việc thi hành quyết định thay đổi, áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời đó được thực hiện theo quy định tại Điều 131 Luật THADS. Theo đó, khi nhận được quyết định thay đổi hoặc áp dụng bổ sung quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án, Thủ trưởng CQTHADS ra ngay quyết định thi hành án, đồng thời thu hồi quyết định thi hành án đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã bị thay đổi. Quyết định thi hành án và quyết định thu hồi quyết định thi hành án đối với quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời phải được Thủ trưởng cơ quan thi hành án ban hành ngay sau khi nhận được quyết định thay đổi, bổ sung của Toà án mà không phân biệt quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bị thay đổi đó đã thi hành hay chưa được thi hành.

Trong trường hợp quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bị thay đổi chưa được thi hành thì cơ quan thi hành án tiếp tục thi hành theo quyết định thi hành án mới được ban hành thay thế cho quyết định thi hành án trước đây theo thủ tục chung.

Trường hợp quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bị thay đổi đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì Thủ trưởng CQTHADS thông báo cho Toà án và giải thích cho đương sự quyền yêu cầu Toà án giải quyết. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, tùy vào từng trường hợp cụ thể mà đương sự có quyền yêu cầu Toà án

giải quyết, cụ thể như sau:

Trường hợp người yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng thì người đó phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình. Trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba thì người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải bồi thường. Người bị thiệt hại do việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng có quyền khởi kiện người yêu cầu Toà án nhân dân có thẩm quyền để đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng căn cứ vào quy định tại khoản 6 Điều 25 và khoản 1 Điều 101 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba thì Toà án phải bồi thường nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Toà án tự mình áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

- Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác với biện pháp khẩn cấp tạm thời mà cá nhân, cơ quan, tổ chức có yêu cầu;

- Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Thủ tục yêu cầu Toà án bồi thường trong trường hợp Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 13 và khoản 2 Điều 101 của Bộ luật tố tụng dân sự.

c) *Thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bị Toà án huỷ bỏ.*

Trường hợp Toà án huỷ bỏ quyết

định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành thì ngay sau khi nhận được quyết định của Toà án, Thủ trưởng CQTHADS ra quyết định đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Quyết định đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải được ban hành ngay sau khi nhận được quyết định huỷ bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án mà không phân biệt việc thi hành quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời trước đó đã được thi hành hay chưa.

Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi có quyết định đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Chấp hành viên làm thủ tục giải toả kê biên, trả lại tài sản, giải toả việc phong toả tài sản hoặc tài khoản của người có nghĩa vụ.

Trường hợp quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bị Toà án huỷ bỏ, nhưng CQTHADS đã thi hành được một phần hoặc thi hành xong thì việc giải quyết quyền lợi của đương sự được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 131 của Luật THADS và phân tích tại mục b Phần 2 nêu trên.

Trường hợp quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bị Toà án huỷ bỏ, nhưng CQTHADS đã thi hành được một phần hoặc thi hành xong thì cơ quan thi hành án trả lại cho người đã yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhận lại khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá bảo đảm theo quyết định huỷ bỏ của Toà án, trừ trường hợp người yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng thì người đó phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình.

d) Chi phí thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án.

Chi phí thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án được xác định như sau:

- Trường hợp Toà án tự mình áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì chi phí thi hành án được thanh toán từ ngân sách nhà nước mà không phân biệt quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đó là đúng hay sai.

- Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án theo yêu cầu của đương sự thì chi phí thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án được tạm ứng từ ngân sách nhà nước và thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 73 của Luật THADS, cụ thể như sau:

“1. Người phải thi hành án chịu chi phí cưỡng chế thi hành án sau đây:

a) Chi phí thông báo về cưỡng chế thi hành án;

b) Chi phí mua nguyên liệu, nhiên liệu, thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, y tế, phòng, chống cháy, nổ, các thiết bị, phương tiện cần thiết khác cho việc cưỡng chế thi hành án;

c) Chi phí cho việc định giá, giám định tài sản, bán đấu giá tài sản; chi phí định giá lại tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này;

d) Chi phí cho việc thuê, trông coi, bảo quản tài sản; chi phí bốc dỡ, vận chuyển tài sản; chi phí thuê nhân công và khoán chi phục vụ cho việc xây ngăn, phá dỡ; chi thuê đo đạc, xác định mốc giới để thực hiện việc cưỡng chế thi hành án;

đ) Chi phí cho việc tạm giữ, thu giữ tài sản, giấy tờ;

e) Tiền bồi dưỡng cho những người trực tiếp tham gia cưỡng chế và bảo vệ cưỡng chế thi hành án.

2. Người được thi hành án phải chịu

chi phí cưỡng chế thi hành án sau đây:

a) Chi phí xác minh theo quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này; chi phí định giá lại tài sản nếu người được thi hành án yêu cầu định giá lại, trừ trường hợp định giá lại do có vi phạm quy định về định giá;

b) Một phần hoặc toàn bộ chi phí xây ngăn, phá dỡ trong trường hợp bản án, quyết định xác định người được thi hành án phải chịu chi phí xây ngăn, phá dỡ.

3. Ngân sách nhà nước trả chi phí cưỡng chế thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Định giá lại tài sản khi có vi phạm quy định về định giá;

b) Chi phí xác minh điều kiện thi hành án trong trường hợp chủ động thi hành án quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này;

c) Chi phí cần thiết khác theo quy định của Chính phủ;

d) Trường hợp đương sự được miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật”.

Trường hợp người yêu cầu Toà án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng thì người đó phải thanh toán các chi phí thực tế do việc thi hành quyết định đó. Khoản tiền đặt trước được đối trừ, tài sản bảo đảm bị xử lý để thanh toán nghĩa vụ. Quy định tại khoản 1 Điều 133 của Luật THADS và các quy định khác của Luật THADS không quy định cụ thể trong trường hợp người yêu cầu Toà án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng thì người đó có phải thanh toán các chi phí do Ngân sách nhà nước trả chi phí cưỡng chế thi hành án trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 73 của Luật THADS hay không. Theo chúng tôi thì

người yêu cầu Toà án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng vẫn phải chi trả chi phí cưỡng chế thi hành án trong trường hợp quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 133 của Luật THADS.

3. Thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm (Mục 3 Chương V)

Thủ tục thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm là quy định mới được quy định trong Luật THADS. Quy định của Pháp lệnh thi hành án dân sự năm 2004 chỉ quy định việc hoãn thi hành án trong trường hợp người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Toà án đề nghị cơ quan thi hành án tạm hoãn thi hành án để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Pháp lệnh thi hành án dân sự năm 2004 cũng quy định người đã kháng nghị bản án, quyết định có thẩm quyền theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm có quyền tạm đình chỉ việc thi hành bản án, quyết định đó. Tuy nhiên, Pháp lệnh thi hành án dân sự năm 2004 không có quy định việc thi hành án trong trường hợp có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm giữ nguyên, huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp dưới đã bị huỷ hoặc sửa.

Luật THADS đã có những quy định mới quy định cụ thể về thủ tục thi hành án trong trường hợp có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Toà án. Tùy thuộc vào nội dung của quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm Luật THADS quy định thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm theo ba trường hợp cụ thể như sau:

a) *Thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.*

Trong trường hợp quyết định giám

độc thẩm, tái thẩm của Toà án tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì theo quy định tại Điều 134 của Luật THADS thì tùy trường hợp mà cơ quan thi hành án giải quyết như sau:

Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật mà bản án, quyết định đó chưa thi hành hoặc đã thi hành được một phần thì Thủ trưởng CQTHADS ra quyết định tiếp tục thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định đó đã thi hành xong thì Thủ trưởng CQTHADS thông báo cho Toà án đã ra quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm, Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự.

b) Thi hành quyết định giám đốc thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Toà án cấp dưới đã bị huỷ hoặc bị sửa.

Việc thi hành quyết định giám đốc thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Toà án cấp dưới đã bị huỷ hoặc bị sửa được thực hiện theo quy định tại Điều 135 của Luật THADS. Cụ thể như sau:

“1. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Toà án cấp dưới đã bị huỷ hoặc bị sửa thì việc thi hành được thực hiện theo quyết định giám đốc thẩm và bản án, quyết định đúng pháp luật của Toà án cấp dưới đã bị huỷ hoặc bị sửa.

2. Đối với phần bản án, quyết định của Toà án cấp dưới không bị huỷ, bị sửa mà chưa được thi hành thì Thủ trưởng CQTHADS ra quyết định tiếp tục thi hành án; nếu đã thi hành xong thì Thủ trưởng CQTHADS thông báo cho Toà án đã ra

quyết định giám đốc thẩm, Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự.

3. Đối với phần bản án, quyết định của Toà án huỷ, sửa bản án, quyết định của Toà án cấp dưới mà đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì đương sự có thể thỏa thuận với nhau về việc hoàn trả tài sản, phục hồi lại quyền tài sản.

Trường hợp tài sản thi hành án là động sản phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản còn nguyên trạng thì cưỡng chế trả lại tài sản đó cho chủ sở hữu.

Trường hợp tài sản đã được chuyển dịch hợp pháp cho người thứ ba chiếm hữu ngay tình thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị huỷ, sửa hoặc tài sản thi hành án đã bị thay đổi hiện trạng thì chủ sở hữu tài sản ban đầu không được lấy lại tài sản nhưng được bồi hoàn giá trị của tài sản.

Trường hợp có yêu cầu về bồi thường thiệt hại thì cơ quan ra bản án, quyết định bị huỷ, sửa giải quyết theo quy định của pháp luật.”

Quy định thi hành quyết định giám đốc thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Toà án cấp dưới đã bị huỷ hoặc bị sửa nêu trên là quy định mới nhằm giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh từ thực tiễn thi hành án trong những năm qua. Đặc biệt là quy định tại khoản 3 Điều 135 của Luật THADS là quy định hợp lý nhằm giải quyết những trường hợp quyết định giám đốc thẩm của Toà án không thể thi hành được do phần bản án, quyết định của Toà

án huỷ, sửa bản án, quyết định của Toà án cấp dưới đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong, do đó việc thi hành quyết định giám đốc thẩm của Toà án gặp rất nhiều khó khăn. Việc quy định trong trường hợp bản án, quyết định đã bị huỷ đã được thi hành xong một phần hoặc toàn bộ thì các bên có thể thỏa thuận với nhau về việc hoàn trả tài sản, phục hồi lại quyền tài sản. Trường hợp, các bên không thỏa thuận được thì cưỡng chế trả lại tài sản đó cho chủ sở hữu nếu tài sản đó là bất động sản hoặc là động sản phải đăng ký quyền sở hữu còn nguyên trạng hoặc tài sản đã được chuyển dịch hợp pháp cho người thứ ba chiếm hữu ngay tình thì chủ sở hữu tài sản ban đầu không được lấy lại tài sản nhưng được bồi hoàn giá trị của tài sản.

Quy định này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba ngay tình trong giao dịch hợp pháp mà theo bản án, quyết định đã bị huỷ hoặc sửa.

Trường hợp có thiệt hại xảy ra mà đương sự có yêu cầu về bồi thường thiệt hại thì cơ quan ra bản án, quyết định bị huỷ, sửa giải quyết theo quy định của pháp luật về bồi thường thiệt hại do cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng gây ra.

c) Thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 136 của Luật THADS. Thủ tục thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án

được chia ra làm hai trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp 1: quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại thì việc thi hành án được thực hiện theo bản án, quyết định sơ thẩm mới có hiệu lực pháp luật hoặc bản án phúc thẩm mới. Tuy nhiên, quy định tại khoản 1 Điều 136 của Luật THADS chưa có quy định về thủ tục thi hành án về tài sản trong trường hợp bản án, quyết định bị huỷ đã được cơ quan thi hành án thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì việc thi hành bản án sơ thẩm hoặc bản án phúc thẩm mới được thực hiện như thế nào lại chưa được quy định cụ thể trong Luật THADS. Theo chúng tôi hậu quả về phần tài sản đã được thi hành một phần hoặc đã được thi hành xong theo các bản án đã bị huỷ hoặc sửa thì về cơ bản vẫn nên được giải quyết theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 135 của Luật THADS.

- Trường hợp 2: quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án đã xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án mà phần tài sản trong bản án, quyết định bị huỷ đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 135 của Luật THADS. Quy định tại khoản 2 Điều 136 Luật THADS quy định dẫn chiếu đến khoản 3 Điều 135 Luật THADS là hợp lý bởi việc xử lý tài sản trong trường hợp bản án, quyết định đã bị huỷ, hoặc sửa mà có phần tài sản đã được thi hành một phần hoặc đã thi hành xong về cơ bản là giống nhau về kết quả giải quyết.

4. Thi hành quyết định về phá sản

(Mục 4 Chương V)

Thi hành án đối với người phải thi hành án là doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thi hành án và trong Luật phá sản năm 2004. Tuy nhiên, thi hành quyết định về phá sản hay thi hành án đối với người phải thi hành là doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản là những quy định lần đầu tiên được quy định đầy đủ và có hệ thống trong Luật THADS. Các quy định về thi hành án trong thủ tục giải quyết phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã trước đây mới chỉ giới hạn trong việc quy định tạm đình chỉ thi hành án trong trường hợp Toà án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản và đình chỉ thủ tục thi hành án trong trường hợp người phải thi hành án bị Toà án tuyên bố phá sản¹⁵. Tuy nhiên, các quy định đó chưa có sự phân biệt cụ thể trường hợp nào thì thi hành nghĩa vụ về tài sản theo thủ tục thi hành án dân sự, trường hợp nào thì theo quy định của Luật phá sản.

Quy định hiện nay trong Luật THADS đã quy định rõ hơn việc thi hành án theo thủ tục thi hành án dân sự với thi hành quyết định về phá sản đối với người phải thi hành án là doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản và bị Toà án ra quyết định mở thủ tục phá sản thì thủ tục thi hành án và thứ tự phân chi tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

a) Thi hành án trong trường hợp người phải thi hành án bị lâm vào tình trạng phá sản

Trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã là người phải thi hành án bị lâm vào tình trạng phá sản mà cơ quan thi hành án nhận được văn bản của Toà án thông báo về việc thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, thì Thủ trưởng CQTHADS ra quyết định tạm đình chỉ đối với các trường hợp thi hành về tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là người phải thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 137 và khoản 2 Điều 49 của Luật THADS. Theo đó, Thủ trưởng CQTHADS ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án khi nhận được thông báo của Toà án về việc đã thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với người phải thi hành án là doanh nghiệp, hợp tác xã. Thời hạn ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Toà án.

Sau khi ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án, Thủ trưởng CQTHADS thông báo cho Toà án đang giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản về kết quả thi hành án đối với doanh nghiệp, hợp tác xã bị lâm vào tình trạng phá sản.

Trong trường hợp CQTHADS nhận được quyết định của Toà án về việc đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản, đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản thì Thủ trưởng CQTHADS ra quyết định tiếp tục thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Toà án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 54 Luật THADS.

b) Thi hành án trong trường hợp

¹⁵ Xem: khoản 1 Điều 27 và khoản 5 Điều 28 Pháp lệnh thi hành án dân sự năm 2004.

người phải thi hành án bị Toà án ra quyết định mở thủ tục phá sản

Sau khi ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án mà CQTHADS nhận được quyết định của Toà án về việc mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thì căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 137 của Luật THADS Thủ trưởng CQTHADS ra quyết định đình chỉ việc thi hành án về tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là người phải thi hành án lâm vào tình trạng phá sản ngay sau khi nhận được quyết định của Toà án về việc mở thủ tục phá sản.

Việc tiếp tục thi hành nghĩa vụ về tài sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là người phải thi hành án trong trường hợp đã có quyết định của Toà án mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã được thực hiện theo quy định của Luật phá sản. Thủ trưởng CQTHADS có trách nhiệm chỉ đạo Chấp hành viên bàn giao cho Tổ quản lý, thanh lý tài sản các tài liệu thi hành án có liên quan đến việc tiếp tục thi hành nghĩa vụ về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã bị lâm vào tình trạng phá sản.

Theo quy định của Luật phá sản, kể từ ngày Toà án ra quyết định mở thủ tục phá sản, việc thi hành án dân sự về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản là người phải thi hành án phải được đình chỉ. Người được thi hành án có quyền nộp đơn cho Toà án yêu cầu được thanh toán trong khối tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã như một chủ nợ không có bảo đảm hoặc như một chủ nợ có bảo đảm, nếu có bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật kê biên tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để bảo đảm thi hành án. Thủ tục thi hành

bản án, quyết định dân sự trong trường hợp người phải thi hành án bị Toà án ra quyết định mở thủ tục phá sản được thực hiện như sau:

- Trường hợp Thẩm phán ra quyết định mở thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thì việc thanh toán được thực hiện theo thứ tự quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật phá sản, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác. Trường hợp Thẩm phán ra quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản thì việc thi hành án dân sự chưa được thi hành thì ngay sau khi ra quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản, việc thi hành án dân sự được tiếp tục thực hiện theo quy định tại điểm c mục 4 Bài viết này.

- Trường hợp Thẩm phán ra quyết định mở thủ tục thanh lý đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thì việc phân chia giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để đảm bảo thi hành bản án, quyết định của Toà án chưa được thi hành xong được thực hiện như đó là một tài sản của chủ nợ có bảo đảm, nếu bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật kê biên tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để bảo đảm thi hành án hoặc như của một chủ nợ không có bảo đảm nếu việc thi hành bản án, quyết định dân sự đó chưa có quyết định kê biên tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để đảm bảo thi hành án.

c) Thi hành án trong trường hợp người phải thi hành án bị Toà án ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi kinh doanh

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể

từ ngày ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi kinh doanh, Thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản phải gửi quyết định đó kèm theo toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc thi hành án cho CQTHADS đã ra quyết định đình chỉ việc thi hành án về tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là người phải thi hành án lâm vào tình trạng phá sản.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi kinh doanh, Thủ trưởng CQTHADS ra quyết định thu hồi quyết định đình chỉ thi hành án và tiếp tục thi hành án đối với phần nghĩa vụ về tài sản còn phải thi hành đã đình chỉ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã và phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành vụ việc theo quy định của Luật THADS.

d) Thi hành án trong quá trình mở thủ tục phá sản

Việc thi hành các quyết định của Toà án trong quá trình mở thủ tục phá sản được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 138 Luật THADS và quy định của pháp luật phá sản. Theo đó Thủ trưởng CQTHADS không ra quyết định thi hành án đối với các quyết định của Thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản, kể cả quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, trừ trường hợp thi hành quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc thi hành các bản án, quyết định khác liên quan đến nghĩa vụ về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phát sinh sau khi có quyết định tuyên bố phá sản.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định mở thủ tục phá sản, Tổ trưởng Tổ quản lý, thanh lý tài sản phải lập hồ sơ thi hành án phá sản. Việc thi hành các quyết định của Toà án trong quá trình mở thủ tục phá sản được Chấp hành viên và Tổ quản lý, thanh lý tài sản căn cứ các quyết định của Thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản để tổ chức thi hành theo đúng quy định của pháp luật phá sản.

đ) Thi hành nghĩa vụ về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phát sinh sau khi có quyết định tuyên bố phá sản

Sau khi có quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã mà doanh nghiệp, hợp tác xã chưa thanh toán nợ phát sinh sau khi có quyết định tuyên bố phá sản thì chủ nợ chưa được thanh toán nợ có quyền gửi đơn yêu cầu Toà án giải quyết. Nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp, hợp tác xã bao gồm nợ theo các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đang được cơ quan thi hành án thi hành nhưng đã chuyển thành khoản nợ có bảo đảm hoặc khoản nợ không có bảo đảm theo quyết định đình chỉ thi hành án của cơ quan thi hành án quy định tại Điều 57 của Luật phá sản và các nghĩa vụ về tài sản khác của doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại Điều 90 Luật phá sản.

Khi có quyết định tuyên bố phá sản của Toà án, đương sự có quyền gửi đơn yêu cầu CQTHADS ra quyết định thi hành án và tổ chức thi hành theo quy định của Luật THADS và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**QUY ĐỊNH CỦA LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
VỀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHÁNG NGHỊ
VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ XỬ LÝ VI PHẠM
TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Diệu An

A. KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ KHÁNG NGHỊ VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Xuất phát từ đặc thù của hoạt động thi hành án dân sự (THADS) là luôn tác động trực tiếp đến các quyền, lợi ích vật chất của đương sự, các hoạt động THADS ảnh hưởng trực tiếp đến tài sản, quyền và lợi ích thiết thân của các đương sự cũng như của gia đình họ, do đó trong giai đoạn này các bên đương sự thường khiếu nại một cách quyết liệt nhằm thúc đẩy việc thi hành án nhanh hoặc làm cản trở việc thi hành án. Có thể nói đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc khiếu nại, tố cáo về THADS trở nên gay gắt. Thực trạng trong những năm gần đây, khiếu nại về THADS không chỉ là vấn đề bức xúc của nhiều người dân mà còn là vấn đề gây nhiều khó khăn, bất cập và “trăn trở” của ngành Tư pháp. Nhận thức được vấn đề này, Luật THADS đã quy định khá chi tiết về khiếu nại, tố cáo và kháng nghị về THADS. Cụ thể như sau:

1. Về khiếu nại và giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự

- Quyền khiếu nại về thi hành án:

Điều 140 Luật THADS quy định đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự (CQTHADS), Chấp hành viên nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Thời hiệu khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng CQTHADS, Chấp hành viên

như sau:

a) Đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

b) Đối với quyết định về áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định; Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm khác là 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

c) Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

d) Đối với quyết định, hành vi sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó.

Trường hợp do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn khiếu nại. Lần khiếu nại tiếp theo, thời hiệu là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền.

Những trường hợp khiếu nại không được thụ lý giải quyết bao gồm: (1) Quyết định, hành vi bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại; (2) Người khiếu nại không

có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; (3) Người đại diện không có giấy tờ chứng minh về việc đại diện hợp pháp của mình; (4) Thời hiệu khiếu nại đã hết; (5) Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 142 của Luật này.

- Thẩm quyền giải quyết khiếu nại về thi hành án (Điều 142)

+ Thủ trưởng CQTHADS cấp huyện giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý của CQTHADS cấp huyện.

+ Thủ trưởng CQTHADS cấp tỉnh giải quyết đối với các khiếu nại sau đây: a) Khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý của CQTHADS cấp tỉnh; b) Khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng CQTHADS cấp huyện; c) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng CQTHADS cấp huyện. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng CQTHADS cấp tỉnh có hiệu lực thi hành.

+ Thủ trưởng CQTHADS thuộc Bộ Tư pháp giải quyết đối với các khiếu nại: a) Khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng CQTHADS cấp tỉnh; b) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng CQTHADS cấp tỉnh. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành.

+ Bộ trưởng Bộ Tư pháp giải quyết các khiếu nại: a) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp có hiệu lực thi

hành; b) Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

+ Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên cơ quan thi hành án cấp quân khu.

+ Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng giải quyết các khiếu nại: a) Khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu; b) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

+ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giải quyết các khiếu nại: a) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành; b) Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng được quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.

- Quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại (Điều 143)

Người khiếu nại có các quyền: a) Tự mình khiếu nại hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khiếu nại; b) Nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật trong quá trình khiếu nại; c) Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại; d) Được biết các bằng chứng để làm căn cứ giải quyết khiếu nại; đưa ra bằng chứng về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về bằng chứng

đó; đ) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm và được bồi thường thiệt hại, nếu có; e) Được khiếu nại tiếp nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại; g) Rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết khiếu nại.

Người khiếu nại có các nghĩa vụ: a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết; b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó; c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành và quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 142 của Luật này.

- Quyền và nghĩa vụ của người bị khiếu nại (Điều 144)

Người bị khiếu nại có các quyền: a) Được biết các căn cứ khiếu nại của người khiếu nại; đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định, hành vi bị khiếu nại; b) Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại.

Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ: a) Giải trình về quyết định, hành vi bị khiếu nại, cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan khi người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại yêu cầu; b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành và quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 142 của Luật này; c) Bồi thường, bồi hoàn, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

- Quyền và nghĩa vụ của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại (Điều 145)

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có các quyền: a) Yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; b) Tạm dừng việc thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại hoặc yêu cầu CQTHADS tạm ngừng việc thi hành án trong thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật này, nếu xét thấy việc thi hành án sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc ảnh hưởng đến việc giải quyết khiếu nại.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có các nghĩa vụ: a) Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi bị khiếu nại; b) Thông báo bằng văn bản về việc thụ lý để giải quyết, gửi quyết định giải quyết cho người khiếu nại; c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết khiếu nại của mình.

- Thời hạn giải quyết khiếu nại (Điều 146):

Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, lần hai là 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại là 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 30 ngày, lần hai là 45 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

Trường hợp cần thiết, đối với những

vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, lần hai là 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

- Hình thức khiếu nại (Điều 147):

Người khiếu nại thực hiện việc khiếu nại bằng một trong các hình thức sau đây:

1. Gửi đơn khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Đơn của người khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lý do khiếu nại và yêu cầu giải quyết. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên hoặc điểm chỉ.

2. Trình bày trực tiếp nội dung khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Người có trách nhiệm tiếp nhận việc khiếu nại phải hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại.

3. Khiếu nại thông qua người đại diện. Người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện và việc khiếu nại phải thực hiện theo đúng thủ tục quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

- Điều 148 Luật THADS quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 141 của Luật này, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý để giải quyết và thông

báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết. Trường hợp người có thẩm quyền không thụ lý đơn khiếu nại để giải quyết thì phải thông báo và nêu rõ lý do. Việc giải quyết khiếu nại phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ giải quyết khiếu nại gồm có: Đơn khiếu nại hoặc văn bản ghi nội dung khiếu nại; Văn bản giải trình của người bị khiếu nại; Biên bản thẩm tra, xác minh, kết luận, kết quả giám định; quyết định giải quyết khiếu nại; Tài liệu khác có liên quan. Hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được đánh số bút lục và được lưu giữ theo quy định của pháp luật (Điều 149).

- Luật THADS quy định việc giải quyết khiếu nại được thực hiện hai lần, theo đó Điều 150 quy định sau khi thụ lý đơn khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiến hành xác minh, yêu cầu người bị khiếu nại giải trình, trong trường hợp cần thiết, có thể trưng cầu giám định hoặc tổ chức đối thoại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải ra quyết định giải quyết khiếu nại đối với khiếu nại thuộc thẩm quyền, nội dung quyết định giải quyết khiếu nại như sau: Ngày, tháng, năm ra quyết định; Họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại; Nội dung khiếu nại; Kết quả xác minh nội dung khiếu nại; Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại; Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ; Giữ nguyên, sửa đổi, huỷ bỏ hoặc yêu cầu sửa đổi, huỷ bỏ một phần quyết định, hành vi bị khiếu nại hoặc buộc chấm dứt việc thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại. Việc bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trái pháp luật gây ra; Hướng dẫn quyền khiếu nại lần hai của đương sự (Điều 151).

- Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai (Điều 152): Trường hợp tiếp tục khiếu nại thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và tài liệu liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có các quyền được quy định tại Điều 145 của Luật này và có quyền yêu cầu người giải quyết khiếu nại lần đầu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại; triệu tập người bị khiếu nại, người khiếu nại để tổ chức đối thoại khi cần thiết; xác minh; trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật để giải quyết khiếu nại. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi nhận được yêu cầu phải thực hiện đúng các yêu cầu đó. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai phải ra quyết định giải quyết khiếu nại.

- Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần hai: Ngày, tháng, năm ra quyết định; Họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại; Nội dung khiếu nại; Kết quả xác minh nội dung khiếu nại; Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại; Kết luận về nội dung khiếu nại và việc giải quyết của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu; Giữ nguyên, sửa đổi, huỷ bỏ hoặc yêu cầu sửa đổi, huỷ bỏ một phần quyết định, hành vi bị khiếu nại hoặc buộc chấm dứt thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại; Việc bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trái pháp luật gây ra (Điều 153).

Qua theo dõi, thống kê trên toàn quốc, khiếu nại về THADS thường tập trung vào các nội dung sau: Chậm ra quyết định thi hành án; Chậm tổ chức thi

hành án; Không tổ chức thi hành án dứt điểm mặc dù người phải thi hành án có điều kiện thi hành. Ba nội dung trên có nguyên nhân chủ quan và khách quan nhưng nguyên nhân chủ quan là chính và thường có dấu hiệu tiêu cực. Ngoài ra, còn khiếu nại các hành vi kê biên tài sản sai đối tượng; kê biên tài sản đã được thế chấp hợp pháp (nguyên nhân chính là do Chấp hành viên không nghiên cứu kỹ hồ sơ, hiểu sai đối tượng...); kê biên tài sản không tương ứng với giá trị phải thi hành án; Không ra quyết định hoãn thi hành án khi đã có yêu cầu hoãn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Khiếu nại về: Thời hiệu thi hành án; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ thi hành án; quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án; quyết định uỷ thác thi hành án; Việc tổng đạt các loại giấy tờ thi hành án; Tính lãi suất tiền phải thi hành án; Xin hoãn thi hành án, xin thi hành án từng phần; Về quyết định cưỡng chế thi hành án; Chi phí cưỡng chế thi hành án; về việc giao, bảo quản tài sản kê biên; Về việc thanh toán tiền, tài sản thi hành án không đúng thứ tự, chia tỷ lệ không đúng; Về quyết định trừ vào thu nhập của người phải thi hành án; Về quyết định cưỡng chế giao đồ vật; cưỡng chế trả nhà...

Qua thực tiễn giải quyết đơn khiếu nại, bên cạnh những đơn thư khiếu nại đúng với thực tế vụ việc, còn một số trường hợp lợi dụng quyền khiếu nại để cố tình chây ì, trì hoãn và chống đối việc thi hành án, khiếu nại tràn lan dẫn đến đơn thư khiếu nại nhiều nhưng có nội dung trùng lặp. Đặc biệt đối với các vụ việc đương sự đã được thuyết phục, giải thích nhưng vẫn chây ì, khiến cơ quan thi hành án phải tổ chức cưỡng chế, trong quá trình thi hành án, đương sự vẫn khiếu nại nhiều nơi, tuy nhiên qua xác minh thì

các khiếu nại này không có cơ sở...

2. Về tố cáo và giải quyết tố cáo trong thi hành án dân sự

Trong thực tế, khiếu nại và tố cáo có quan hệ chặt chẽ với nhau nên đôi lúc người giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự còn lúng túng trong việc phân định ranh giới, thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết. Do đó, cần phân biệt nội dung liên quan giữa khiếu nại và tố cáo. Qua theo dõi, tổng hợp về đơn thư khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực THADS cho thấy nội dung khiếu nại, tố cáo được thể hiện trong các đơn thư rất phức tạp, đa dạng: có đơn khiếu nại về nghiệp vụ thi hành án, có đơn tố cáo cán bộ thi hành án hoặc người giải quyết khiếu nại, có đơn vừa khiếu nại, vừa tố cáo, có đơn đề nghị phải cưỡng chế thi hành án dứt điểm, có đơn nội dung là khiếu nại nhưng lại có tiêu đề là đơn tố cáo, có đơn có tiêu đề là khiếu nại nhưng nội dung là tố cáo... Do đó, người giải quyết khiếu nại, tố cáo phải phân loại chính xác các loại đơn thư để xác định thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết cho phù hợp với quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về THADS.

- **Về quyền, nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo:** Luật THADS quy định: Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng CQTHADS, Chấp hành viên và công chức khác làm công tác THADS gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức (Điều 154).

Người tố cáo có các quyền: a) Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền; b) Yêu cầu

giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của mình; c) Yêu cầu được thông báo kết quả giải quyết tố cáo; d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù. Bên cạnh các quyền, người tố cáo có các nghĩa vụ: a) Trình bày trung thực, cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo; b) Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình; c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo sai sự thật (Điều 155).

Người bị tố cáo có các quyền: a) Được thông báo về nội dung tố cáo; b) Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật; c) Được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra; d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật. Bên cạnh đó người bị tố cáo có các nghĩa vụ: a) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu; b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền; c) Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật (Điều 156).

- **Thẩm quyền, thời hạn và thủ tục giải quyết tố cáo:** Điều 157 Luật THADS quy định tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết. Trường hợp người bị tố cáo là Thủ trưởng CQTHADS thì Thủ trưởng CQTHADS cấp trên trực tiếp hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm giải quyết. Trường hợp người bị tố cáo là Thủ

trường cơ quan thi hành án cấp quận khu thì Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có trách nhiệm giải quyết. Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể dài hơn, nhưng không quá 90 ngày. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm được giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Thủ tục giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

- **Cơ quan**, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình; Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết, giải quyết trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật (Điều 158).

Ngoài ra, Luật THADS quy định việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát có quyền yêu cầu, kiến nghị đối với cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp và cấp dưới, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm để bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có căn cứ, đúng pháp luật (Điều 159).

3. Về kháng nghị và giải quyết kháng nghị về thi hành án dân sự

- Quyền kháng nghị của Viện kiểm

sát: Viện kiểm sát kháng nghị đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng CQTHADS, Chấp hành viên CQTHADS cùng cấp và cấp dưới theo quy định của Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc phát hiện hành vi vi phạm (Điều 160).

- Trả lời kháng nghị của Viện kiểm

sát: Thủ trưởng CQTHADS có trách nhiệm trả lời kháng nghị của Viện kiểm sát đối với quyết định về thi hành án của mình hoặc của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị. Trường hợp chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản trả lời kháng nghị, Thủ trưởng CQTHADS phải thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát. Trường hợp Thủ trưởng CQTHADS không nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát thì giải quyết như sau:

a) Thủ trưởng CQTHADS cấp huyện nơi có quyết định, hành vi bị kháng nghị phải báo cáo với Thủ trưởng CQTHADS cấp tỉnh và Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Thủ trưởng CQTHADS cấp tỉnh phải xem xét, trả lời trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng CQTHADS cấp tỉnh có hiệu lực thi hành;

b) Thủ trưởng CQTHADS cấp tỉnh có quyết định, hành vi bị kháng nghị phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC). Thủ trưởng cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng cơ quan

quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành;

c) Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu có quyết định, hành vi bị kháng nghị phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng và Viện kiểm sát quân sự trung ương. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng phải xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

Trường hợp xét thấy văn bản trả lời kháng nghị được quy định tại khoản 2 Điều này không có căn cứ thì Viện trưởng VKSNDTC yêu cầu Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét lại văn bản trả lời đã có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng CQTHADS cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét lại văn bản trả lời đã có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng (Điều 161).

Kết luận: Trên thực tế, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo luôn được Thủ trưởng các cơ quan THADS đặc biệt quan tâm và coi đây là một công tác quan trọng trong công tác thi hành án. Thực hiện tốt việc giải quyết khiếu nại, tố cáo sẽ góp phần vào việc nâng cao hiệu quả công tác thi hành án, hoàn thành tốt công tác chung của cơ quan, thông qua đó góp phần làm ổn định tình hình chính trị ở địa bàn dân cư. Để thực hiện tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, hạn chế thấp nhất việc tồn đọng, gây bức xúc trong nhân dân, cần chú ý một số giải pháp sau đây:

Một là, công tác phối hợp:

VKSNDTC, TANDTC, Bộ Công an phối hợp ban hành các kế hoạch liên ngành để chỉ đạo, phối hợp giữa các cơ quan Tư pháp địa phương trong việc rà soát, giải quyết những vụ việc tồn đọng, bức xúc. Thành lập các Đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra việc giải quyết khiếu nại trong THADS cũng như chỉ đạo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo tại địa phương. TAND, VKSND trước khi ra quyết định kháng nghị cần trao đổi với cơ quan thi hành án đang tổ chức thi hành vụ việc để có biện pháp xử lý hậu quả đối với những vụ việc bản án đã được thi hành xong; cần có cơ chế phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả giữa các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án nhằm phát hiện xử lý nhanh chóng, ngăn chặn kịp thời việc tẩu tán tài sản ngay từ khi phát hiện, điều tra vụ án để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành án sau này có hiệu quả.

Hai là, về tổ chức: Thường xuyên củng cố, kiện toàn, bổ sung biên chế cho các cơ quan thi hành án. Lựa chọn và tuyển dụng cho CQTHADS những cán bộ đủ năng lực trình độ, phẩm chất. Thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho Chấp hành viên, nâng cao ý thức cho Chấp hành viên trong việc nghiên cứu và áp dụng pháp luật trong công tác thi hành án.

Ba là, công tác chỉ đạo điều hành: Tăng cường công tác kiểm tra công tác chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các CQTHADS. Xử lý nghiêm những trường hợp cán bộ, Chấp hành viên có thái độ sách nhiễu đối với đương sự. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật nói chung và pháp luật về thi hành án nói riêng để nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật trong nhân dân. Trong quá trình tổ chức THADS, Chấp hành viên phải lấy giáo dục, thuyết phục đương sự

tự nguyện thi hành án là chính, kiên quyết áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết để thi hành dứt điểm bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật mà đương sự có điều kiện thi hành nhưng cố tình lẩn tránh, chây ì không tự nguyện thi hành án.

B. XỬ LÝ VI PHẠM TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

- Hành vi VPHC trong THADS được quy định tại Điều 162 Luật THADS như sau: Đã nhận giấy báo, giấy triệu tập lần thứ hai nhưng không có mặt để thực hiện việc thi hành án mà không có lý do chính đáng; Cố tình không thực hiện quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án hoặc bản án, quyết định phải thi hành ngay; Không thực hiện công việc phải làm hoặc không chấm dứt thực hiện công việc không được làm theo bản án, quyết định; Có điều kiện thi hành án nhưng cố tình trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ thi hành án; Tẩu tán hoặc làm hư hỏng tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản; Không thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên về việc cung cấp thông tin, giao giấy tờ liên quan đến tài sản bị xử lý để thi hành án mà không có lý do chính đáng; Sử dụng trái phép, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc thay đổi tình trạng tài sản đã kê biên nhưng chưa tới mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự; Chống đối, cản trở hay xúi giục người khác chống đối, cản trở; Có lời nói, hành động lăng mạ, xúc phạm người thi hành công vụ trong thi hành án; gây rối trật tự nơi thi hành án hoặc có hành vi vi phạm khác gây trở ngại cho hoạt động thi hành án dân sự nhưng chưa tới mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự; Phá huỷ niêm phong hoặc huỷ hoại tài sản đã kê biên nhưng chưa tới mức bị truy cứu trách

nhiệm hình sự; Không chấp hành quyết định của Chấp hành viên về việc khấu trừ tài khoản, trừ vào thu nhập, thu hồi giấy tờ có giá của người phải thi hành án.

- Thẩm quyền xử phạt VPHC trong THADS là: Chấp hành viên đang giải quyết việc thi hành án; Tổ trưởng Tổ quản lý, thanh lý tài sản của vụ án phá sản; Thủ trưởng CQTHADS cấp huyện; Thủ trưởng CQTHADS cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu. Mức xử phạt VPHC trong THADS theo quy định của pháp luật về xử lý VPHC (Điều 163).

- Xử phạt vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về xử phạt VPHC trong THADS được quy định tại Điều 164, theo đó, nguyên tắc xử phạt, thời hiệu xử phạt, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và trình tự, thủ tục xử phạt cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý VPHC. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong xử phạt VPHC về THADS thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Về xử lý vi phạm, Điều 165 Luật THADS quy định:

1. Người phải thi hành án cố ý không chấp hành bản án, quyết định; không tự nguyện thi hành các quyết định về thi hành án thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện các quyết định về thi hành án thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường; nếu là cá nhân thì còn có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Người lợi dụng chức vụ, quyền

hạn cố ý cản trở việc thi hành án hoặc ép buộc Chấp hành viên thi hành án trái pháp luật; phá huỷ niêm phong, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu, huỷ hoại vật chứng, tài sản tạm giữ, tài sản bị kê biên thi tuý theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

4. Thủ trưởng CQTHADS cố ý không ra quyết định thi hành án hoặc ra quyết định về thi hành án trái pháp luật; Chấp hành viên không thi hành đúng bản án, quyết định, trì hoãn việc thi hành án, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án trái pháp luật; vi phạm quy chế đạo đức của Chấp hành viên thi bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Kết luận: Luật THADS quy định Chính phủ có nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về THADS trong phạm vi cả nước; Chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong THADS; Phối hợp với TANDTC, VKSNDTC trong THADS; Định kỳ hàng năm báo cáo Quốc hội về công tác THADS (Điều 166). Theo đó, Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về THADS, có các nhiệm vụ, quyền hạn: Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về THADS; Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, kế hoạch về THADS; Phổ biến, giáo dục pháp luật về THADS; Quản lý hệ thống tổ chức, biên chế và hoạt động của CQTHADS; quyết định thành lập, giải thể các cơ quan THADS; đào tạo, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chấp hành viên, Thẩm tra viên; Hướng dẫn, chỉ đạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Chấp hành viên, Thẩm tra viên và công chức khác làm công tác

THADS; Kiểm tra, thanh tra, khen thưởng, xử lý vi phạm trong công tác THADS; giải quyết khiếu nại, tố cáo về THADS; quyết định kế hoạch phân bổ kinh phí, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động của cơ quan THADS; Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực THADS; Tổng kết công tác THADS; Ban hành và thực hiện chế độ thống kê về THADS; Báo cáo Chính phủ về công tác THADS. Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về công tác THADS và thực hiện quản lý chuyên ngành về THADS theo quy định của Chính phủ (Điều 167). Bên cạnh đó, Luật THADS còn quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng (Điều 168); Bộ Công an (Điều 169); Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Điều 171); Tư lệnh quân khu và tương đương (Điều 172); Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 174, Điều 175); Kho bạc nhà nước, Ngân hàng và Tổ chức tín dụng (Điều 176); Bảo hiểm xã hội (Điều 177); Trách nhiệm của cơ quan ra bản án, quyết định trong thi hành án (Điều 179); Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức được giao theo dõi, quản lý người đang chấp hành án hình sự (Điều 180)...

TANDTC có nhiệm vụ phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về THADS; Chỉ đạo TAND các cấp phối hợp với CQTHADS trong công tác THADS, giải quyết các yêu cầu của CQTHADS trong thời hạn pháp luật quy định; Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổng kết THADS (Điều 170). Cũng theo Điều 183 của Luật THADS thì Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

CHUYÊN ĐỀ KHOA HỌC XÉT XỬ

Chịu trách nhiệm nội dung

TS. ĐẶNG QUANG PHƯƠNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PGS. TS. NGUYỄN TÁT VIỄN

Biên tập

THS. NGÔ HỒNG PHÚC

**VÀ TẬP THỂ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VIỆN KHOA HỌC XÉT XỬ
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**